

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN LÝ SƠN - TỈNH QUẢNG NGÃI**

Ngày **15** tháng **4** năm 2025

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**GIÁM ĐỐC** 



*Kê Trọng Phương*

Ngày **31** tháng **3** năm 2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

**HUYỆN LÝ SƠN**  
**CHỦ TỊCH**



*Phạm Thị Hương*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU**  
**CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN LÝ SƠN - TỈNH QUẢNG NGÃI**

|                                 |                                                                   |                             |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Đơn vị tư vấn:</b>           | <b>Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Quảng Ngãi</b> |                             |
| <b>Tư vấn trưởng:</b>           | Kỹ sư Quản lý Đất đai: Nguyễn Thị Viên                            |                             |
| <b>Chuyên gia tư vấn:</b>       | Kỹ sư Quản lý Đất đai: Mai Thị Thu Nga                            |                             |
| <b>Tổ trưởng:</b>               | Kỹ sư Kinh tế: Võ Thành Trung<br>Kỹ sư Địa chính: Mai Thị Lý      |                             |
| <b>Các thành viên tham gia:</b> | Nguyễn Quốc Vũ                                                    | - Kỹ sư Quản lý Đất đai     |
|                                 | Võ Hữu Hiệp                                                       | - Kỹ sư Quản lý Đất đai     |
|                                 | Nguyễn Minh Vũ                                                    | - Kỹ sư Công nghệ thông tin |
|                                 | Từ Tấn Dư                                                         | - Kỹ sư Quản lý Đất đai     |
|                                 | Dương Thị Mỹ Nương                                                | - Cử nhân Tin Học           |
|                                 | Nguyễn Thị Thu Cẩm                                                | - Cử nhân Tin Học           |
|                                 | Nguyễn Công Thành                                                 | - Kỹ sư Trắc địa            |
|                                 | Nguyễn Ngọc Truyền                                                | - Kỹ sư Môi trường          |
|                                 | Võ Ánh                                                            | - Cử nhân CNTT              |

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2025  
**TRUNG TÂM TRẮC ĐỊA VÀ QUAN TRẮC**  
**MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**GIÁM ĐỐC** *mr*



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Chí Tâm*

## MỤC LỤC

|                                                                                                      |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>                                                                              | <b>1</b>  |
| <b>Phần I .....</b>                                                                                  | <b>15</b> |
| <b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>                                                     | <b>15</b> |
| <b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                         | <b>15</b> |
| <b>1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên: .....</b>                                             | <b>15</b> |
| <b>1.1.1. Vị trí địa lý: .....</b>                                                                   | <b>15</b> |
| <b>1.1.2. Địa hình, địa mạo:.....</b>                                                                | <b>16</b> |
| <b>1.1.3. Khí hậu: .....</b>                                                                         | <b>17</b> |
| <b>1.1.4. Thủy văn: .....</b>                                                                        | <b>19</b> |
| <b>1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:.....</b>                                            | <b>20</b> |
| <b>1.2.1. Tài nguyên đất:.....</b>                                                                   | <b>20</b> |
| <b>1.2.2. Tài nguyên nước: .....</b>                                                                 | <b>20</b> |
| <b>1.2.3. Tài nguyên rừng:.....</b>                                                                  | <b>21</b> |
| <b>1.2.4. Tài nguyên biển:.....</b>                                                                  | <b>21</b> |
| <b>1.2.5. Tài nguyên du lịch: .....</b>                                                              | <b>21</b> |
| <b>1.2.6. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác: .....</b>                                | <b>24</b> |
| <b>1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất: .....</b> | <b>24</b> |
| <b>a) Phân tích hiện trạng môi trường: .....</b>                                                     | <b>24</b> |
| <b>b) Nước biển dâng, xâm nhập mặn: .....</b>                                                        | <b>29</b> |
| <b>c) Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất:.....</b>                                                   | <b>30</b> |
| <b>1.4. Đánh giá chung: .....</b>                                                                    | <b>33</b> |
| <b>1.4.1. Thuận lợi: .....</b>                                                                       | <b>33</b> |
| <b>1.4.2. Hạn chế:.....</b>                                                                          | <b>34</b> |
| <b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI .....</b>                                              | <b>34</b> |
| <b>2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội: .....</b>                        | <b>34</b> |
| <b>2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực: .....</b>                               | <b>35</b> |
| <b>2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: .....</b>                                           | <b>35</b> |
| <b>2.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: .....</b>                                              | <b>36</b> |
| <b>2.2.3. Thương mại - dịch vụ:.....</b>                                                             | <b>37</b> |
| <b>2.2.4. Giao thông vận tải: .....</b>                                                              | <b>37</b> |

|                                                                                                                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất:.....                                                           | 37 |
| 2.3.1. Dân số: .....                                                                                                                                                   | 37 |
| 2.3.2. Lao động - việc làm: .....                                                                                                                                      | 37 |
| 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn: .....                                                                                             | 38 |
| 2.4.1. Phát triển đô thị: .....                                                                                                                                        | 38 |
| 2.4.2. Phát triển nông thôn: .....                                                                                                                                     | 39 |
| 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng: .....                                                                                                              | 39 |
| 2.5.1. Hệ thống giao thông: .....                                                                                                                                      | 39 |
| 2.5.2. Hiện trạng thoát nước mưa:.....                                                                                                                                 | 40 |
| 2.5.4. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: .....                                                                                         | 42 |
| 2.5.5. Hiện trạng hệ thống viễn thông:.....                                                                                                                            | 43 |
| 2.5.6. Hiện trạng cảnh quan kiến trúc và môi trường:.....                                                                                                              | 43 |
| 2.5.7. Lĩnh vực văn hóa - xã hội: .....                                                                                                                                | 43 |
| a) Giáo dục và đào tạo: .....                                                                                                                                          | 43 |
| b) Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:.....                                                                                                                     | 44 |
| c) Lao động, Thương binh và Xã hội .....                                                                                                                               | 44 |
| d) Văn hóa, thể thao, thông tin, du lịch: .....                                                                                                                        | 44 |
| 2.6. Đánh giá chung: .....                                                                                                                                             | 46 |
| Phần II.....                                                                                                                                                           | 47 |
| TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT.....                                                                                                                                    | 47 |
| I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI .....                                                                                                                                     | 47 |
| 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:.....                             | 47 |
| 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai: .....                                                                 | 47 |
| 1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai: .....                     | 48 |
| 1.1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính: .....                                                                     | 48 |
| 1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất: ..... | 49 |
| 1.1.5. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: .....                                                                                                 | 49 |

|                                                                                                                                                                                                     |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.1.6. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất: .....                                                            | 52        |
| 1.1.7. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất: .....                                                                                                                      | 52        |
| 1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai: .....                                                                                                                                                          | 53        |
| 1.1.9. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất:.....                                                                                                  | 54        |
| 1.1.10. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận:..... | 55        |
| 1.1.11. Thống kê, kiểm kê đất đai: .....                                                                                                                                                            | 55        |
| 1.1.12. Xây dựng hệ thống thông tin về đất đai:.....                                                                                                                                                | 57        |
| 1.1.13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:.....                                                                                                              | 57        |
| 1.1.14. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai: ....                                                                                                                | 58        |
| 1.1.15. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai: .....                                                                                                                                  | 58        |
| 1.1.16. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai:.....                                              | 59        |
| 1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân:.....                                                                                                                         | 59        |
| 1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai: .....                                                                                                       | 60        |
| <b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....</b>                                                                                                                                    | <b>60</b> |
| 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:.....                                                                                                                                                | 60        |
| 2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp: .....                                                                                                                                                    | 63        |
| 2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp: .....                                                                                                                                                | 64        |
| 2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng: .....                                                                                                                                                   | 69        |
| 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023: .....                                                                                            | 69        |
| 2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp: .....                                                                                                                                                     | 72        |
| 2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp: .....                                                                                                                                                 | 73        |
| 2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng: .....                                                                                                                                                            | 78        |
| 2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất: .....                                                                                                         | 78        |
| 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất:.....                                                                                                                     | 78        |
| a) <i>Hiệu quả kinh tế:</i> .....                                                                                                                                                                   | 78        |

|                                                                                                                           |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| b) Hiệu quả xã hội: .....                                                                                                 | 79         |
| c) Hiệu quả về môi trường: .....                                                                                          | 79         |
| <b>2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất: .....</b>                                                                     | <b>80</b>  |
| a) Cơ cấu sử dụng đất:.....                                                                                               | 80         |
| b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: .....                                   | 80         |
| c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:..... | 81         |
| <b>2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất:..</b>                                    | <b>82</b>  |
| <b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC: .....</b>                                              | <b>82</b>  |
| <b>3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước: .....</b>                                          | <b>82</b>  |
| <b>3.1.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp: .....</b>                                                            | <b>82</b>  |
| <b>3.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:.....</b>                                                      | <b>84</b>  |
| <b>3.1.2.1. Đất nông nghiệp: .....</b>                                                                                    | <b>88</b>  |
| <b>3.1.2.2. Đất phi nông nghiệp:.....</b>                                                                                 | <b>90</b>  |
| <b>3.1.2.3. Đất chưa sử dụng: .....</b>                                                                                   | <b>98</b>  |
| <b>3.1.3. Kết quả đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:.....</b>                                                              | <b>99</b>  |
| <b>3.1.4. Kết quả thu hồi đất:.....</b>                                                                                   | <b>99</b>  |
| <b>3.1.5. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất:.....</b>                                                                   | <b>100</b> |
| <b>3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:.....</b>          | <b>101</b> |
| <b>3.2.1. Những mặt đạt được: .....</b>                                                                                   | <b>101</b> |
| <b>3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân: .....</b>                                                                         | <b>102</b> |
| <b>3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới: ..</b>                                     | <b>103</b> |
| <b>Phần III .....</b>                                                                                                     | <b>104</b> |
| <b>DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 .....</b>             | <b>104</b> |
| <b>1.1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương .....</b>                                                       | <b>104</b> |
| <b>1.1.1. Bối cảnh chung của tỉnh: .....</b>                                                                              | <b>104</b> |
| <b>1.1.2. Thực tế của huyện: .....</b>                                                                                    | <b>105</b> |
| <b>1.2. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai: .....</b>                                              | <b>105</b> |
| <b>1.2.1. Dự báo kinh tế: .....</b>                                                                                       | <b>105</b> |
| <b>1.2.2. Dự báo dân số và đô thị hóa:.....</b>                                                                           | <b>106</b> |

|                                                                                                                                     |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng: .....                                                                | 107        |
| 1.3. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất: .....                                                                            | 107        |
| a) Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp:.....                                                                                    | 107        |
| b) Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp:.....                                                                                | 107        |
| c) Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:.....                                                                        | 107        |
| <b>PHẦN IV.....</b>                                                                                                                 | <b>108</b> |
| <b>ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>                                                                                                  | <b>108</b> |
| <b>I. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:.....</b>                                                        | <b>108</b> |
| 1.1. Mục tiêu chung:.....                                                                                                           | 108        |
| 1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội:.....                                                                                            | 108        |
| <b>II. Quan điểm sử dụng đất: .....</b>                                                                                             | <b>109</b> |
| <b>III. Định hướng sử dụng đất: .....</b>                                                                                           | <b>109</b> |
| 3.1. Định hướng phát triển ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: .....                                                                | 109        |
| 3.2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp-xây dựng:.....                                                                         | 110        |
| 3.3. Định hướng phát triển ngành thương mại-dịch vụ-du lịch: .....                                                                  | 110        |
| 3.4. Định hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội:.....                                                                      | 111        |
| 3.4.1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:.....                                                                                | 111        |
| 3.4.2. Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: .....                                                                           | 112        |
| 3.4.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: .....                                                                                      | 112        |
| 3.4.4. Văn hóa, thể thao:.....                                                                                                      | 112        |
| 3.4.5. An sinh xã hội:.....                                                                                                         | 113        |
| 3.4.6. Công tác quốc phòng, an ninh: .....                                                                                          | 113        |
| <b>Phần V.....</b>                                                                                                                  | <b>114</b> |
| <b>PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030</b>                                                                      | <b>114</b> |
| <b>I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH .....</b>                                              | <b>114</b> |
| 1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất: ..... | 114        |
| 1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất: .....  | 115        |
| <b>II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT: .....</b>                                                            | <b>116</b> |
| 2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội: .....                                                                       | 116        |
| 2.1.1. Về kinh tế: .....                                                                                                            | 116        |
| 2.1.2. Về văn hóa - xã hội: .....                                                                                                   | 117        |

|                                                                                                                                                                               |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2.1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh: .....                                                                                                                     | 117 |
| 2.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu: .....                                                                                               | 118 |
| 2.2. Các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: .....                                                                                                                     | 119 |
| 2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong điều chỉnh quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn): ..... | 119 |
| 2.2.2. Xác định diện tích các loại đất so cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):.....                                                           | 119 |
| 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn): .....                                                          | 120 |
| 2.2.3.1. Đất nông nghiệp: .....                                                                                                                                               | 123 |
| 2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:.....                                                                                                                                            | 126 |
| 2.2.3.3. Đất chưa sử dụng: .....                                                                                                                                              | 142 |
| 2.2.4. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: .....                                                                  | 144 |
| 2.2.4.1. Các ranh giới, vị trí lấn biển: .....                                                                                                                                | 144 |
| 2.2.4.2. Diện tích lấn biển để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:.....                                                                                                     | 145 |
| 2.2.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn): .....                  | 148 |
| 2.2.6. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn): .....                                   | 149 |
| 2.2.6.1. Đất nông nghiệp:.....                                                                                                                                                | 149 |
| 2.2.6.2. Đất phi nông nghiệp: .....                                                                                                                                           | 149 |
| 2.2.7. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn): .....               | 150 |
| 2.2.7.1. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:.....                                                                                                                | 150 |
| 2.2.7.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:.....                                                                                                 | 150 |
| 2.3. Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn: .....                                                                                      | 151 |
| 2.3.1. Nhu cầu sử dụng các loại đất trong mỗi kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:.....                                            | 151 |
| 2.3.1.1. Đất nông nghiệp: .....                                                                                                                                               | 151 |
| 2.3.1.2. Đất phi nông nghiệp:.....                                                                                                                                            | 152 |

|                                                                                                                                                                                                                                                     |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>2.3.1.3. Đất chưa sử dụng:</b>                                                                                                                                                                                                                   | <b>160</b> |
| <b>2.3.2. Cân đối, phân bổ quỹ đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm theo từng loại đất:</b>                                                                                                  | <b>161</b> |
| <b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG:</b>                                                                                                                                    | <b>165</b> |
| <b>3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:</b>                                         | <b>165</b> |
| <b>3.2. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:</b> | <b>166</b> |
| <b>3.3. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng:</b>                                                                                                                     | <b>167</b> |
| <b>3.4. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc:</b>                                                                          | <b>168</b> |
| <b>3.5. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ:</b>                                                     | <b>168</b> |
| <b>IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                                                                                                                          | <b>169</b> |
| <b>4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu:</b>                                                                                                                                                     | <b>169</b> |
| <b>4.2. Giải pháp các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất:</b>                                                                                                                                                                                | <b>170</b> |
| <b>4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất:</b>                                                                                                                                                                | <b>171</b> |
| <b>4.3.1. Giải pháp phối hợp, thực hiện:</b>                                                                                                                                                                                                        | <b>171</b> |
| <b>4.3.1.1. Phối hợp với các Sở, ngành:</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>171</b> |
| <b>4.3.1.2. UBND huyện:</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>171</b> |
| <b>4.3.1.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường:</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>171</b> |
| <b>4.3.1.4. Các Phòng, ban, ngành:</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>171</b> |
| <b>4.3.2. Giải pháp quản lý và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:</b>                                                                                                                                                                         | <b>171</b> |
| <b>Phần VI</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>173</b> |
| <b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LÝ SƠN</b>                                                                                                                                                               | <b>173</b> |
| <b>I. Tổng hợp và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):</b>                                                                                                                             | <b>173</b> |

|                                                                                                                                                                                                                                  |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch: ..... | 173 |
| 2.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đến từng đơn vị hành chính cấp xã ( <i>huyện Lý Sơn</i> ): .....                                                                                                                | 176 |
| 2.2.1. Đất nông nghiệp: .....                                                                                                                                                                                                    | 176 |
| 2.3.2. Đất phi nông nghiệp: .....                                                                                                                                                                                                | 178 |
| 2.3.3. Đất chưa sử dụng:.....                                                                                                                                                                                                    | 187 |
| II. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã ( <i>huyện Lý Sơn</i> ):.....                                                                                       | 188 |
| III. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã ( <i>huyện Lý Sơn</i> ) trong năm kế hoạch: .....                                                                                                      | 189 |
| IV. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã ( <i>huyện Lý Sơn</i> ): .....                                                                                       | 189 |
| V. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch: .....                                                                                                                                           | 190 |
| 5.1 Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025:.....                                                                                                                                                                                 | 190 |
| 5.2. Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025: .....                                                                                                                                                                          | 190 |
| VI. Dự kiến các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất:.....                                                  | 193 |
| VII. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn: .....                                                                                                                                  | 194 |
| 7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu: .....                                                                                                                                     | 195 |
| 7.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất: .....                                                                                                                                                                | 195 |
| 7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:.                                                                                                                                                    | 196 |
| 7.4. Các giải pháp khác: .....                                                                                                                                                                                                   | 196 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....                                                                                                                                                                                                      | 197 |
| I. KẾT LUẬN: .....                                                                                                                                                                                                               | 197 |
| II. KIẾN NGHỊ.....                                                                                                                                                                                                               | 198 |

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn**

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 20); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2024 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư .... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Quy hoạch sử dụng đất

đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Lý Sơn là đảo tiền tiêu của tỉnh Quảng Ngãi, với mục tiêu phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh; xây dựng huyện đảo trở thành tuyến phòng thủ vững chắc. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc là cần thiết.

Hiện nay nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Ngãi đã được phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của Quy hoạch sử dụng đất của huyện. Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Lý Sơn tiến hành lập “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi” làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài đất đai.

## **2. Căn cứ lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn:**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi) năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh ngày bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.
- Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;
- Công văn số 315/TTg-NN ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công điện số 360/CD-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 2344/BTNMT-QHPTTND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 8523/BTNMT-QHPTTND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2025;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐB ngày 22 tháng 10 năm 2020 Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Chương trình hành động của tỉnh ủy số 01-CTr/TU ngày 27 tháng 11 năm 2020 thực hiện Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 và tiếp tục thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa thuộc danh mục HĐĐ tỉnh thông qua trước Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của chính phủ có hiệu lực thi hành;

- Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 và tiếp tục thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc

danh mục HĐND tỉnh thông qua trước ngày Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn;

- Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 24/01/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 và hủy bỏ danh mục chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Khu bảo tồn biển Lý Sơn;

- Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công nhận đô thị Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đạt tiêu chuẩn đô thị loại V;

- Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;

- Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án chuyển đổi rừng theo kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.

- Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công nhận Khu du lịch cấp tỉnh Huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);
- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lý Sơn;
- Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cục bộ quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn.
- Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Sơn;
- Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lý Sơn;
- Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025);

- Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các vị trí dự kiến thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị tại Phụ lục 4 thuộc Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025);

- Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán chi phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn;

- Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi năm 2024;

- Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Công bố hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023;
- Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu;
- Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);
- Công văn số 2815/UBND-KTN ngày 10 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Công văn số 2915/UBND-NNTN ngày 16 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Công văn số 4356/UBND-KTN ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 4744/UBND-KTN ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ;

- Công văn số 4356/UBND-KTN ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 4744/UBND-KTN ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ;

- Công văn số 1929/UBND-KTN ngày 28 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn 2038/UBND-KTN ngày 09 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 6151/UBND-KTN ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 4673/UBND-KTN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh về việc lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh;

- Công văn số 5111/STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh và việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 6007/STNMT-QLĐĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc khẩn trương hoàn thiện, gửi hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện để tổ chức thẩm định, trình phê duyệt theo quy định;

- Công văn số 6275/STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 6331/STNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện để tổ chức thẩm định, trình phê duyệt theo quy định;

- Công văn số 149/BC-SNNMT ngày 10/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc Báo cáo tình hình, kết quả thẩm định, trình phê duyệt hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh;

- Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn về việc phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ, dự toán kinh phí Dự án: Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Lý Sơn về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn - tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn về việc phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ, dự toán kinh phí Dự án: Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn;

- Thông báo thẩm định số 823/TBTD-SNNMT ngày 27/3/2025 của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**\* Những cơ sở và tài liệu cần thiết cho việc tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn:**

- Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Lý Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Lý Sơn lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn; Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu;

- Báo cáo số 692/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Lý Sơn về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2024.

- Kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019 và Thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 huyện Lý Sơn.

- Hồ sơ các dự án và đồ án quy hoạch, đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Niên giám thống kê tỉnh và huyện Lý Sơn các năm từ 2020 - 2023.

- Tài liệu, số liệu về quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực.

- Nhu cầu, định hướng sử dụng đất của huyện đến năm 2030.

- Các quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư.

- Các tài liệu đánh giá môi trường của tỉnh, của huyện.

- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bản đồ nền địa hình huyện Lý Sơn tỷ lệ 1/2.000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Lý Sơn năm 2019; bản đồ hiện trạng năm 2020 và 2023.

- Bản đồ, sơ đồ định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

- Bản đồ địa chính huyện;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

## **Phần I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên:**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý:**

Huyện đảo Lý Sơn nằm về phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ngãi, cách đất liền khoảng 15 hải lý (khoảng 28 km) (tính từ cảng Sa Kỳ ra). Toàn bộ lãnh thổ của huyện nằm trong khoảng 15°32'04" đến 15°38'14" vĩ độ Bắc; 109°05'04"

đến 109°14'12" kinh độ Đông, là một điểm quan trọng trên đường cơ sở phân định ranh giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

Huyện Lý Sơn nằm án ngữ trên con đường ra biển Đông của khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung qua cửa ngõ Dung Quất, có mối liên hệ chặt chẽ với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh như: Khu kinh tế Dung Quất; huyện Lý Sơn; khu du lịch Mỹ Khê và khu du lịch Sa Huỳnh. Lý Sơn cùng với khu du lịch Mỹ Khê, khu du lịch Sa Huỳnh tạo thành 03 đỉnh của tam giác có khả năng hình thành nên các khu du lịch biển của tỉnh có quy mô lớn trong tương lai.

Huyện Lý Sơn sau khi sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 đã giải thể các xã An Bình, An Hải và An Vĩnh thuộc huyện Lý Sơn. Sau khi giải thể các xã, huyện Lý Sơn có tổng diện tích tự nhiên là 1.039,86 ha (*theo thống kê đất đai ngày 31 tháng 12 năm 2023*), chiếm 0,20% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Về mặt địa lý thật chưa thuận lợi, các đơn vị hành chính của huyện phân bố thành 2 khu vực: Đảo lớn, Đảo bé nằm cách nhau hơn 1,67 hải lý theo đường biển nên cũng có những khó khăn nhất định trong công tác quản lý cũng như việc điều hành các hoạt động chung của huyện.

Vị thế này của Lý Sơn đã đưa huyện đảo trở thành đơn vị hành chính tiền tiêu của đất nước, có vai trò đảm bảo an ninh chủ quyền quốc gia trên biển, đồng thời có nhiều điều kiện để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo:**

Địa hình của đảo Lý Sơn nhìn chung tương đối bằng phẳng, không có sông ngòi (*chỉ có một số suối nhỏ được hình thành vào mùa mưa*) và có độ cao trung bình từ 20 - 30 m so với mặt biển. Trên địa bàn huyện có 5 hòn núi dạng bát úp, được hình thành do hoạt động của núi lửa, trong đó cao nhất là núi Thới Lới 169m. Xung quanh các chân núi, địa hình có dạng bậc thềm, độ dốc từ 8 - 15°. Phần lớn diện tích đất của đảo có độ dốc dưới 8°, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và bố trí khu dân cư.

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).

### 1.1.3. Khí hậu:

Lý Sơn chịu tác động chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, song cũng có một vài đặc điểm của địa bàn hải đảo. Điều kiện khí hậu, thời tiết của huyện được xác định như sau:

#### \* Lượng mưa:

Mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa tập trung trong mùa khoảng 71%, tổng lượng mưa khá lớn vào khoảng 2.857,8 mm/năm, gây ngập úng một số diện tích trồng tỏi ở vùng trũng.

Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, độ ẩm không khí trung bình trên khu vực đảo khoảng 87%.

**Bảng 01: Lượng mưa các tháng và năm qua các năm**

| Năm           | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tháng 1       | 243,5          | 81,6           | 288,3          | 266,8          | 353,7          |
| Tháng 2       | 1,8            | 48,0           | 3,6            | 107,2          | 88,9           |
| Tháng 3       | 0,1            | 2,3            | 9,2            | 140,4          | 14,5           |
| Tháng 4       | 0,0            | 240,3          | 20,7           | 219,4          | 17,5           |
| Tháng 5       | 0,8            | 0,0            | 10,8           | 198,4          | 19,7           |
| Tháng 6       | 0,6            | 0,0            | 1,7            | 2,6            | 24,3           |
| Tháng 7       | 112,1          | 89,3           | 135,6          | 93,1           | 42,9           |
| Tháng 8       | 121,3          | 92,5           | 59,0           | 116,4          | 44,9           |
| Tháng 9       | 119,0          | 156,9          | 429,1          | 751,5          | 357,1          |
| Tháng 10      | 550,7          | 1.428,5        | 1143,1         | 368,2          | 858,0          |
| Tháng 11      | 233,0          | 489,6          | 424,2          | 201,2          | 382,0          |
| Tháng 12      | 15,1           | 228,8          | 541,2          | 158,2          | 228,2          |
| <b>Cả năm</b> | <b>1.398,0</b> | <b>2.857,8</b> | <b>3.066,5</b> | <b>2.583,4</b> | <b>2.431,7</b> |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Lý Sơn)

**\* Nhiệt độ:**

Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27<sup>0</sup>C. Các tháng có nhiệt độ cao nhất là 6, 7, 8, 9 có khi nhiệt độ lên đến 30<sup>0</sup>C. Tháng có nhiệt độ thấp nhất là 12, 1, 2, nhiệt độ khoảng 23 - 24<sup>0</sup>C. Với nền nhiệt độ như trên rất thích hợp cho phát triển trồng hành, tỏi.

**Bảng 02: Nhiệt độ trung bình các tháng và năm qua các năm**

| Năm      | 2019 | 2020 | 2021  | 2022 | 2023 |
|----------|------|------|-------|------|------|
| Tháng 1  | 24,1 | 24,1 | 21,7  | 24,4 | 22,3 |
| Tháng 2  | 25,3 | 24,2 | 23,3  | 22,7 | 24,2 |
| Tháng 3  | 26,4 | 26,1 | 25,9  | 24,9 | 25,1 |
| Tháng 4  | 27,7 | 26,3 | 27,4  | 25,6 | 27,1 |
| Tháng 5  | 29,5 | 28,9 | 29,3  | 27,3 | 28,9 |
| Tháng 6  | 30,9 | 29,7 | 30,4  | 29,5 | 30,2 |
| Tháng 7  | 30,8 | 29,5 | 30,1  | 29,1 | 29,5 |
| Tháng 8  | 30,7 | 29,7 | 30,2  | 29,1 | 30,5 |
| Tháng 9  | 29,0 | 29,8 | 28,2  | 28,7 | 29,4 |
| Tháng 10 | 27,9 | 27,1 | 27,3, | 27,0 | 27,6 |
| Tháng 11 | 26,4 | 26,0 | 26,3  | 26,7 | 26,8 |
| Tháng 12 | 24,3 | 23,4 | 23,9  | 24,1 | 24,1 |
| Cả năm   | 27,8 | 27,1 | 27,0  | 26,6 | 27,2 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Lý Sơn)

**\* Độ ẩm không khí:**

Độ ẩm không khí trung bình hàng năm 84%. Độ ẩm cao nhất vào tháng 3, 4 khoảng 88 - 91%. Độ ẩm thấp nhất vào tháng 7, 8 khoảng 76 - 80%.

**Bảng 03: Độ ẩm không khí trung bình các tháng và năm qua các năm**

| <b>Năm</b>    | <b>2019</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tháng 1       | 87,0        | 81,0        | 86,0        | 85,0        | 89,0        |
| Tháng 2       | 87,0        | 83,0        | 83,0        | 91,0        | 87,0        |
| Tháng 3       | 88,0        | 87,0        | 87,0        | 91,0        | 83,0        |
| Tháng 4       | 89,0        | 88,0        | 86,0        | 91,0        | 91,0        |
| Tháng 5       | 84,0        | 84,0        | 85,0        | 88,0        | 97,0        |
| Tháng 6       | 79,0        | 82,0        | 79,0        | 83,0        | 81,0        |
| Tháng 7       | 76,0        | 81,0        | 79,0        | 81,0        | 83,0        |
| Tháng 8       | 77,0        | 76,0        | 79,0        | 82,0        | 78,0        |
| Tháng 9       | 81,0        | 80,0        | 86,0        | 82,0        | 83,0        |
| Tháng 10      | 84,0        | 86,0        | 90,0        | 84,0        | 89,0        |
| Tháng 11      | 82,0        | 87,0        | 88,0        | 86,0        | 85,0        |
| Tháng 12      | 82,0        | 89,0        | 85,0        | 83,0        | 88,0        |
| <b>Cả năm</b> | <b>83,0</b> | <b>83,7</b> | <b>84,4</b> | <b>85,6</b> | <b>85,3</b> |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Lý Sơn)*

**\* Gió:**

Tốc độ gió trung bình trên vùng huyện đảo tương đối thấp so với các hải đảo khác, trung bình khoảng 1,5m/s, cao nhất là thời kỳ gió mùa Đông Bắc (tháng 10 đến tháng 4 năm sau) 5 - 10m/s, tuy nhiên cũng có lúc lên đến 30 - 40m/s, chủ yếu tháng 10. Do vậy việc sử dụng năng lượng gió cần được nghiên cứu để thực hiện phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

*(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).*

**1.1.4. Thủy văn:**

Vùng biển Lý Sơn có chế độ nhật triều không đều, hàng tháng có từ 18 - 20 ngày nhật triều, độ lớn trung bình kỳ nước cao nhất là 1,2 - 2,0 m; độ lớn trung bình kỳ nước thấp là 0,5 m.

*(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).*

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:**

### **1.2.1. Tài nguyên đất:**

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng huyện đảo Lý Sơn có các loại đất sau:

- *Đất cát bằng ven biển (Cb)*: Có diện tích 42,0 ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên, phân bố viền quanh đảo tiếp giáp với mép biển. Loại đất này chủ yếu thích hợp với việc phát triển lâm nghiệp (*trồng rừng phòng hộ*).

- *Đất cát biển (C)*: Có diện tích 110,0 ha, chiếm 11,03% diện tích tự nhiên. Diện tích đất này được cải tạo sử dụng để sản xuất nông nghiệp.

- *Đất nâu đỏ trên đá Ba Zan (Fk)*: Có diện tích 845,0 ha, chiếm 84,76% diện tích tự nhiên, đây là nguồn tài nguyên quan trọng của huyện đảo. Trong diện tích này có 558,00 ha (*chiếm 64,51%*) có tầng dày trên 100cm, độ dốc dưới 8°, độ màu mỡ khá, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình trở lên, thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau.

*(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).*

### **1.2.2. Tài nguyên nước:**

Do địa hình tương đối đơn giản, đồng nhất, ít phân cắt, cộng với diện tích đảo nhỏ nên mạng lưới suối trên đảo kém phát triển. Trên đảo có hồ chứa nước ngọt núi Thới Lới phục vụ sản xuất cho nhân dân tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng. Đây là khó khăn lớn nhất cho đời sống dân sinh và sản xuất của huyện.

*(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).*

### **1.2.3. Tài nguyên rừng:**

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 137,66 ha, chiếm 13,24 % diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng sản xuất là 20,16 ha, đất rừng phòng hộ là 117,50 ha.

*(Nguồn: Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 huyện Lý Sơn)*

### **1.2.4. Tài nguyên biển:**

- Lý Sơn có hệ sinh thái biển đảo, nhiệt đới đa dạng, dưới biển có rạn san hô nhiều màu sắc, quý nhất là san hô đen dùng làm thuốc, có giá trị kinh tế cao. Biển có nhiều hải sản quý đủ chủng loại đa dạng, tạo ra những đặc sản nổi tiếng của Lý Sơn.

- Số lượng động thực vật biển của đảo Lý Sơn rất đa dạng về thành phần loài và phong phú về số lượng, điều đó góp phần làm phong phú các nguồn hải sản. Theo kết quả nghiên cứu Lý Sơn có trên 700 loài động, thực vật nhưng do quá trình khai thác ồ ạt không có quy định nên hiện nay trên đảo chỉ còn lại một số loài gồm: rong biển (137 loài); san hô (157 loài); cỏ biển (7 loài); da gai (40 loài); cá rạn (200 loài); giáp xác (96 loài);

Sinh vật biển đảo Lý Sơn được đánh giá là phong phú và đa dạng, tuy nhiên đến nay hệ động thực vật quý tại Lý Sơn gần như bị hủy diệt.

*(Nguồn: Theo kết quả điều tra đánh giá hiện trạng các hệ sinh thái, xây dựng luận cứ khoa học đề xuất dự án khu bảo tồn thiên nhiên phục vụ du lịch ở vùng biển ven biển huyện Lý Sơn).*

### **1.2.5. Tài nguyên du lịch:**

Lý Sơn là huyện đảo tiền tiêu của đất nước, giữ vị thế chính trị đặc biệt trong bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển và trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Nơi đây có nhiều tài nguyên vô giá để phát triển các loại hình du lịch, hướng đến phát triển ngành dịch vụ - du lịch; trở thành trung tâm du lịch biển - đảo hàng đầu quốc gia.

Được hình thành từ hoạt động kiến tạo địa chất núi lửa phun trào, các yếu tố tự nhiên đã tạo cho Lý Sơn tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú. Với nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, địa mạo, địa chất độc đáo như: Cổng Tò Vò, Chùa Hang, Hang Câu, miệng núi lửa Giếng Tiên, miệng núi lửa Thới Lới,...

Hệ sinh thái biển đa dạng, đặc sắc với nhiều rạn san hô đẹp nguyên sơ, được Tạp chí Forbes (Mỹ) bình chọn nằm trong top 10 bãi biển đẹp nhất Việt Nam (năm 2019).

Bên cạnh những tài nguyên du lịch tự nhiên, Lý Sơn còn là vùng đất có bề dày lịch sử và chiều sâu văn hoá, nơi những hùng binh của Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải từ hàng trăm năm trước dong thuyền ra biển xác lập và thực thi chủ quyền trên 02 quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Cùng với đó là hơn 50 di tích lịch sử, văn hóa gồm: 06 di tích cấp quốc gia, 19 di tích cấp tỉnh, 02 di chỉ khảo cổ đó là khảo cổ học Xóm Ốc và khảo cổ Suối Chình. Những lễ hội truyền thống quý giá mà khó có vùng biển nào có được như: Lễ cầu ngư, Hội dòi bông, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ ra quân đánh bắt đầu năm,... Trong đó, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa và Lễ hội đua thuyền Tứ linh được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Đặc biệt, hành, tỏi Lý Sơn có hương vị thơm, ngon. Lý Sơn được du khách mệnh danh là “Vương quốc tỏi”. Tháng 6/2020, Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý cho tỏi Lý Sơn. Hiện nay, huyện đã xây dựng được các sản phẩm OCOP từ hành, tỏi như rượu tỏi, rượu tỏi đen,...

Những năm qua ngành Du lịch Lý Sơn đã thu hút khách đến quanh năm với các loại hình du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng biển - đảo, đem lại lợi ích đáng kể cho tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Lý Sơn nói riêng. Lượng khách du lịch đến với Lý Sơn tăng đều qua từng năm, riêng năm 2019 trước khi đại dịch Covid -19 bùng phát, Lý Sơn đón khoảng 265.000 lượt khách. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, du lịch, nhất là hệ thống cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện cũng được đầu tư, phát triển. Chất lượng dịch vụ du lịch ngày càng nâng lên rõ rệt và tỷ trọng ngành du lịch chiếm gần 50% tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế của huyện.

Tính đến nay, toàn huyện có 130 cơ sở lưu trú, trong đó có 17 khách sạn, 53 nhà nghỉ, 55 homestay, 05 nhà trọ với tổng số 1.057 phòng, từng bước đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách, phát triển du lịch tạo việc làm và thu nhập cho khoảng gần 2.000 lao động trực tiếp và khoảng 5.000 lao động gián tiếp. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc cải thiện đời sống, đem lại nguồn thu cho người dân và ngân sách địa phương.

Mặc dù du lịch đã có nhiều thành tựu và đóng góp quan trọng trong sự phát triển của huyện nhưng Lý Sơn vẫn còn những “điểm nghẽn”, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của huyện. Đó là, hạ tầng du lịch đầu tư chưa đồng bộ; sản phẩm du lịch còn khiêm tốn; đi kèm với phát triển du lịch cũng phát sinh nhiều vấn đề về môi trường, suy giảm nguồn nước ngọt; nguy cơ phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Đặc biệt là chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực lao động trong lĩnh vực du lịch còn nhiều hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp; công tác quy hoạch phát triển du lịch chưa rõ nét,... nên chưa tận dụng và khai thác hết nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Bám sát Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, Quảng Ngãi đến năm 2045, tỉnh Quảng Ngãi đang xây dựng dự thảo Đề cương Đề án phát triển huyện đảo Lý Sơn thành Trung tâm du lịch biển - đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hiện nay, Lý Sơn đang chờ Đề án được ban hành để làm cơ sở xây dựng kế hoạch triển khai trong thời gian tới.

Trước mắt, huyện đã xây dựng và ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND, ngày 13/02/2023 của UBND huyện về việc triển khai công tác phát triển du lịch huyện Lý Sơn năm 2023; Kế hoạch số 36/KH-UBND, ngày 23/02/2023 của UBND huyện về việc tổ chức các chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao kích cầu du lịch năm 2023 nhằm tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện hiệu quả các nghị quyết, đề án, chương trình, kế hoạch về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát triển du lịch Lý Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó trọng tâm đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá du lịch; tăng cường xúc tiến, thu hút đầu tư và liên kết, hợp tác phát triển du lịch; tiếp tục hoàn thiện hạ tầng; phát triển các sản phẩm du lịch gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể,... đáp ứng nhu cầu của du khách khi đến tham quan, nghỉ dưỡng.

UBND huyện đã ban hành Quyết định 2274/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển du lịch huyện Lý Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó có danh mục dự án huy động nguồn vốn đầu tư dự án ngoài ngân sách nhà nước phát triển du lịch đến năm 2030 nhằm tập trung nguồn lực cho sự bứt phá của huyện.

Cụ thể, Lý Sơn kêu gọi đầu tư các dự án lĩnh vực dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng nhằm phát triển hướng tới đa dạng loại hình, sản phẩm du lịch của địa phương như: Dự án cáp treo từ đảo Lớn sang đảo Bé; dịch vụ vui chơi, giải trí tại đảo Bé (An Bình); dự án xây dựng sân bay; hệ thống đường sắt quanh đảo; khu du lịch sinh thái Núi Giếng Tiên và Núi Thới Lới; mô hình du lịch cộng đồng trồng cây nông sản kiểu mẫu phục vụ khách du lịch,...

Đồng thời, chú trọng kêu gọi đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể dục thể thao, các công trình phúc lợi xã hội như: Dự án cung cấp nước ngọt cho An Hải; đầu tư hệ thống xử lý rác công nghệ tiên tiến (đảo Lớn, đảo Bé); dự án đầu tư, xây dựng trung tâm tổ chức hội nghị, hội thảo, thi đấu thể thao quy mô lớn; trường đua thuyền truyền thống Tứ linh; dự án điện cáp ngầm từ đảo Lớn sang đảo Bé,...

#### **1.2.6. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác:**

- Lý Sơn có thắng cảnh thiên nhiên độc đáo với 5 ngọn núi nhô cao giữa vùng biển Đông nước ta. Sự phun trào và tắt đi của núi lửa đã tạo nên những cảnh quan thiên nhiên kỳ thú trên đảo như: Giếng Tiên, Thới Lới, Chùa Hang, Hang Câu, Hang Cò... với các đặc điểm địa hình, cảnh quan phù hợp cho việc phát triển du lịch.

- Đảo Lý Sơn được cư dân Việt đến khai khẩn làng mạc trên đảo vào khoảng cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, dưới thời các Chúa Nguyễn với ngành nghề chính là đánh bắt thủy sản, mò ngọc trai và trồng tỏi, ... đã tạo nên một lịch sử và truyền thống văn hóa thể hiện thông qua các quần thể di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội mang đậm nét văn hóa của người Việt trên vùng đất Lý Sơn, cụ thể: *Âm linh tự là nơi diễn ra lễ tế Hải đội Trường Sa, Hoàng Sa; Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, lễ hội Đua thuyền; cầu ngư; hát bộ, ...*

*(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).*

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất:**

#### **a) Phân tích hiện trạng môi trường:**

- **Thực trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất:**

Về ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật: Theo Chương trình quan trắc môi trường đất năm 2021 trên địa bàn huyện cho thấy hàm lượng tất cả các thông số quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép theo quy định của Quy chuẩn QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

Những năm trước đây, do thói quen canh tác, lạm dụng thuốc trừ sâu, khiến năng suất không cao và chất lượng tỏi cũng bị ảnh hưởng. Thời gian gần đây nhiều nông hộ trồng tỏi đã mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, trồng tỏi theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ giảm dần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đưa năng suất và sản lượng tăng tỏi đáng kể.

Huyện Lý Sơn cũng đã yêu cầu các phòng chức năng nghiên cứu các giải pháp để quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh về nông nghiệp sạch; thu hút, kết nối các nhà đầu tư làm nông nghiệp sạch, đồng thời, gắn việc sản xuất này với phát triển du lịch, từ đó sẽ có nhiều người biết đến và tin dùng các nông sản sạch của huyện đảo.

#### **- Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước:**

Đảo Lý Sơn không có dòng chảy thường xuyên (chỉ một số suối có dòng chảy tạm thời khi có mưa) nên tài nguyên nước mặt (sông, suối) trên đảo là không có. Lượng mưa trên đảo tương đối dồi dào, tuy nhiên dòng chảy mặt thường chảy trực tiếp ra biển.

Vào mùa nắng nóng, lượng nước ngầm trên đảo Lý Sơn thường sụt giảm và nhiễm mặn gây nhiều khó khăn cho sản xuất, sinh hoạt của người dân. Huyện đảo Lý Sơn có trên 22.000 người, hơn 300ha đất sản xuất nông nghiệp. Toàn huyện có hai công trình cung cấp nước sạch, hồ chứa nước Thới Lới dung tích 270.000m<sup>3</sup> tưới cho 60 ha đất nông nghiệp; hơn 2.000 giếng đào, giếng khoan. Nguồn nước ngầm khan hiếm cùng với việc người dân ồ ạt đào, khoan giếng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong những năm qua khiến nguồn nước ngầm trên đảo ngày càng cạn kiệt. Tình trạng khai thác quá mức nguồn nước ngầm khiến lượng nước ngọt trên đảo ngày càng suy kiệt, nhiễm mặn gây khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Do không có nguồn nước mặt tự nhiên từ sông, suối như ở đất liền nên người dân trên huyện đảo Lý Sơn phụ thuộc phần lớn vào nguồn nước ngầm. Theo báo cáo quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trữ lượng nguồn nước ngầm dự báo (là lượng nước có thể lấy được từ tầng chứa nước bằng các công trình khai thác hợp lý về kinh tế và kỹ thuật, đảm bảo phát triển bền vững nguồn nước) của huyện đảo Lý Sơn khoảng 15.626,62 m<sup>3</sup>.

Tổng dân số trung bình toàn huyện là 19.237 người, căn cứ trên số liệu khảo sát điều tra nhu cầu sử dụng nước (Bao gồm nước sinh hoạt và nước sử dụng cho các nhu cầu khác như tưới cây, kinh doanh dịch vụ nhỏ như làm tóc, sửa xe,...) trung bình tại các hộ gia đình là 0,19 m<sup>3</sup>/người.ngày. Từ đây có thể ước tính nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, kinh doanh thương mại dịch vụ của các hộ gia đình trên địa bàn huyện là khoảng 3.655 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Ngoài nhu cầu sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ thì còn có một lượng lớn nước dưới đất được sử dụng cho nông nghiệp, con số cụ thể không có tài liệu thống kê.

UBND tỉnh đã cấp phép khai thác nước dưới đất cho 08 tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Lý Sơn với lưu lượng được phép khai thác là 1.065 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; ngoài ra còn có các giếng khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, các cơ quan và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

**Bảng 04: Các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác nước dưới đất tại Lý Sơn**

| TT | Tên tổ chức, cá nhân                               | Địa chỉ                              | Lượng khai thác (m <sup>3</sup> /ngày. đêm) |
|----|----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1  | BQL các dự án đầu tư và xây dựng huyện Lý Sơn      | Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn      | 750                                         |
| 2  | Ông Lê Hòa Hiệp                                    | Thôn Đông An Hải, huyện Lý Sơn       | 30                                          |
| 3  | Ông Nguyễn Thành                                   | Đông Trũng Nan, An Hải, huyện Lý Sơn | 30                                          |
| 4  | Ông Lê Điền                                        | Thôn Tây An Hải, huyện Lý Sơn        | 30                                          |
| 5  | Khách sạn Mường Thanh – Lý Sơn                     | Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn      | 85                                          |
| 6  | Khách sạn Đảo Ngọc Lý Sơn                          | Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn      | 60                                          |
| 7  | Nhà máy xử lý rác Lý Sơn                           | Thôn Tây An Vĩnh, huyện Lý Sơn       | 50                                          |
| 8  | Đội quản lý trật tự, xây dựng đô thị và môi trường | Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn      | 25                                          |
|    | Tổng                                               |                                      | 1.065                                       |

*(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi)*

Theo nhiệm vụ: Khoan giếng, lắp đặt thiết bị phục vụ quan trắc, kiểm soát trữ lượng, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn do Sở Tài

nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện, kết quả cho thấy chất lượng và trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện hiện nay đã suy giảm rõ rệt. Cụ thể:

- *Nhiễm mặn nước dưới đất theo chiều ngang*: Diện tích nhiễm mặn trong các tầng chứa nước trầm tích Đệ tứ 2,0 km<sup>2</sup> (năm 2016 là 0,5 km<sup>2</sup>) và trong tầng chứa nước khe nứt Bazan 0,76 km<sup>2</sup> (năm 2016 là 0,27 km<sup>2</sup>). Khu vực có tốc độ gia tăng xâm nhập mặn lớn nhất là UBND xã An Vĩnh cũ, tại đây ranh mặn đã tạo thành lưỡi mặn đi sâu vào đất liền, cách mực nước biển khoảng từ 650 - 800m.

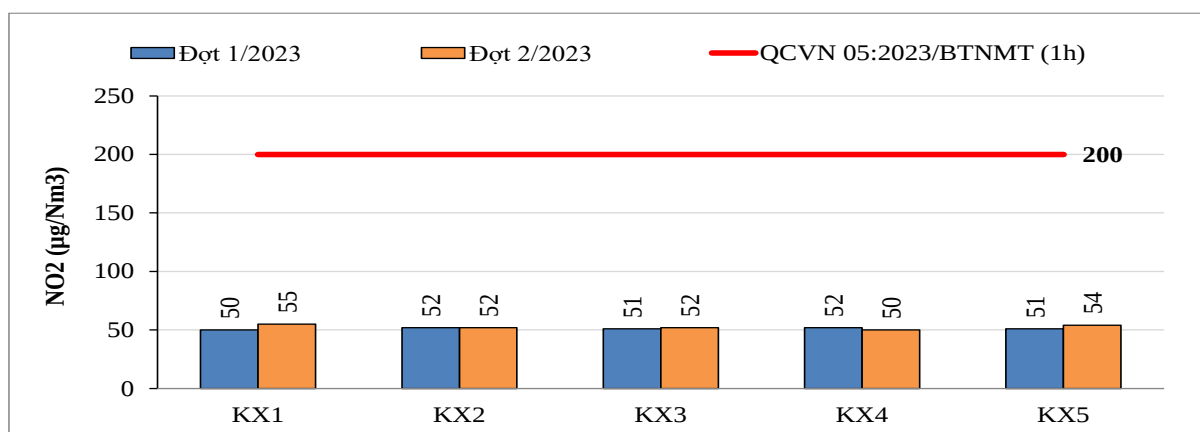
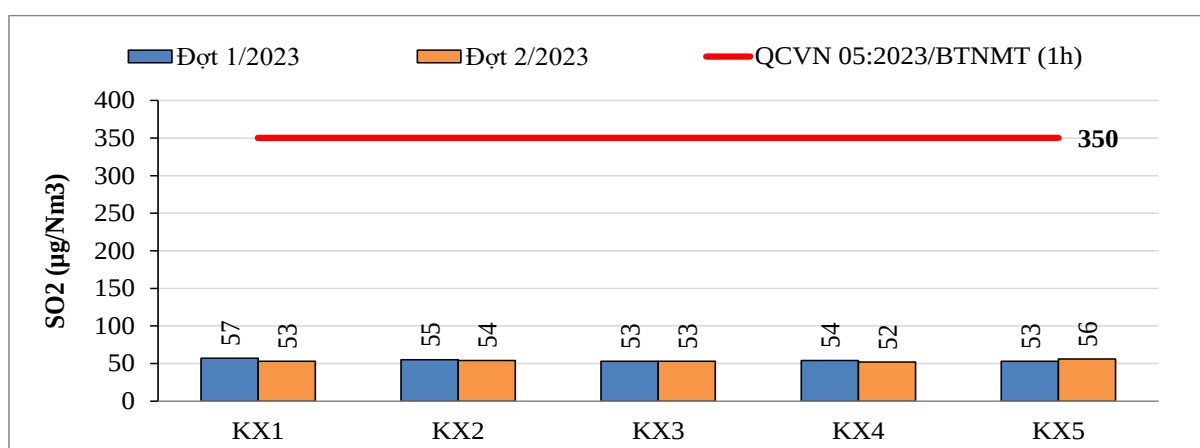
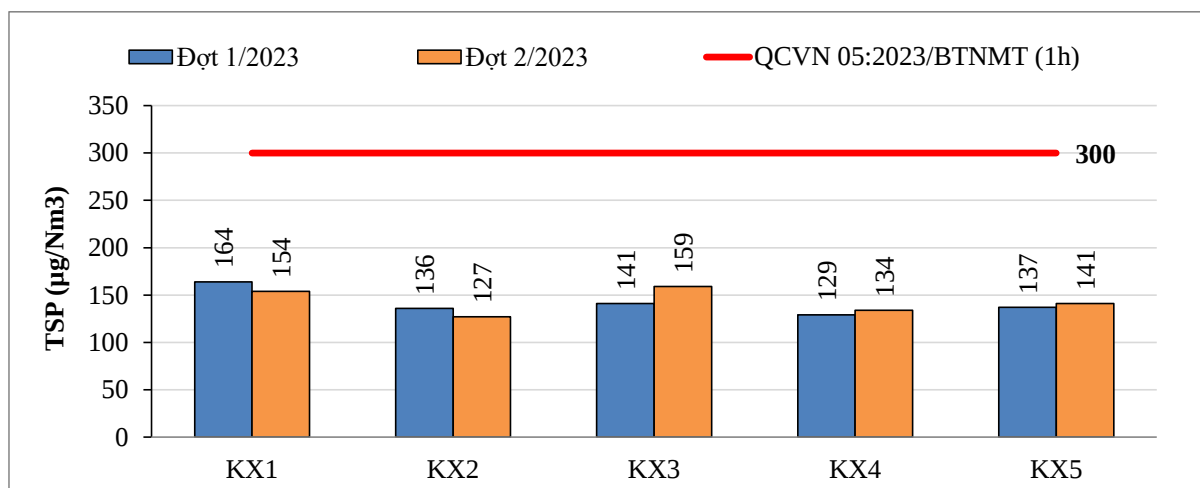
- *Nhiễm mặn nước dưới đất theo chiều sâu từ dưới lên*: Kể từ độ sâu khoảng từ 25m - 38m trở xuống, nước dưới đất đã bị nhiễm mặn hoàn toàn; trừ các đồi, núi bazan có chiều sâu nhiễm mặn sâu hơn khoảng 60 - 70m. So sánh với kết quả thi công của các lỗ khoan thi công trong các giai đoạn trước, chiều sâu nhiễm mặn dâng lên từ 10 - 12m, có nơi lớn hơn 12m, tức là bề dày tầng chứa nước nhìn chung giảm tới khoảng 10m.

Nhiều giếng nước trên huyện đảo Lý Sơn đã trở nên cạn kiệt vào mùa khô khi có đến hàng chục máy bơm luôn chờ đợi lấy nước để tưới hành, tỏi. Nước thiếu, việc tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp ngày càng khó khăn hơn. Nguồn nước dưới đất trên đảo là rất có hạn, do vậy việc quản lý chặt chẽ các công trình khai thác nước dưới đất đang được chính quyền quan tâm.

**- Thực trạng môi trường không khí:**

Theo Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Lý Sơn năm 2023, kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các vị trí như:

- KX1: Khu dân cư thôn Đồng Hộ, An Hải.
- KX2: Khu dân cư số 11, An Vĩnh.
- KX3: Khu vực Cảng Lý Sơn.
- KX4: Trên tuyến đường trước Trung tâm Y tế Quân dân y kết hợp.
- KX5: Trên tuyến đường vòng xoay đi UBND xã An Hải cũ (phía trước cơ sở Trạm trộn bê tông An Hải).





**Hình 01. Biểu đồ quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh**

Chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lý Sơn qua 2 đợt năm 2023 hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình là 1h) - *Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí*. Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – *Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*; tuy nhiên tiếng ồn tại khu vực Cảng Lý Sơn, thôn Tây An Vĩnh - huyện Lý Sơn tại thời điểm quan trắc đợt 1/2023 đã vượt 1,1 lần so với quy định của quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT (< 70 dBA).

(Nguồn: Báo cáo về công tác môi trường năm 2023 huyện Lý Sơn).

#### **b) Nước biển dâng, xâm nhập mặn:**

Theo kịch bản biến đổi khí hậu được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thì tác động của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, có tính cực đoan như bão lũ xuất hiện không đúng qui luật; nhiệt độ tăng cao; số ngày nắng nóng cũng như rét đậm kéo dài; xâm nhập mặn; sạt lở đất; mực nước biển dâng

gây ngập úng; ... ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Lý Sơn nói riêng, làm cho thời tiết của huyện ngày càng khắc nghiệt hơn.

Theo dự báo với kịch bản nước biển dâng 1,0 m (vào cuối thế kỷ 21), xâm nhập mặn vào sâu trong sông, khoảng 0,86% diện tích của tỉnh Quảng Ngãi có nguy cơ bị ngập, tập trung chủ yếu các huyện ven biển, bị ngập khoảng 3,62% diện tích. Đồng thời do tác động của biến đổi khí hậu, các hiện tượng xói lở, xâm thực bờ biển có thể xảy ra trên quy mô rộng, cũng như tần suất và cường độ của các đợt thiên tai (bão, lốc, mưa đá, lũ lụt, hạn hán, giá rét, sương muối,...) có thể tăng cao, sẽ ảnh hưởng lớn đến kiến trúc đô thị và xây dựng.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Một số vấn đề quan trọng hiện nay tuy đã được đề cập nhiều nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản cũng như việc nghiên cứu hay đề tài khoa học cụ thể, đó chính là việc giảm nước mặt và nước ngầm do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu toàn cầu do trái đất nóng lên. Việc thiếu nước mặt, nước ngầm dẫn đến việc khai thác bừa bãi nguồn nước ngầm gây biến động về địa chất và gây ra các loại hình hiểm họa mới trong tương lai. Do vậy trong công tác quy hoạch, bố trí xây dựng công trình mới để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các tiện ích phục vụ cho đô thị, cho các mục đích sử dụng đất: (1) khu thương mại dịch vụ - Du lịch; (2) khu đô thị; (3) khu vui chơi, giải trí, khu cây xanh, quảng trường; (4) khu du lịch nghỉ dưỡng,...) cần tính đến các vấn đề này nhằm giảm thiểu các tác động nguy hại có thể xảy ra về sau.

### **c) Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất:**

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, mặn hóa, phèn hóa. ..

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức lớn cho ngành nông nghiệp. Thiên tai, bão lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, bờ biển, bồi lắng lòng dẫn ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất. Hiện tượng thiếu nước và hạn hán sẽ dẫn tới hoang mạc hóa,

đặc biệt là các tỉnh miền Trung nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

Thực hiện Quyết định 1111/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nội dung kế hoạch:

### **1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

- Xây dựng và thực hiện các đề xuất giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện địa phương cho lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải nhà kính khác phù hợp với địa phương: Thu thập thông tin, số liệu, đánh giá hiện trạng phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải từ các hoạt động chôn lấp rác thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải từ các hoạt động đốt chất thải ...; xây dựng phương pháp tính toán lượng phát thải khí nhà kính và hệ số phát thải cho lĩnh vực chất thải phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó thực hiện hệ thống kê phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải trên địa bàn và xây dựng kịch bản dự báo về lượng chất thải trong thời gian tới, đồng thời đề xuất các giải pháp quản lý phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải.

### **2. Thích ứng với biến đổi khí hậu:**

a) Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại và bền vững. Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành có tác động nhiều tới tài nguyên, môi trường, hiệu quả sử dụng vốn tài nguyên không cao, đề xác định yêu cầu xanh hóa sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả vào các quy hoạch hiện có và quy hoạch mới.

b) Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao với mục tiêu sản xuất sạch, tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, tạo giống, các loại hình dịch vụ kỹ thuật, chú trọng dịch vụ giống nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao và bền vững, giảm khí phát thải khí nhà kính, cải thiện môi trường, góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gắn với bảo vệ môi trường, chủ động kiểm soát, khống chế dịch bệnh; phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng tập trung và an toàn sinh học. Quy hoạch lại các khu nuôi trồng thủy

sản để giảm thiểu rủi ro, đảm bảo phát triển bền vững; tuyên truyền vận động người dân áp dụng những biện pháp khai thác bền vững để đảm bảo cân bằng sinh thái;

- Đẩy mạnh công tác trồng rừng, phục hồi rừng, xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng trên các vùng đất quy hoạch lâm nghiệp. Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất rừng để tăng lượng hấp thụ carbon và loại bỏ phát thải nhà kính. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng;

- Tăng cường hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai. Cải tạo hệ thống kênh mương chống thất thoát nước, quản lý và bảo vệ đê, kè, chống xói mòn bờ sông, kênh mương, sạt lở đất, tăng cường quá trình lắng đọng phù sa ven bờ, nâng cao hiệu quả tưới tiêu. Thực hiện tốt kế hoạch phòng chống sạt lở bờ sông, kênh mương; phòng chống ngập lụt khu vực đô thị và nông thôn nhằm giảm thiệt hại do thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn đạt các tiêu chí nông thôn mới; chú trọng phát triển giao thông kết hợp với thủy lợi, phục vụ phát triển nông thôn, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

**c) Lĩnh vực công thương:**

- Tập trung xây dựng và phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, có lợi thế cạnh tranh; đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm các ngành công nghiệp hiện có, nhất là công nghệ chế biến; khuyến khích đầu tư phát triển Khu công nghiệp sinh thái và phát triển Khu công nghệ cao;

- Đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường giáo dục, tuyên truyền phổ biến thông tin, vận động cộng đồng, nâng cao ý thức, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển, phổ biến sử dụng các thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, từng bước loại bỏ các trang thiết bị hiệu suất thấp, nâng cao hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp;

- Thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều, sinh khối, khí chôn lấp rác thải, khí sinh học,...;

- Xây dựng và phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh thành một ngành công nghiệp chủ lực, có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu xử lý ô nhiễm môi trường, sử dụng năng lượng bền vững, từng bước có khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm thuộc lĩnh vực môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi

trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường;

- Phối hợp với các nhà cung cấp sản phẩm tiết kiệm năng lượng có uy tín, chất lượng, chuyển giao cho doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng nhằm giảm chi phí sản xuất và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tiết kiệm năng lượng trên địa bàn tỉnh.

**d) Lĩnh vực giao thông vận tải:**

- Tăng cường đầu tư nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông đường bộ trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả về kinh tế, môi trường, xã hội, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu đi lại, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển hành khách, hàng hóa và giao lưu giữa các tỉnh, thành phố trong vùng;

- Nâng cao chất lượng kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện cơ giới đường bộ tham gia giao thông; trong đó, tiêu chuẩn về khí thải phải được kiểm chứng nghiêm ngặt và đảm bảo theo quy định hiện hành; khuyến khích và vận động chủ phương tiện tham gia giao thông sử dụng các nguồn năng lượng, nhiên liệu sạch, tái chế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

**đ) Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:**

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính để xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường; rà soát, thống kê các nguồn thải lớn của các ngành sản xuất phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm môi trường và khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới các quy trình công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường;

- Nghiên cứu đề xuất áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính theo nguyên tắc "Người được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường; người gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại";

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về công tác tái chế, nghiên cứu sử dụng một số chất thải

*(Nguồn: Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)*

## **1.4. Đánh giá chung:**

### **1.4.1. Thuận lợi:**

Huyện Lý Sơn có một số thuận lợi từ điều kiện tự nhiên có thể khai thác để phát triển kinh tế - xã hội đáng kể đến. Trước hết, huyện sở hữu vị trí thuận lợi để khai thác tiềm năng kinh tế từ các khu kinh tế trọng điểm trong nước. Tiếp theo, huyện có khí hậu phù hợp để phát triển cây trồng cũng như phát triển du lịch. Tiếp đó, phần lớn diện tích đất trên địa bàn huyện phù hợp để trồng các loại cây lấy củ như đặc sản tỏi Lý Sơn và một số loại cây dược liệu như sâm, đinh lăng. Đặc biệt, huyện có tiềm năng khai thác từ biển rất lớn với nguồn tài nguyên động vật, thực vật phong phú để phục vụ cho hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy - hải sản. Ngoài ra, Lý Sơn cũng có tiềm năng lớn để phát triển dịch vụ du lịch nhờ những thắng cảnh, sự đa dạng sinh học và những nét độc đáo về văn hóa bản địa.

#### **1.4.2. Hạn chế:**

Điều kiện thời tiết xấu có tác động tiêu cực tới khả năng phát triển kinh tế và xã hội tại huyện đảo Lý Sơn. Nguồn nước ngọt để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn huyện còn chưa đảm bảo do chỉ có một hồ chứa nước duy nhất, phải phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước ngầm. Hơn nữa, do kết hợp với sự xâm nhập mặn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trữ lượng nước ngầm có thể khai thác trên đảo. Tuy sinh vật biển đảo Lý Sơn được đánh giá là phong phú và đa dạng, nhưng do hoạt động khai thác bừa bãi, không có kế hoạch, đến nay, động thực vật quý tại Lý Sơn bị giảm thiểu nghiêm trọng về cả số lượng và chủng loại. Ngoài những mặt hạn chế về điều kiện tự nhiên, huyện đảo Lý Sơn cũng tồn tại hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực. Để đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cần có kế hoạch phát triển, cải tạo cơ sở vật chất, nguồn nhân lực trên đảo cũng như xây dựng các biện pháp ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:**

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2023 ước đạt 2.162,57 tỷ đồng, tăng 4,93% so với năm 2022, đạt 92,29% kế hoạch năm; trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 922,09 tỷ đồng, giảm 2,48%, đạt 86,77%; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng ước đạt 211,39 tỷ đồng, tăng 13,31%, đạt 104,15%; Thương mại - dịch vụ ước đạt 1.029,08 tỷ đồng, tăng 10,78%, đạt 95,51%, trong đó:

- Giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản ước đạt 922,09 tỷ đồng, giảm 2,48% so với năm 2022, đạt 86,77% kế hoạch năm.

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 211,391 tỷ đồng, tăng 13,31% so với năm 2022, đạt 104,15% kế hoạch năm. Toàn huyện

hiện có 212 cơ sở sản xuất, giảm 31 cơ sở so với cuối năm 2022, các cơ sở chủ yếu nghề hoạt động như: Mộc dân dụng, sản xuất đá lạnh, nước đóng bình, sửa chữa nhỏ tàu thuyền, chế biến nước mắm, chế biến chả cá, sơ chế rong biển, ...

- Tổng doanh thu thương mại - dịch vụ ước đạt 1.029,08 tỷ đồng, tăng 10,78% so với năm 2022, đạt 95,51% kế hoạch năm.

Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 37,9 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu các ngành kinh tế: Nông nghiệp chiếm 47,32%; Thương mại - dịch vụ chiếm 44,15%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 8,54%.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:**

### **2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

Giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản năm 2023 ước đạt 922,09 tỷ đồng, giảm 2,48% so với năm 2022, đạt 86,77% kế hoạch năm.

#### **- Trồng trọt:**

Diện tích Tỏi vụ Đông Xuân trồng 325 ha, bằng diện tích tỏi cùng kỳ, năng suất đạt 19,20 tạ/ha, sản lượng đạt 624,2 tấn, giảm 49,05%; diện tích hành 531 ha, giảm 5,18%, năng suất đạt 139,1 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7.384 tấn, giảm 4,68% và một số cây trồng khác. Tập trung chỉ đạo phát triển thương hiệu tỏi Lý Sơn; ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) huyện Lý Sơn năm 2023, đến nay đã xây dựng và phát triển 15 sản phẩm OCOP 3 sao.

#### **- Về chăn nuôi:**

Tổng số đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện 17.372 con. Ban hành Kế hoạch phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn huyện năm 2023. Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh được thực hiện chặt chẽ; nhờ vậy, từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện không xảy ra tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

#### **- Về công tác khuyến nông, khuyến ngư:**

Tăng cường công tác điều tra, phát hiện sinh vật hại cây trồng, hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời. Tổ chức thực hiện đúng quy định Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình nông thôn mới, đã cung cấp giống hành tím hỗ trợ các dự án liên kết theo kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Các ngành tiếp tục thực hiện 02 mô hình nuôi thủy sản: (1) 01 mô hình của Trung ương: dự án “Xây dựng nuôi Cá giò thương phẩm tại vùng biển Lý Sơn”; (2) 01 mô hình của tỉnh “Nuôi cá bóp thương phẩm bằng lồng nhựa HDPE”, các mô hình thực hiện phù hợp với điều kiện của địa phương, hiện phát triển tốt.

***- Về lâm nghiệp:***

Ban hành Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện năm 2023. Thường xuyên theo dõi, bảo vệ diện tích trồng rừng 102,6ha/171,8ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 10,35% bằng kế hoạch năm (KH: 10,35%). Tổ chức triển khai thực hiện Dự án trồng cây xanh trên toàn huyện, năm 2023 phát động trồng trên 1.000 cây xanh các loại.

***- Về thủy sản:***

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 27.774 tấn, giảm 3,02%, đạt 94,15%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 425 tấn, tăng 11,84%, vượt 1,19% kế hoạch năm.

***- Về công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU):***

Trong thời gian qua, Huyện ủy, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ngành nỗ lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU trên địa bàn huyện. Phối hợp tổ chức hội nghị tuyên truyền chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định trên địa bàn huyện. Đã tổ chức cấp phát 72 Giấy xác nhận quản lý tàu cá có chiều dài dưới 6m trên địa bàn huyện; hiện có 133 tàu lắp đặt thiết bị giám sát hành trình.

***- Về thủy lợi và công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn:***

Tổ chức vận hành Hồ chứa nước Thới Lới, phục vụ tưới tiêu cho Nhân dân; tổ chức rà soát các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện để có biện pháp khắc phục, sửa chữa. Ban hành Phương án ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn huyện; đồng thời, theo dõi tình hình diễn biến của thời tiết để kịp thời chủ động ứng phó với các tình huống thiên tai có thể xảy ra trên địa bàn

**2.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:**

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 211,391 tỷ đồng, tăng 13,31% so với năm 2022, đạt 104,15% kế hoạch năm. Toàn huyện hiện có 212 cơ sở sản xuất, giảm 31 cơ sở so với cuối năm 2022, các cơ sở chủ yếu nghề hoạt động như: Mộc dân dụng, sản xuất đá lạnh, nước đóng bình, sửa chữa nhỏ tàu thuyền, chế biến nước mắm, chế biến chả cá, sơ chế rong biển, ...

### **2.2.3. Thương mại - dịch vụ:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 9 năm 2024 ước đạt 85.245 triệu đồng, tăng 5,77% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng ước đạt 799.666 đồng, tăng 6,21% so với cùng kỳ trước, đạt 74,49% kế hoạch năm.

### **2.2.4. Giao thông vận tải:**

*Doanh thu vận tải* ước đạt 101,16 tỷ đồng, tăng 15,94% so với năm 2022, đạt 111,92% kế hoạch năm.

Chỉ đạo các ngành tăng cường công tác kiểm tra, bảo đảm an toàn giao thông trên địa bàn; tổ chức 12 đợt ra quân xử lý các trường hợp lấn chiếm lòng, lề đường và phát quang cây cối che chắn tầm nhìn; phối hợp với Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tỉnh tổ chức kiểm định tại Lý Sơn cho 102 phương tiện xe cơ giới trên địa bàn huyện; tăng cường công tác đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa.

*(Nguồn: Báo cáo số 692/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Lý Sơn về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2024).*

## **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất:**

### **2.3.1. Dân số:**

Dân số huyện đảo Lý Sơn tính đến năm 2023 là 19.185 người, mật độ dân số 1.834 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2016-2023 khoảng 4,85%. Trong đó, tỷ lệ gia tăng tự nhiên khoảng 1,38%, tăng cơ học 3,47.

### **2.3.2. Lao động - việc làm:**

Năm 2023 dân số trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện hơn 12.393 người; trong đó lĩnh vực thương mại, dịch vụ khoảng 35%; nông, lâm, thủy sản khoảng 56%; công nghiệp, xây dựng khoảng 9%.

Công tác lao động, việc làm, thực hiện chính sách xã hội; công tác trẻ em, bình đẳng giới; bảo trợ xã hội và Giảm nghèo được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm lo Tết cho người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi trong dịp Tết Nguyên đán. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ.

Chỉ đạo kiểm tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025; tiếp tục triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện; tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, cho vay giải quyết việc làm,... Phối hợp tổ chức lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực đề xuất mô hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch giảm nghèo, tạo việc làm, thu nhập sinh kế bền vững trên địa bàn huyện năm 2024.

Thông tin tuyên truyền kịp thời nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp để người lao động tiếp cận thông tin tìm kiếm việc làm. Tổ chức sản giao dịch việc làm năm 2024 trên địa bàn; hội nghị tư vấn, hướng nghiệp cho đoàn viên, thanh niên và học sinh; các hoạt động “Định hướng nghề nghiệp cho học sinh lớp 9, lớp 12”; cuộc thi “Tìm hiểu về giáo dục nghề nghiệp” năm 2024. Phối hợp thông báo tuyển sinh lớp bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá trên địa bàn huyện năm 2024.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn:**

### **2.4.1. Phát triển đô thị:**

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 về việc công nhận đô thị Lý Sơn, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

Thực hiện Đề án phát triển đô thị huyện Lý Sơn đến năm 2020, huyện đã thực hiện các dự án để phát triển đô thị huyện Lý Sơn, gồm: Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn; Quảng trường Trung tâm huyện; Dự án nâng cấp tuyến đường trung tâm huyện; hệ thống cấp nước sinh hoạt tại khu Trung tâm huyện; dự án nâng cấp tuyến đường Trung tâm huyện; dự án Vườn hoa kiến thiết đô thị Lý Sơn... Huyện tiếp tục tranh thủ các nguồn lực sớm hoàn thành các tiêu chí còn lại để đảm bảo hạ tầng đô thị để hướng đến thành lập Thị trấn Lý Sơn.

Về không gian đô thị, Lý Sơn đang thể hiện bản sắc riêng trong việc phát triển đô thị. Huyện Lý Sơn không đi theo việc xây dựng bê tông hóa thường thấy của các đô thị hiện nay mà hướng đến một đô thị xanh qua việc trồng cây, vườn hoa tạo cảnh quan trên các tuyến đường. Bên cạnh đó, việc mở rộng các tuyến đường trung tâm huyện đang được thực hiện. Những tuyến đường đan xen với những tầng cây xanh “vẽ” nên bức tranh của sự phát triển hài hòa trong thiên nhiên.

Trong nhiều năm qua, huyện Lý Sơn đã thực hiện hiệu quả việc chỉnh trang đô thị để phục vụ nhu cầu về đất ở, tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi dần sang kinh doanh dịch vụ, thương mại nhằm phục vụ du lịch, đặc biệt là dịch vụ homestay để hạn chế việc không gian đô thị xanh không bị phá hỏng

bởi các hạ tầng dịch vụ khác. Bên cạnh đó, huyện Lý Sơn cũng tăng cường những đề án hạ tầng xã hội để nâng cao chất lượng sống người dân.

Đồ án “Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023. Theo đó, phân khu đô thị Lý Sơn được xác định là đô thị biển đảo; có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh; đồng thời cũng là một trong những trung tâm du lịch trọng điểm của Tỉnh và Quốc gia và hiện nay đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024.

Phân đầu đến năm 2025, huyện Lý Sơn đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV; giai đoạn 2026-2035 đạt tiêu chí đô thị loại IV và giai đoạn sau hướng tới thành lập thành phố Lý Sơn (huyện Lý Sơn).

#### **2.4.2. Phát triển nông thôn:**

Đánh giá chung kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2023:

- Công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có những chuyển biến và đạt được những kết quả tích cực. Bộ máy quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã được kiện toàn; Công tác lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có tầm nhìn trung hạn gắn giữa kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm.

- Công tác truyền thông, thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia được chú trọng đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của các thành phần kinh tế và các tầng lớp nhân dân về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Trước khi giải thể các xã An Hải, An Vĩnh, An Bình theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi, thì các xã này đều được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, UBND huyện đã làm thủ tục trình UBND tỉnh và Trung ương xin công nhận huyện Lý Sơn đạt chuẩn nông thôn mới, tuy nhiên, hiện nay Trung ương vẫn chưa công nhận huyện Lý Sơn đạt chuẩn nông thôn mới.

(Nguồn: Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Lý Sơn Sơ kết 03 năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

### **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng:**

#### **2.5.1. Hệ thống giao thông:**

a. Đường thủy: Đóng vai trò quan trọng với quá trình phát triển của huyện đảo Lý Sơn, gắn liền với phát triển của đảo với đất liền.

Tuyến Lý Sơn - Sa Kỳ dài 15 hải lý bắt đầu từ bến cảng Sa Kỳ, cách thành phố Quảng Ngãi 20 km. Hiện nay, từ cảng Sa Kỳ ra Lý Sơn có các tàu cao tốc như An Hải, Lý Sơn, An Vĩnh, Phú Quốc,... Ngoài ra, để đến đảo Lý Sơn cũng có thể đi bằng tàu gỗ, tàu gỗ là phương tiện thay thế nếu tàu cao tốc có vấn đề và không thể chạy được hoặc số lượng hành khách quá đông không đủ đáp ứng nhu cầu thì sẽ điều tàu gỗ chạy để đáp ứng nhu cầu đi lại cho khách.

b. Đường bộ:

- Giao thông liên khu vực: 2 tuyến với tổng chiều dài khoảng 14,5km theo hướng Đông - Tây, kết nối xã An Vĩnh và xã An Hải.

- Đường trung tâm huyện: tuyến kéo dài từ trung tâm y tế Quân dân y kết hợp đến trung tâm văn hóa huyện. Tổng chiều dài khoảng 1,36km với Bn=19,5m, đường nhựa, chất lượng tốt.

- Đường khu vực và nội bộ: tổng chiều dài 32,3km trên đảo lớn và 5,3km trên đảo bé.

c. Giao thông công cộng, bãi đỗ xe: chưa phát triển, mang tính chất tự phát và thiếu sự quản lý. Chưa có bãi đỗ xe tại các điểm du lịch, điểm dân cư tập trung.

- Hiện mới chỉ mở rộng được một số tuyến giao thông trục ngang Đông - Tây.

- Cảng Bến Đình đã đi vào sử dụng.

- Hệ thống giao thông công cộng trên đảo chủ yếu là xe du lịch chạy bằng xăng, (không phải hệ thống xe điện).

### **2.5.2. Hiện trạng thoát nước mưa:**

- Đảo lớn:

+ Hệ thống thoát nước tự nhiên của khu vực bao gồm hệ thống kênh mương hở (mương bê tông và mương đất) phân bố đều khắp trên đảo lớn, hướng thoát nước đổ về 2 phía Bắc và Nam của đảo.

+ Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khu trung tâm huyện đảo là 1,5km; Kích thước cống BxH là 600x800, tuyến đường cống An Vĩnh đến Ra đa tầm xa dài 7,2km, có cống hộp BxH là 750x750 và 1000x1000 tùy vào từng đoạn. Tổng chiều dài cống thoát nước khu vực đảo lớn khoảng 14km. Đường cống thoát nước chính hiện trạng hai bên đường khu vực trung tâm đảo

lớn khoảng 1,78km; Mật độ đường công thoát nước chính khu vực đô thị là 1,18km/km<sup>2</sup>.

+ Lưu vực thoát nước chính là trực đường từ Bệnh viện Lý Sơn đến trung tâm thể dục - thể thao huyện và khu vực chạy dọc trực đường này. Hướng thoát nước chính là từ Bắc xuống Nam thoát ra biển.

+ Hiện trạng ngập úng: khu vực trung tâm huyện Lý Sơn (đảo lớn) đa phần có độ dốc cao nên hiện chưa có ngập úng cục bộ.

- Đảo bé: Trên đảo không có hệ thống kênh mương, nước mưa chảy tràn bề mặt tự nhiên theo các khu vực trung thấp rồi thoát ra biển.

**\*. Nguồn cấp nước**

- Đảo lớn: Nhà máy nước sinh hoạt trung tâm huyện có công suất 1.000m<sup>3</sup>/ng.đ sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng khoan.

- Đảo bé: Hiện đang sử dụng nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt với công suất 50m<sup>3</sup>/ngđ.

**\*. Nhận xét**

+ Nguồn nước ngầm khan hiếm cùng với việc ô ạt đảo, khoan giếng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong những năm qua khiến nguồn nước ngầm trên đảo ngày càng cạn kiệt. Trữ lượng nước ngầm đang sụt giảm gây ra hiện tượng xâm nhập mặn trong thời gian gần đây ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm, tình trạng này kéo dài có thể gây ảnh hưởng tới đất đai do hiện tượng xâm nhập mặn.

+ Nguồn nước ngầm được khai thác từ 7 giếng khoan với công suất khai thác mỗi giếng khoảng 7m<sup>3</sup>/h. Tuy nhiên, hiện đã có 5/7 giếng khoan bị nhiễm mặn, ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt.

+ Trong tương lai cần có các biện pháp đào hồ, cải tạo hệ thống thủy lợi để lưu giữ nước tại các hồ sử dụng làm nơi trữ ngọt cho toàn vùng. Về dài hạn ngừng hoàn toàn việc khai thác nước ngầm.

+ Cần có các quy chế đặc thù đối với các khu vực phát triển du lịch, đô thị, khu vực dân cư hiện trạng để việc sử dụng nguồn nước ngọt đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả nhất.

+ Giá thành cấp nước từ nguồn xử lý nước biển thành nước ngọt còn cao và chỉ tiêu sử dụng nước còn thấp gây khó khăn cho sinh hoạt và khai thác dịch vụ du lịch của người dân.

### **2.5.3. Hiện trạng cấp điện:**

**\* Nguồn điện:**

- Đảo lớn: Nguồn điện sử dụng tuyến cáp ngầm từ Dung Quất thông qua Xuất tuyến 22kV 470/ E17.1 Dung Quất.

- Đảo bé: Hiện nay, nhà máy phát điện An Bình đang được xây dựng. Sau khi hoàn thành, nhà máy sẽ phát điện từ 02 tổ máy Diesel với công suất mỗi máy 110kVA. Và sẽ hoàn trả lại 2 tổ máy phát hiện nay cho nhà máy nước Doosan.

**\* Trạm biến áp hiện trạng:**

- Đảo lớn: Hiện trạng có 23TBA với tổng công suất 5.530 KVA

### **2.5.4. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:**

**\* Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường**

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất trên toàn đảo mới chỉ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại hộ gia đình rồi thải ra môi trường, gây nên tình trạng ô nhiễm với các tuyến kênh mương.

- Công tác vệ sinh môi trường gần đây có nhiều chuyển biến tích cực nhờ được tuyên truyền tốt. Người dân đã tập trung rác thải sinh hoạt để thu gom, xử lý. Tuy nhiên, rác thải xây dựng và rác thải sản xuất vẫn còn nhiều vấn đề đáng quan tâm. Rác thải do xây dựng nằm rải rác ngay tại vị trí các công trình mà chưa được thu dọn, tập kết về một địa điểm nhất định để xử lý. Rác thải sản xuất chủ yếu là đất cát cũ bị thay thế do trồng tỏi vụ mới, vẫn còn xả bừa bộn trên các tuyến đường gây mất mỹ quan và hư hại hệ thống hạ tầng.

- Nhà máy xử lý rác hiện đang hoạt động với công suất 23 tấn/ngày, nhưng mới chỉ xử lý với rác thải sinh hoạt. Rác thải sinh hoạt sau khi được xử lý tại nhà máy và được tái chế thành phân bón hữu cơ có thể được sử dụng bón đất nông nghiệp trên đảo.

**\* Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa:**

- Đảo lớn: Có 01 nghĩa trang liệt sĩ nằm tại trung tâm huyện và 03 nghĩa trang nghĩa địa: Nghĩa địa Vò Vò có quy mô 0,5ha, Nghĩa trang huyện Lý Sơn tại chân núi Vòng Sỏi có quy mô 2ha hiện đang được nâng cấp, mở rộng thành nghĩa trang tập trung của huyện với quy mô 4,5ha, nghĩa địa thôn Đông xã An Hải có quy mô 0,4ha.

- Đảo bé: Nghĩa trang xã An Bình có quy mô 0,5ha.

- Ngoài ra, nhiều mồ mả, nghĩa địa nhỏ nằm rải rác xen lẫn trong dân cư và đất sản xuất gây lãng phí đất đai, ảnh hưởng xấu đến môi trường và cảnh quan của huyện đảo Lý Sơn. Vì vậy, khi nghĩa trang tập trung của huyện hoàn thành sẽ từng bước quy tập các ngôi mộ rải rác; đồng thời, xây dựng nhà hỏa táng bên trong nghĩa trang tập trung và tuyên truyền vận động người dân trên toàn huyện chuyển dần sang hình thức hỏa táng để tiết kiệm quỹ đất, để Lý Sơn có thể phát triển bền vững trong tương lai.

#### **2.5.5. Hiện trạng hệ thống viễn thông:**

Đến nay, hệ thống bưu điện ở Lý Sơn có Bưu điện huyện, 3 bưu điện văn hóa xã ở An Vĩnh, An Hải, An Bình. Bưu điện Lý Sơn có Bưu Cục Trung tâm huyện, có tổng đài diện tử dung lượng 1.112 số.

Các hệ thống thông tin liên lạc trên đảo Lý Sơn đã gần như hoàn thiện. Thông tin liên lạc giữa huyện và đất liền được thực hiện qua 3 nhà mạng gồm Vina, Mobi và Viettel.

Mạng truyền hình được người dân sử dụng chủ yếu thông qua chảo thu, chất lượng trung bình.

#### **2.5.6. Hiện trạng cảnh quan kiến trúc và môi trường:**

Hiện nay, đảo Lớn huyện đảo Lý Sơn đang có hiện tượng nhiễm mặn. Huyện đảo Lý Sơn được nhận diện thuộc vùng cảnh quan du lịch của KKT Dung Quất bởi địa hình phong phú, cảnh quan đẹp, các khu vực phát triển dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao biển.

#### **2.5.7. Lĩnh vực văn hóa - xã hội:**

##### ***a) Giáo dục và đào tạo:***

Triển khai và thực hiện hoàn thành nhiệm vụ năm học 2022-2023; chỉ đạo tổ chức và tham gia các cuộc thi, hội thi trong ngành. Phối hợp tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; phối hợp với Hội đồng tuyển dụng giáo viên thành phố Quảng Ngãi tổ chức thi vòng 2, kỳ thi tuyển dụng giáo viên năm 2023; tổ chức làm việc với Sở Giáo dục và Đào tạo thống nhất chủ trương mở 01 lớp 10, hệ giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện năm học 2023-2024 cho số học sinh lớp 9 không thi đỗ vào lớp 10 hệ THPT, có 43 em. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ năm học mới 2023-2024; duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Trong năm 2023, có thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (KH: 01 trường), nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 08/9 trường.

***b) Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:***

Chỉ đạo ngành y tế nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; quan tâm hỗ trợ kinh phí cho Trung tâm y tế Quân - Dân y huyện cử bác sĩ đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; ban hành Phương án quản lý, vận hành Trung tâm y tế Quân - Dân y kết hợp huyện Lý Sơn mới; đề xuất UBND tỉnh kiến nghị với Bộ tư lệnh Quân khu 5 quan tâm điều chuyển bác sĩ quân y về hỗ trợ công tác khám, chữa bệnh tại Trung tâm y tế Quân - Dân y huyện.

Công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm được triển khai tích cực; tăng cường kiểm tra cơ sở kinh doanh, chế biến thực phẩm, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm; thực hiện tốt công tác kiểm soát dịch bệnh. Công tác tiêm chủng mở rộng được duy trì thực hiện; tăng cường truyền thông về nâng cao nhận thức của cộng đồng về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Hiện có 7 bác sĩ/vận dân; tỷ lệ toàn dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100% (KH: 100%).

***c) Lao động, Thương binh và Xã hội***

Thực hiện tốt công tác chăm lo cho gia đình chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn đầy đủ, kịp thời; tổ chức thăm, tặng quà các gia đình người có công nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023). Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện; toàn huyện hiện có 404 hộ nghèo, chiếm 6,55%, giảm 2,15% (131 hộ) so với cuối năm 2022, vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao (KH huyện giao: giảm từ 0,5-1%; KH tỉnh giao: giảm 1,30%). Công tác lao động - việc làm được quan tâm chỉ đạo thực hiện; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức ngày Hội tư vấn tuyển sinh, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm; Sàn giao dịch việc làm; Chương trình "Ngày hội việc làm năm 2023"; Hội nghị tuyên truyền các chính sách việc làm, đào tạo nghề nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở thôn trên địa bàn huyện năm 2023... Trong năm 2023, đã vận động 33 công dân tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có thời hạn, đạt 165% kế hoạch tỉnh giao (KH: 15 lao động).

***d) Văn hóa, thể thao, thông tin, du lịch:***

*Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao* diễn ra sôi nổi; tổ chức đêm văn nghệ và bắn pháo hoa đón giao thừa chào năm mới 2023; Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa tại Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh; Hội đua thuyền truyền thống tứ linh mừng Đảng - mừng Xuân; tham gia Liên hoan văn nghệ quần chúng Quảng Ngãi tại huyện Sơn Hà; tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023; tổ chức giao lưu các môn thể thao giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn năm 2023. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa được chú trọng; triển khai thực hiện Chương trình tổng thể về phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn huyện Lý Sơn. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác gia đình được triển khai đồng bộ.

*Công tác thông tin, tuyên truyền, phản ánh kịp thời, đầy đủ các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh quan trọng của tỉnh, huyện.* Đẩy mạnh công tác truyền thông cải cách hành chính, chuyển đổi số; đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Thực hiện 02 trang truyền hình, 04 trang phát thanh phát trên Đài Truyền hình Quảng Ngãi. Công tác chuyển đổi số được tập trung chỉ đạo thực hiện; triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Nghị quyết số 13 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tổ chức và tham gia Cuộc thi video clip Tổ công nghệ số cộng đồng lần thứ I/2023, có 02 tác phẩm tham gia Cuộc thi video clip Tổ Công nghệ số cộng đồng tỉnh Quảng Ngãi, kết quả đạt 01 giải nhất, 02 giải nhì và 01 giải khuyến khích; tổ chức hưởng ứng Lễ phát động Phong trào Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi trên địa bàn huyện Lý Sơn.

*Về du lịch:* Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hạ tầng phát triển du lịch; tạo cảnh quan, môi trường; đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá về du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang mạng xã hội; tổ chức Chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao kích cầu du lịch năm 2023 với nhiều hoạt động phong phú, thu hút lượng khách du lịch đến với Lý Sơn. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh xây dựng Đề án phát triển du lịch Lý Sơn thành trung tâm du lịch biển đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; thống nhất Công ty cổ phần đường chạy xanh GREENPATH, JSC tổ chức chuỗi sự kiện thể thao hằng năm, 05 năm và tổ chức thường niên giải chạy bán Marathon đảo Lý Sơn; xây dựng Kế hoạch tổ chức các hoạt động giao lưu, hợp tác với tỉnh Jeju tại Quảng Ngãi trong năm 2024; xin chủ trương tổ chức Chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao kích cầu du lịch năm 2024.

Năm 2023, khách du lịch đến Lý Sơn ước khoảng 170.000 lượt khách, tăng 126% so với năm 2022 (35.000 lượt khách), đạt 85% kế hoạch năm (KH: 200.000 lượt khách).

*(Nguồn: Báo cáo số 692/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Lý Sơn về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2024).*

## **2.6. Đánh giá chung:**

Tài nguyên thiên nhiên của đảo Lý Sơn rất thuận lợi phát triển các hoạt động kinh tế biển như khai thác, nuôi trồng hải sản, du lịch, vận tải, hậu cần ngư nghiệp... Ngoài tài nguyên thiên nhiên còn có tài nguyên nhân văn, bao gồm văn hóa vật thể và phi vật thể, các di tích văn hóa lịch sử kiến trúc nghệ thuật, các lễ hội dân gian, ca múa nhạc và yếu tố văn hóa gắn với dân tộc, văn hóa ẩm thực.

Lý Sơn nằm trong Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28/04/2010. Theo quy hoạch, Lý Sơn sẽ được ưu tiên đầu tư để phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững, tạo bước đột phá về phát triển kinh tế, đồng thời xây dựng Lý Sơn trở thành tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Nhìn chung, trong năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội của huyện cơ bản ổn định và đạt được một số kết quả quan trọng; ước tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế giữ mức tăng trưởng, cơ cấu kinh tế cơ bản chuyển dịch theo đúng định hướng; lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm chú trọng đúng mức và có nhiều khởi sắc; tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; giao quân thực hiện nghĩa vụ quân sự đạt chỉ tiêu; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra, tư pháp, tổ chức chính quyền, cải cách hành chính được quan tâm, chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, nền kinh tế chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh; thị trường bất động sản bị đóng băng; áp lực lạm phát, lãi suất ngân hàng tăng cao cùng với chính sách siết chặt tín dụng, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực, đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; thời tiết diễn biến thất thường, dịch bệnh gia súc, gia cầm còn xảy ra;... Theo đó, dự kiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện từ 5-6%, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế: Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn huyện trong các tháng đầu năm còn chậm; giải ngân vốn đầu tư công chưa đảm bảo kế hoạch; thu đầu giá quyền sử dụng đất thấp; những tồn tại, vướng mắc liên quan đến các công trình,

dự án chuyển tiếp và việc quản lý đất đai những năm trước đây do lịch sử để lại tuy được tập trung giải quyết nhưng hiệu quả chưa cao; nguồn lực đầu tư xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, trường đạt chuẩn quốc gia và trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa còn hạn chế; tình hình an ninh trật tự, tai nạn giao thông còn tiềm ẩn nguy cơ diễn biến phức tạp; cải cách hành chính, chuyển đổi số chưa được đồng bộ.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

##### **1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

Trong những năm gần đây cùng với chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng trong tất cả mọi lĩnh vực. Thực hiện pháp luật đất đai (đặc biệt là Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024), công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được UBND huyện thực hiện khá tốt, từng bước hạn chế những tiêu cực phát sinh, hoàn thành những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện đề ra, thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể:

##### **1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai:**

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, UBND huyện đã có nhiều văn bản đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét hướng dẫn giải quyết đối với các vướng mắc: chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị triển khai thực hiện để xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh ở địa phương. Nhìn chung, công tác ban hành văn bản của UBND huyện chủ yếu để giải quyết các vướng mắc từ thực tế của địa phương, không trái với các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### **1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai:**

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các quy định của pháp luật vào cuộc sống, giúp cho công tác quản lý được thuận lợi. Trong những năm qua, UBND huyện Lý Sơn đã làm tốt công tác triển khai, phổ biến các quy định pháp luật trong lĩnh vực đất đai đến toàn bộ cán bộ công chức, viên chức trong ngành Tài nguyên và Môi trường; các phòng, ban có liên quan, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất và phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

### **1.1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính:**

Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Lý Sơn nói riêng được thành lập theo Chỉ thị số 364-CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), sau hơn 30 năm đưa vào quản lý, khai thác sử dụng đã phát huy tích cực trong công tác quản lý địa giới hành chính; tuy nhiên, do tác động của tự nhiên và quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hóa tại các địa phương nên có nhiều yếu tố nội dung của hồ sơ không còn phù hợp. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo chỉnh lý, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi căn cứ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Ngày 10 tháng 8 năm 2015, Bộ Nội vụ ban hành Công văn số 3641/BNV-CQĐP công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý, sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi. Để phát huy tác dụng của bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính mới chỉnh lý, bổ sung và đưa công tác quản lý địa giới hành chính đi vào nề nếp, ổn định, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2017 về việc quản lý, sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện nay UBND tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện dự án “Lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội”.

**1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất:**

Huyện đã tiến hành đo đạc bản đồ địa chính năm 2011 và chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2013; Đo đạc chỉnh lý, lập hồ sơ quản lý lập hệ thống hồ sơ quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp phường xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Chỉ thị 09 số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; làm cơ sở để thực hiện nhiều chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

**\* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất:** Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các đợt kiểm kê đất đai và hiện nay đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cho cả huyện.

**\* Bản đồ quy hoạch sử dụng đất:** Bản đồ quy hoạch sử dụng đất sẽ được lập cùng với lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn.

**1.1.5. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

Được sự quan tâm của các cấp, các ngành, công tác lập quy hoạch sử dụng đất đã hoàn thành mục tiêu đề ra, làm căn cứ thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng trình tự và quy định của pháp luật. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc sử dụng đất được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái; chuyển mục đích sử dụng các loại đất; chuyển đổi các loại đất được thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác được phê duyệt. Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch được phê duyệt có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng giá trị hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

**- Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10/9/2021;

**- Tình hình lập kế hoạch, bổ sung kế hoạch sử dụng đất:**

Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện Lý Sơn đã tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2021, 2022, 2023 và 2024), được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định:

Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn;

Việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân, giải trình và tiếp thu ý kiến nhân dân khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện Lý Sơn đã tiến hành công bố, công khai và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc làm tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực, là cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tạo điều kiện cho người dân yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất; nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm có những hạn chế, vướng mắc phát sinh, cụ thể: Việc xác định danh mục các công trình, dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai thì phải ghi vốn trong năm kế hoạch, nhưng 6 tháng hàng năm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho năm sau của cấp huyện thì chưa thể xác định được công trình, dự án đã được ghi vốn (HĐND tỉnh, HĐND huyện phân bổ vốn cho các công trình, dự án vào kỳ họp cuối năm). Do đó, dẫn đến trong thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất phát sinh bổ sung công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm để thực hiện.

Được sự quan tâm của các cấp, ngành trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả, đúng mục đích; chuyển mục đích, chuyển đổi các loại đất được thực hiện trên cơ sở tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác đã được phê duyệt. Đặc biệt kế hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn được lập hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện...Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, cần thu hồi; giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực hiện đồng bộ và chặt chẽ góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

Hiện nay thực hiện Luật đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều

chính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**1.1.6. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất:**

Từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành, đến nay thực hiện Luật Đất đai ngày 18/01/2024 có hiệu lực thi hành ngày 01/8/2024 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật, chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường. UBND huyện Lý Sơn đã thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

Đối với công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân được giải quyết kịp thời, không để quá hạn theo quy định. Việc quy định trình tự thủ tục giải quyết các hồ sơ đất đai theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và nay là quy định của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 mới ban hành.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân hiện nay đã cơ bản hoàn thành, phần còn lại là không lớn nhưng rất khó thực hiện do phần lớn là còn vướng mắc như: nguồn gốc sử dụng đất không rõ ràng; người dân đi làm ăn xa không có ở địa phương để thực hiện kê khai đăng ký.

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

**1.1.7. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất:**

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2024-2029) tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020.

Bảng giá đất có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống người dân, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thu hút đầu tư trên địa bàn.

**- Giá đất cụ thể:**

Đối với việc xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi: Xuất phát từ tình hình thực tế việc áp dụng giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh cho phép áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất do UBND tỉnh ban hành hàng năm để áp dụng tính tiền bồi thường, không thực hiện thuê đơn vị tư vấn để xác định hệ số điều chỉnh giá đất cho từng trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, về trình tự thủ tục xác định giá đất cụ thể thì vẫn thực hiện đúng quy định nên công tác tổ chức thực hiện được đẩy nhanh, góp phần giảm thiểu các thủ tục hành chính, kịp thời đáp ứng tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024, UBND tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Hằng năm, UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo.

Về xử lý chuyển tiếp áp dụng Bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024:

Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH15 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất theo quy định của Luật này cho phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

#### **1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai:**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 nay là Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành 1/8/2024; các Nghị định Chính phủ: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất nay là Nghị định Chính phủ: Số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất; Công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các khoản thu liên quan đến đất theo đúng quy định của pháp luật, các khoản thuế nộp ngân sách Nhà nước từ

việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.... được đảm bảo, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách của huyện.

**1.1.9. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất:**

***a) Thu hồi đất:***

- Trong năm 2021, đã ban hành 138 quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 28.776,0 m<sup>2</sup> để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện; 209 thông báo thu hồi đất với tổng diện tích: 11.500,0m<sup>2</sup>.

- Trong năm 2022, ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện 04 công trình, dự án và 174 Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án với tổng diện tích 10.731,5m<sup>2</sup>; 139 thông báo thu hồi đất với tổng diện tích: 4.161,2m<sup>2</sup>. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất để thực hiện 03 dự án.

- Trong năm 2023, đã ban hành 37 quyết định thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân, với tổng diện tích 11.808,8 m<sup>2</sup>; ban hành 544 thông báo thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức với tổng diện tích: 219.650,3 m<sup>2</sup>.

***b) Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:***

- Trong năm 2021, đã phê duyệt 04 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện với tổng kinh phí 15.400,4 triệu đồng.

- Trong năm 2022, đã phê duyệt 08 phương án bồi thường hỗ trợ và giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn huyện với tổng kinh phí 12.085,2 triệu đồng.

- Trong năm 2023, đã phê duyệt 05 phương án bồi thường hỗ trợ và giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn huyện với tổng kinh phí 9.799,0 triệu đồng.

Hiện nay đã tổ chức trình UBND tỉnh xin chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất đối với 02 dự án đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng (Trung tâm y tế Quân – Dân y kết hợp huyện Lý Sơn; Hồ chứa nước Suối Cùng), tuy nhiên do một số vướng mắc liên quan đến quy hoạch xây dựng, Luật Đất đai 2024 mới ban hành dẫn đến hồ sơ chưa được giải quyết và cần phải hoàn thiện trong năm 2024.

Việc thực hiện cơ chế tạo quỹ đất, huy động các nguồn vốn xây dựng các khu dân cư có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ để bố trí chỗ ở mới cho

người có đất bị thu hồi trước khi bồi thường, giải tỏa. Hiện quỹ đất để bố trí chỗ ở mới cho người có đất bị thu hồi trước khi bồi thường, giải tỏa trên địa bàn huyện rất ít nên việc thực hiện gặp nhiều khó khăn, bất cập.

**1.1.10. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận:**

**a. Công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu, cải cách thủ tục hành chính tại địa phương:**

Năm 2009 các xã thuộc huyện Lý Sơn được UBND tỉnh phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Đến nay, toàn huyện Lý Sơn đã được đo đạc thành lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai kết nối liên thông với hệ thống máy chủ đặt tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi.

**b. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa phương.**

Thực hiện Luật Đất đai 2013, đến nay thực hiện Luật Đất đai ngày 18/01/2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật; UBND huyện đã chỉ đạo các địa phương tổ chức hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện đăng ký đất đai đối với một số thửa chưa đăng ký. Đến nay, hầu hết tất cả các thửa đất đã được đăng ký vào hồ sơ địa chính theo quy định.

- Trong năm 2021, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 40 GCN/40 hồ sơ, với tổng diện tích: 20.869,4 m<sup>2</sup>; trong đó có 01 GCN về đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, diện tích 2.768,4 m<sup>2</sup>;

- Trong năm 2022, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với: 76 GCN/76 hồ sơ, với tổng diện tích 19.946,9 m<sup>2</sup>;

- Trong năm 2023, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với: 120 GCN/120 hồ sơ, với tổng diện tích 30.996,1 m<sup>2</sup>;

- 6 tháng đầu năm 2024, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với: 86 GCN/86 hồ sơ, với tổng diện tích 19.221,4 m<sup>2</sup>;

**1.1.11. Thống kê, kiểm kê đất đai:**

**a) Công tác kiểm kê đất đai:**

Theo định kỳ 5 năm thực hiện kiểm kê đất đai:

- Năm 2019 thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, huyện Lý Sơn đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đúng kế hoạch.

- Năm 2024 thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 và Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, huyện Lý Sơn đã đang triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thống kê đất đai các cấp trong huyện là tài liệu quan trọng cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của huyện; đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý đất đai, công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**b) Công tác thống kê đất đai:**

Trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm, công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm tại địa phương được tiến hành thường xuyên. Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

#### **1.1.12. Xây dựng hệ thống thông tin về đất đai:**

Công tác đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn huyện thực hiện Dự án VLAP đã hoàn thành và đưa vào lưu trữ và sử dụng. Năm 2015 cơ sở dữ liệu địa chính đã được tích hợp vào cấp tỉnh tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và vận hành liên thông 2 cấp: tỉnh - huyện phục vụ mục tiêu nâng cao ứng dụng công nghệ mới trong ngành, đáp ứng được những thay đổi của Luật đất đai và sử dụng thống nhất một nguồn số liệu về địa chính, việc truy nhập và xử lý dữ liệu được thực hiện trên hệ thống máy trạm ở Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh huyện theo quy trình đã thiết lập. Đáp ứng tốt nhu cầu cải cách thủ tục hành chính, minh bạch hóa công khai quá trình xử lý hồ sơ, quản lý và khai thác hệ thống hồ sơ. Thông tin đất đai được truy vấn, khai thác đơn giản, thuận tiện làm tăng hiệu quả công việc. Thay đổi cách điều hành công việc hành chính theo phương pháp hiện đại, phát hiện và làm chuẩn hóa kết quả giải quyết công việc của cán bộ cấp dưới. Cơ sở dữ liệu đất đai đang được xây dựng, luôn cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên đảm bảo tính chính xác trong công tác quản lý và tra cứu thông tin đất đai, tạo điều kiện hỗ trợ cho người quản lý, sử dụng trong việc khai thác, sử dụng thông tin thửa đất đã có được nhanh chóng, kịp thời.

#### **1.1.13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:**

Khi các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quyền sử dụng đất thì được thực hiện tất cả các quyền theo quy định của Luật Đất đai 2013 nay là Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành ngày 01/8/2024. Khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quyền của người sử dụng đất về thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển đổi, cho thuê đất, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Người sử dụng đất được đảm bảo các quyền lợi của mình và có trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký khi thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được xác nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất và có những bảo hộ quyền sử dụng đất hợp pháp cho người sử dụng đất.

**1.1.14. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai:**

Hàng năm UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng chương trình kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai tại huyện. Các trường hợp vi phạm chính, như:

- Sử dụng đất sai mục đích;
- Đất bỏ hoang không sử dụng;
- Đất lấn, chiếm;
- Đất cho thuê lại;
- Đất sử dụng chưa đầy đủ thủ tục;

Hướng xử lý chính các trường hợp vi phạm:

- Thực hiện làm thủ tục theo quy định của pháp luật đối với các đơn vị chưa đầy đủ về quyền sử dụng đất;
- Thu hồi đất trong các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, đất bỏ hoang không đưa vào sử dụng, đất lấn chiếm;
- Quyết định xử phạt hành chính bằng tiền và nộp vào ngân sách Nhà nước.
- Đối với những vụ việc không thuộc thẩm quyền, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã làm thủ tục chuyển trả cho đương sự, chuyển các ngành chức năng và cơ quan thuộc thẩm quyền xem xét giải quyết; đối với những trường hợp chưa giải quyết kịp thời trong năm sẽ chuyển sang năm tiếp theo để xử lý.

**1.1.15. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai:**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 nay là Luật Đất đai ngày 18/01/2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật; UBND huyện đã triển khai và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

#### **1.1.16. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai:**

Qua công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện theo dõi và kiểm tra việc thực hiện, ngăn ngừa các hành vi sử dụng đất trái phép, trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Từ khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành, UBND huyện thực hiện tốt công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo không để xảy ra tình trạng khiếu nại kéo dài, giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai tạo niềm tin trong nhân dân.

#### **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân:**

Những kết quả đạt được trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trong những năm qua đã góp phần rất lớn, đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai dần dần đi vào nề nếp theo đúng quy định của luật Đất đai, thể hiện trên một số mặt đạt được như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đã bước đầu khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất không đúng mục đích, gây lãng phí tài nguyên đất.

- Chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi.

- Hệ thống hồ sơ địa chính đã được xây dựng phục vụ tốt cho công tác quản lý nhà nước về đất đai và sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy định về các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã hình thành khung pháp lý để thị trường bất động sản vận hành, đáp ứng được yêu cầu của người dân và doanh nghiệp khi có nhu cầu về đất nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh.

- Các giao dịch chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, giao dịch thế chấp bằng quyền sử dụng đất không ngừng tăng lên. Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách, những quy định đổi mới về giá đất đã tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý nhà nước về đất đai bằng biện pháp kinh tế.

- Các tranh chấp khiếu nại của người dân đã được các cấp chính quyền quan tâm giải quyết, góp phần vào việc ổn định an ninh chính trị và trật tự an

toàn xã hội.

Những tồn tại cần được khắc phục: Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý đất đai còn những mặt hạn chế cần được khắc phục như:

- Việc phổ biến Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật tuy đã được quan tâm nhưng chưa kịp thời, vẫn còn nhiều người chưa hiểu biết hết những quyền lợi và nghĩa vụ trong thực hiện các quy định của Luật đất đai, do đó vẫn còn tình trạng sang nhượng quyền sử dụng đất theo kiểu viết giấy tay, chuyển đổi mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch ...

- Trình độ chuyên môn cán bộ trong ngành thường xuyên được đào tạo, nâng cao nhưng vẫn chưa ngang tầm với nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới. Nhiều cán bộ có kinh nghiệm công tác, được đào tạo lại chuyển sang công tác ở các lĩnh vực khác dẫn đến việc theo dõi quản lý đất đai không liên tục đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai:**

Huyện Lý Sơn cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:**

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2023 là 1.039,86 ha. Bao gồm đất nông nghiệp 625,05 ha, chiếm 60,11%; đất phi nông nghiệp 270,07 ha, chiếm 25,97% và đất chưa sử dụng còn 144,74 ha, chiếm 13,92% diện tích tự nhiên.

**Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Sơn**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                 | (5)          |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>625,05</b>       | <b>60,11</b> |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 437,53              | 42,08        |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,86               | 4,79         |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,50              | 11,30        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                     |              |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 20,16               | 1,94         |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                     |              |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>270,07</b>       | <b>25,97</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 74,75               | 7,19         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                     |              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35                | 0,32         |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 41,32               | 3,97         |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65                | 0,06         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,41               | 1,39         |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 3,17                | 0,30         |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                     |              |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,17                | 0,11         |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,09                | 0,78         |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 0,98                | 0,09         |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                     |              |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                     |              |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                 | (5)        |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                     |            |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                     |            |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00                | 0,10       |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,91                | 0,66       |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                     |            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                     |            |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                     |            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,44                | 0,33       |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47                | 0,33       |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                     |            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,22              | 9,83       |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,09               | 7,12       |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,51               | 1,97       |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                     |            |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                     |            |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                | 0,16       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,14                | 0,21       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88                | 0,08       |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,25                | 0,02       |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,14                | 0,11       |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 1,58                | 0,15       |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,76                | 0,27       |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 3,02                | 0,29       |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa                                  | NTD | 20,49               | 1,97       |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                          | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|
| (1)      | (2)                                                                           | (3)        | (4)                 | (5)          |
|          | táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt                                               |            |                     |              |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                   | TVC        | 0,03                | 0,00         |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                             | MNC        | 0,03                | 0,00         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                             | SON        |                     |              |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                      | PNK        | 0,16                | 0,02         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>144,74</b>       | <b>13,92</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                              |            |                     |              |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                         | BCS        | 112,16              | 10,79        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                      | DCS        | 3,81                | 0,37         |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                      | NCS        | 28,77               | 2,77         |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                  | MCS        |                     |              |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                     |            |                     |              |
|          | <i>Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.</i> |            |                     |              |

**Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2023 theo mục đích sử dụng và theo đơn vị hành chính**

| TT | Đơn vị hành chính cấp xã | Tổng diện tích | Phân theo mục đích sử dụng |           |                     |           |                  |           |
|----|--------------------------|----------------|----------------------------|-----------|---------------------|-----------|------------------|-----------|
|    |                          |                | Đất nông nghiệp            |           | Đất phi nông nghiệp |           | Đất chưa sử dụng |           |
|    |                          |                | Diện tích (ha)             | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha)      | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha)   | Tỷ lệ (%) |
|    | Toàn huyện               | 1.039,86       | 625,05                     | 60,11     | 270,07              | 25,97     | 144,74           | 13,92     |

#### 2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp:

Năm 2023 đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích 425,05 ha, chiếm 60,11% diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

**Bảng 07: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)    |
|-----|-----------------------------|------------|---------------------|---------------|
| (1) | (2)                         | (3)        | (4)                 | (5)           |
|     | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> | <b>625,05</b>       | <b>100,00</b> |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 437,53              | 70,00         |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 49,86               | 7,98          |
| 3   | Đất rừng phòng hộ           | RPH        | 117,50              | 18,80         |
| 4   | Đất rừng sản xuất           | RSX        | 20,16               | 3,23          |

**1) Đất trồng cây hằng năm khác:**

Năm 2023 đất trồng cây hằng năm khác toàn huyện có diện tích 437,05ha, chiếm 70,00% diện tích đất nông nghiệp.

**2) Đất trồng cây lâu năm:**

Năm 2023 đất trồng cây lâu năm toàn huyện có diện tích 49,86 ha, chiếm 7,98% đất nông nghiệp.

**3) Đất rừng phòng hộ:**

Năm 2023 đất rừng phòng hộ toàn huyện có diện tích 117,58 ha, chiếm 18,80% đất nông nghiệp.

**4) Đất rừng sản xuất:**

Năm 2023 đất rừng sản xuất toàn huyện có diện tích 20,16 ha, chiếm 3,23% đất nông nghiệp.

**2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp:**

Năm 2023 đất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích 270,07 ha, chiếm 25,97% diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

**Bảng 08: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất            | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)    |
|-----|---------------------------------|------------|---------------------|---------------|
| (1) | (2)                             | (3)        | (4)                 | (5)           |
|     | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>270,07</b>       | <b>100,00</b> |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------|
| (1) | (2)                                                                      | (3) | (4)                 | (5)        |
| 1   | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 74,75               | 27,68      |
| 2   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,35                | 1,24       |
| 3   | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 41,32               | 15,30      |
| 4   | Đất an ninh                                                              | CAN | 0,65                | 0,24       |
| 5   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 14,41               | 5,34       |
| 5.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 3,17                | 1,17       |
| 5.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 1,17                | 0,43       |
| 5.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 8,09                | 3,00       |
| 5.4 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,98                | 0,36       |
| 5.5 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00                | 0,37       |
| 6   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,91                | 2,56       |
| 6.1 | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,44                | 1,27       |
| 6.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47                | 1,28       |
| 7   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,22              | 37,85      |
| 7.1 | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,09               | 27,43      |
| 7.2 | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,51               | 7,59       |
| 7.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                | 0,60       |
| 7.4 | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,14                | 0,79       |
| 7.5 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88                | 0,33       |
| 7.6 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,25                | 0,09       |
| 7.7 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,14                | 0,42       |
| 7.8 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 1,58                | 0,59       |
| 8   | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,76                | 1,02       |
| 9   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 3,02                | 1,12       |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------|
| (1)  | (2)                                                                     | (3) | (4)                 | (5)        |
| 10   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 20,49               | 7,59       |
| 11   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,03                | 0,01       |
| 11.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 0,03                | 0,01       |
| 12   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,16                | 0,06       |

**1) Đất ở tại nông thôn:**

Năm 2023 đất ở tại nông thôn toàn huyện có diện tích 74,75 ha, chiếm 27,68% diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

**2) Đất trụ xây dựng sở cơ quan:**

Năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có diện tích 3,35 ha, chiếm 1,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

**3) Đất quốc phòng:**

Năm 2023 đất quốc phòng toàn huyện có diện tích 41,32 ha, chiếm 15,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

**4) Đất an ninh:**

Năm 2023 đất an ninh toàn huyện có diện tích 0,65 ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

**5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Năm 2023 đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn huyện có diện tích 14,41 ha, chiếm 5,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

**5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Năm 2023 đất xây dựng cơ sở văn hóa toàn huyện có diện tích 3,17 ha, chiếm 22,00% diện tích diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

**5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Năm 2023 đất xây dựng cơ sở y tế toàn huyện có diện tích 1,17 ha, chiếm 8,12% diện tích diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

**5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Năm 2023 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo toàn huyện có diện tích 8,09 ha, chiếm 56,14% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp; bao gồm các công trình như: trường Trung học Phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, trường Mầm non trên địa bàn huyện.

**5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

Năm 2023 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao toàn huyện có diện tích 0,98ha, chiếm 6,80% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, bao gồm các công trình như: Sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm văn hóa thể thao trên địa bàn huyện.

**6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Năm 2023 đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích 6,91 ha, chiếm 2,56% diện tích đất phi nông nghiệp.

**6.1) Đất thương mại, dịch vụ:**

Năm 2023 đất thương mại, dịch vụ toàn huyện có diện tích 3,44 ha, chiếm 49,78% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

**6.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích 3,47 ha, chiếm 50,22% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

**7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Năm 2023 đất sử dụng vào mục đích công cộng toàn huyện có diện tích 102,22 ha, chiếm 37,85% diện tích đất phi nông nghiệp.

**7.1) Đất công trình giao thông:**

Năm 2023 đất công trình giao thông toàn huyện có diện tích 74,09 ha, chiếm 72,48% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**7.2) Đất công trình thủy lợi:**

Năm 2023 đất công trình thủy lợi toàn huyện có diện tích 20,51 ha, chiếm 20,06% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**7.3) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Năm 2023 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên toàn huyện có diện tích 1,63 ha, chiếm 1,59% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm các công trình di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng.

***7.4) Đất công trình xử lý chất thải:***

Năm 2023 đất công trình xử lý chất thải toàn huyện có diện tích 2,14 ha, chiếm 2,09% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

***7.5) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:***

Năm 2023 đất xây dựng công trình năng lượng toàn huyện có diện tích 0,88 ha, chiếm 0,86% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

***7.6) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:***

Năm 2023 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin toàn huyện có diện tích 0,25 ha, chiếm 0,24% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

***7.7) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:***

Năm 2023 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối toàn huyện có diện tích có 1,14ha, chiếm 1,12% đất sử dụng vào mục đích công cộng.

***7.8) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng:***

Năm 2023 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng toàn huyện có diện tích 1,58 ha, chiếm 1,55% đất sử dụng vào mục đích công cộng.

***8) Đất tôn giáo:***

Năm 2023 đất tôn giáo toàn huyện có diện tích 2,76 ha, chiếm 1,02% đất phi nông nghiệp, là đất xây dựng chùa, nhà thờ và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn huyện.

***9) Đất tín ngưỡng:***

Năm 2023 đất tín ngưỡng toàn huyện có diện tích 3,02 ha, chiếm 1,12% đất phi nông nghiệp.

***10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ***

**tro cốt:**

Năm 2023 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt toàn huyện có diện tích có 20,49 ha, chiếm 7,59% đất phi nông nghiệp.

**11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):**

Năm 2023 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá toàn huyện có diện tích 0,03 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp.

**12) Đất phi nông nghiệp khác:**

Năm 2023 đất phi nông nghiệp khác toàn huyện có diện tích 0,16 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

**2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng:**

Năm 2023 đất chưa sử dụng toàn huyện có diện tích 144,73 ha, chiếm 13,92% tổng diện tích tự nhiên.

**1) Đất bằng chưa sử dụng:**

Năm 2023 đất bằng chưa sử dụng toàn huyện có diện tích 112,16 ha, chiếm 77,49% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

**2) Đất đồi núi chưa sử dụng:**

Năm 2023 đất đồi núi chưa sử dụng toàn huyện có diện tích 3,81ha, chiếm 2,63% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

**3) Núi đá không có rừng cây:**

Năm 2023 núi đá không có rừng cây toàn huyện có diện tích 28,77 ha, chiếm 19,88% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

**2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023:**

Diện tích các loại đất biến động như sau:

**Bảng 10: Biến động sử dụng đất năm (2020-2023) của huyện Lý Sơn**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
|          |                                                     |            |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>624,61</b>      | <b>625,05</b>            | <b>0,44</b>        |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 437,69             | 437,53                   | -0,16              |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,17              | 49,86                    | 0,69               |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,58             | 117,50                   | -0,08              |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                    |                          |                    |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 20,17              | 20,16                    | -0,01              |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                    |                          |                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>270,06</b>      | <b>270,07</b>            | <b>0,01</b>        |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 74,70              | 74,75                    | 0,05               |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                    |                          |                    |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35               | 3,35                     |                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 41,32              | 41,32                    |                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65               | 0,65                     |                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,41              | 14,41                    |                    |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 3,17               | 3,17                     |                    |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                    |                          |                    |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,17               | 1,17                     |                    |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,09               | 8,09                     |                    |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 0,98               | 0,98                     |                    |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                    |                          |                    |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                    |                          |                    |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                    |                          |                    |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                    |                          |                    |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 1,00               | 1,00                     |                    |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|--------------------------|--------------------|
|        |                                                                          |     |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,78               | 6,91                     | 0,13               |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                    |                          |                    |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                    |                          |                    |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                    |                          |                    |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,31               | 3,44                     | 0,13               |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47               | 3,47                     |                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                    |                          |                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,25             | 102,22                   | -0,03              |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,24              | 74,09                    | -0,15              |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,08              | 20,51                    | 0,43               |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                    |                          |                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                    |                          |                    |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63               | 1,63                     |                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,55               | 2,14                     | -0,41              |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88               | 0,88                     |                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,15               | 0,25                     | 0,10               |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,14               | 1,14                     |                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 1,58               | 1,58                     |                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,60               | 2,76                     | 0,16               |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 2,95               | 3,02                     | 0,07               |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
|          |                                                                         |            |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1)      | (2)                                                                     | (3)        | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 20,85              | 20,49                    | -0,36              |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 0,04               | 0,03                     | -0,01              |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 0,04               | 0,03                     | -0,01              |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        |                    |                          |                    |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 0,16               | 0,16                     |                    |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>CSD</b> | <b>145,18</b>      | <b>144,74</b>            | <b>-0,44</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                        |            |                    |                          |                    |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 112,60             | 112,16                   | -0,44              |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS        | 3,81               | 3,81                     |                    |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                | NCS        | 28,77              | 28,77                    |                    |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                            | MCS        |                    |                          |                    |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                               |            |                    |                          |                    |

### 2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp:

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng suất cây trồng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng kịp sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2023 là 625,05 ha, tăng 0,44 ha so với năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp biến động như sau:

**Bảng 11: Biến động diện tích đất nông nghiệp năm (2020-2023)**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|-----|-----------------------------|------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
|     |                             |            |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2)                         | (3)        | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
|     | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> | <b>624,61</b>      | <b>625,05</b>            | <b>0,44</b>        |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 437,69             | 437,53                   | -0,16              |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã  | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|-----|-----------------------|-----|--------------------|--------------------------|--------------------|
|     |                       |     |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2)                   | (3) | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 49,17              | 49,86                    | 0,69               |
| 3   | Đất rừng phòng hộ     | RPH | 117,58             | 117,50                   | -0,08              |
| 4   | Đất rừng sản xuất     | RSX | 20,17              | 20,16                    | -0,01              |

**1) Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 437,53 ha, giảm 0,16 ha so với năm 2020.

**2) Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích đất trồng cây lâu năm có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 49,86 ha, tăng 0,69 ha so với năm 2020.

**3) Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích đất rừng phòng hộ có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 117,50ha, giảm 0,08 ha so với năm 2020.

**4) Đất rừng sản xuất:**

Diện tích đất rừng sản xuất có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20,16ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

**2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp:**

Theo số liệu thống kê đất phi nông nghiệp có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 270,08 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2020, trong giai đoạn này, đất phi nông nghiệp biến động như sau:

**Bảng 12: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp năm (2020-2023)**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất            | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|-----|---------------------------------|------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
|     |                                 |            |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2)                             | (3)        | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
|     | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>270,06</b>      | <b>270,07</b>            | <b>0,01</b>        |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|--------------------------|--------------------|
|     |                                                                          |     |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2)                                                                      | (3) | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
| 1   | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 74,70              | 74,75                    | 0,05               |
| 2   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,35               | 3,35                     |                    |
| 3   | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 41,32              | 41,32                    |                    |
| 4   | Đất an ninh                                                              | CAN | 0,65               | 0,65                     |                    |
| 5   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 14,41              | 14,41                    |                    |
| 5.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 3,17               | 3,17                     |                    |
| 5.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 1,17               | 1,17                     |                    |
| 5.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 8,09               | 8,09                     |                    |
| 5.4 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,98               | 0,98                     |                    |
| 5.5 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00               | 1,00                     |                    |
| 6   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,78               | 6,91                     | 0,13               |
| 6.1 | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,31               | 3,44                     | 0,13               |
| 6.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47               | 3,47                     |                    |
| 7   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,25             | 102,22                   | -0,03              |
| 7.1 | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,24              | 74,09                    | -0,15              |
| 7.2 | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,08              | 20,51                    | 0,43               |
| 7.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63               | 1,63                     |                    |
| 7.4 | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,55               | 2,14                     | -0,41              |
| 7.5 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88               | 0,88                     |                    |
| 7.6 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,15               | 0,25                     | 0,10               |
| 7.7 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,14               | 1,14                     |                    |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|--------------------------|--------------------|
|      |                                                                         |     |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1)  | (2)                                                                     | (3) | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
| 7.8  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng           | DKV | 1,58               | 1,58                     |                    |
| 8    | Đất tôn giáo                                                            | TON | 2,60               | 2,76                     | 0,16               |
| 9    | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 2,95               | 3,02                     | 0,07               |
| 10   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 20,85              | 20,49                    | -0,36              |
| 11   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,04               | 0,03                     | -0,01              |
| 11.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 0,04               | 0,03                     | -0,01              |
| 12   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,16               | 0,16                     |                    |

#### 1) Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 74,75 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020.

#### 2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,35 ha, không biến động so với năm 2020.

#### 3) Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 41,32 ha, không biến động so với năm 2020.

#### 4) Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0,65 ha, không biến động so với năm 2020.

#### 5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14,41 ha, không biến động so với năm 2020. Trong đó:

##### 5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,17 ha, không biến động so với năm 2020.

**5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,17 ha, không biến động so với năm 2020.

**5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8,09 ha, không biến động so với năm 2020.

**5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0,98 ha, không biến động so với năm 2020.

**5.5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,00 ha, không biến động so với năm 2020.

**6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6,91 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2020. Trong đó:

**6.1) Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích đất thương mại, dịch vụ toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,44 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2020.

**6.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,47 ha, không biến động so với năm 2020.

**7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 102,22 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2020. Trong đó:

**7.1) Đất công trình giao thông:**

Diện tích đất công trình giao thông toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 74,09 ha, giảm 0,15 ha so với năm 2020.

**7.2) Đất công trình thủy lợi:**

Diện tích đất công trình thủy lợi toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20,51 ha, tăng 0,43 ha so với năm 2020.

**7.3) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,63 ha, không biến động so với năm 2020.

**7.4) Đất công trình xử lý chất thải:**

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2,14 ha, giảm 0,41 ha so với năm 2020.

**7.5) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0,88 ha, không biến động so với năm 2020.

**7.6) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0,25 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020.

**7.7) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,14 ha, không biến động so với năm 2020.

**7.8) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng:**

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,58 ha, không biến động so với năm 2020.

**8) Đất tôn giáo:**

Diện tích đất tôn giáo toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2,76 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2020.

**9) Đất tín ngưỡng:**

Diện tích đất tín ngưỡng toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,02 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2020.

**10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:**

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20,49 ha, giảm 0,36 ha so với năm 2020.

**11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0,03 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

## 12) Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0,16 ha, không biến động so với năm 2020.

### 2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng:

Theo số liệu thống kê đất chưa sử dụng toàn huyện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 144,74 ha, giảm 0,44 ha so với năm 2020.

**Bảng 13: Biến động diện tích đất chưa sử dụng năm (2020-2023)**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện trạng |                    |
|-----|------------------------------|------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
|     |                              |            |                    | Diện tích                | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2)                          | (3)        | (4)                | (5)                      | (6)=(5)-(4)        |
|     | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>145,18</b>      | <b>144,74</b>            | <b>-0,44</b>       |
|     | <i>Trong đó:</i>             |            |                    |                          |                    |
| 1   | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        | 112,60             | 112,16                   | -0,44              |
| 2   | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        | 3,81               | 3,81                     |                    |
| 3   | Núi đá không có rừng cây     | NCS        | 28,77              | 28,77                    |                    |

#### 1) Đất bằng chưa sử dụng:

Diện tích đất bằng chưa sử dụng có đến ngày 31/12/2023 là 112,16 ha, giảm 0,44 ha so với năm 2020.

#### 2) Đất đồi núi chưa sử dụng:

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng có đến ngày 31/12/2023 là 3,81 ha, không biến động so với năm 2020.

#### 3) Núi đá không có rừng cây:

Diện tích núi đá không có rừng cây có đến ngày 31/12/2023 là 28,77 ha, không biến động so với năm 2020.

## 2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất:

### 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất:

#### a) Hiệu quả kinh tế:

- Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu dân cư nông thôn đã làm động lực cho tăng trưởng giai đoạn 2021-2023, qua đó tạo chuyển biến lớn cho dịch chuyển cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho

phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ.

- Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, đầu giá đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp.

- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao suốt giai đoạn 2021-2023 và còn tiếp tục phát huy trong tương lai.

- Tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có khả năng giải ngân nhanh, phù hợp với quy hoạch, sử dụng nguồn vốn hiệu quả. Triển khai đầy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Phấn đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn đầu tư công gắn với bảo đảm chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư để điều chỉnh kế hoạch vốn phù hợp, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Chủ động phối hợp tranh thủ nguồn vốn đầu tư hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

#### **b) Hiệu quả xã hội:**

- Giải quyết cơ bản vấn đề việc làm cho người lao động trong huyện, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

- Đạt các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều khu dân cư mới đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch, đẹp.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông; kịp thời thông tin nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp để người lao động tiếp cận thông tin tìm kiếm việc làm. Thực hiện tốt các chính sách người có công, chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội.

#### **c) Hiệu quả về môi trường:**

- Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát tình trạng khoan, đóng, đào giếng và khai thác cát biển chưa được cấp phép

theo quy định; Ban hành Kế hoạch phân loại rác thải tại nguồn giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Lý Sơn; tập trung tuyên truyền và tổ chức nhiều đợt ra quân dọn vệ sinh nhằm nâng cao nhận thức trong Nhân dân về bảo vệ môi trường; tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn ở nông thôn đạt 94,4%. Triển khai thực hiện Đề án cải táng mồ mả và hỏa táng trên địa bàn huyện Lý Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất:**

#### **a) Cơ cấu sử dụng đất:**

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2023, diện tích tự nhiên của huyện là 1.039,86 ha, cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 625,05 ha, chiếm 60,11% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: 270,07 ha chiếm 25,97% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 144,74 ha chiếm 13,92% tổng diện tích đất tự nhiên.

Đất đai của huyện Lý Sơn đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Mặc dù diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ (25,97%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm. Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để.

#### **b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:**

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 625,05 ha, huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật

nuôi. Tập trung tổ chức lại sản xuất, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ sản phẩm; thực hiện nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế nông nghiệp sản xuất chất lượng cao đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

**Đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 270,07 ha chiếm 25,97% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó có các loại đất chiếm tỷ trọng tương đối lớn là đất an ninh, quốc phòng, đất sử dụng vào mục đích công cộng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và đất ở tại nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí còn thấp, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

**Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện là 144,74ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

**c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến

ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

- Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

- Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan.

- Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển của huyện.

#### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất:**

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi, quỹ đất này bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp Luật Đất đai.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC:**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

##### **3.1.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp:**

*Về quy hoạch sử dụng đất:* Huyện đã hoàn thành công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt (đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021).

Thực hiện Luật đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Lý Sơn tiến hành lập “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi” làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

*Về kế hoạch, bổ sung kế hoạch sử dụng đất:*

Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện đã tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2021, 2022, 2023 và 2024), được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định:

Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn;

Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn;

Thực hiện Luật đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Lý Sơn đã lập “Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi” trong Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn.

### 3.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

Thực hiện Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn, UBND huyện Lý Sơn đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2023 đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: UBND tỉnh phê duyệt là 456,87 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 625,05 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 168,18 ha,;

- Đất phi nông nghiệp: UBND tỉnh phê duyệt là 511,56 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 270,07 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 241,49 ha,;

- Đất chưa sử dụng: UBND tỉnh phê duyệt là 71,42 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 144,74 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 73,32 ha, (chưa khai thác hết quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng so với chỉ tiêu được duyệt).

Cụ thể như sau:

**Bảng 14: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Lý Sơn**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm | Diện | Kết quả thực hiện |
|-----|----------------------|----|-----|------|-------------------|
|-----|----------------------|----|-----|------|-------------------|

|          |                                                     |            | hiện<br>trạng<br>(ha) | tích quy<br>hoạch<br>được<br>duyệt<br>(ha) | Diện<br>tích (ha) | So sánh                                     |                        |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|          |                                                     |            |                       |                                            |                   | Diện tích<br>(ha); Tăng<br>(+), giảm<br>(-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                   | (5)                                        | (6)               | (7)=(6)-(4)                                 | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>624,61</b>         | <b>456,87</b>                              | <b>625,05</b>     | <b>0,44</b>                                 | <b>-0,26</b>           |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 437,69                | 282,24                                     | 437,53            | -0,16                                       | 0,10                   |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,17                 | 38,48                                      | 49,86             | 0,69                                        | -6,45                  |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,58                | 116,08                                     | 117,50            | -0,08                                       | 5,33                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                       |                                            |                   |                                             |                        |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 20,17                 | 20,07                                      | 20,16             | -0,01                                       | 10,00                  |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                       |                                            |                   |                                             |                        |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>270,06</b>         | <b>511,56</b>                              | <b>270,07</b>     | <b>0,01</b>                                 | <b>0,00</b>            |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 74,70                 | 144,85                                     | 74,75             | 0,05                                        | 0,07                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                       |                                            |                   |                                             |                        |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35                  | 3,35                                       | 3,35              |                                             |                        |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 41,32                 | 61,43                                      | 41,32             |                                             |                        |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65                  | 0,65                                       | 0,65              |                                             |                        |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,41                 | 19,98                                      | 14,41             |                                             |                        |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 3,17                  | 7,67                                       | 3,17              |                                             |                        |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                       |                                            |                   |                                             |                        |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,17                  | 1,87                                       | 1,17              |                                             |                        |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,09                  | 8,44                                       | 8,09              |                                             |                        |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 0,98                  | 1,08                                       | 0,98              |                                             |                        |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở                                  | DKH        |                       |                                            |                   |                                             |                        |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                        |
|--------|------------------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|
|        |                                          |     |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                        |
|        |                                          |     |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)    | (2)                                      | (3) | (4)                 | (5)                                 | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
|        | khoa học và công nghệ                    |     |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK | 1,00                | 0,92                                | 1,00              |                                    |                        |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 6,78                | 31,37                               | 6,91              | 0,13                               | 0,53                   |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 3,31                | 24,90                               | 3,44              | 0,13                               | 0,60                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 3,47                | 6,47                                | 3,47              |                                    |                        |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC | 102,25              | 227,17                              | 102,22            | -0,03                              | -0,02                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | DGT | 74,24               | 148,05                              | 74,09             | -0,15                              | -0,20                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                  | DTL | 20,08               | 32,32                               | 20,51             | 0,43                               | 3,51                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước      | DCT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên        | DPC |                     |                                     |                   |                                    |                        |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                        |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|
|        |                                                                          |     |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                        |
|        |                                                                          |     |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                 | (5)                                 | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
|        | tai                                                                      |     |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                | 3,63                                | 1,63              |                                    |                        |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,55                | 4,05                                | 2,14              | -0,41                              | -27,33                 |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88                | 1,22                                | 0,88              |                                    |                        |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,15                | 0,25                                | 0,25              | 0,10                               | 100,00                 |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,14                | 1,14                                | 1,14              |                                    |                        |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 1,58                | 36,51                               | 1,58              |                                    |                        |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,60                | 2,80                                | 2,76              | 0,16                               | 80,00                  |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 2,95                | 3,07                                | 3,02              | 0,07                               | 58,33                  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 20,85               | 16,66                               | 20,49             | -0,36                              | 8,59                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 0,04                | 0,04                                | 0,03              | -0,01                              |                        |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 0,04                | 0,04                                | 0,03              | -0,01                              |                        |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi,                                         | SON |                     |                                     |                   |                                    |                        |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã         | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                        |
|----------|------------------------------|------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|
|          |                              |            |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                        |
|          |                              |            |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)      | (2)                          | (3)        | (4)                 | (5)                                 | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
|          | kênh, rạch, suối             |            |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác     | PNK        | 0,16                | 0,19                                | 0,16              |                                    |                        |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>145,18</b>       | <b>71,42</b>                        | <b>144,74</b>     | <b>-0,44</b>                       | <b>0,60</b>            |
|          | <i>Trong đó:</i>             |            |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        | 112,60              | 38,84                               | 112,16            | -0,44                              | 0,60                   |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        | 3,81                | 3,81                                | 3,81              |                                    |                        |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây     | NCS        | 28,77               | 28,77                               | 28,77             |                                    |                        |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS        |                     |                                     |                   |                                    |                        |

#### 3.1.2.1. Đất nông nghiệp:

Quy hoạch đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt là 456,87 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 625,05 ha chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 168,18 ha. Nguyên nhân đất nông nghiệp còn cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do tình hình kinh tế những năm qua bị suy giảm, ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch. Vì vậy một số công trình chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 phải chuyển tiếp giai đoạn 2021-2030 hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp. Trong đó:

**Bảng 15: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (đất nông nghiệp)**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm | Diện | Kết quả thực hiện |
|-----|----------------------|----|-----|------|-------------------|
|-----|----------------------|----|-----|------|-------------------|

|     |                             |            | hiện<br>trạng<br>(ha) | tích quy<br>hoạch<br>được<br>duyet<br>(ha) | Diện<br>tích (ha) | So sánh                                     |                            |
|-----|-----------------------------|------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|----------------------------|
|     |                             |            |                       |                                            |                   | Diện tích<br>(ha);<br>Tăng (+),<br>giảm (-) | Tỷ lệ (%)                  |
| (1) | (2)                         | (3)        | (4)                   | (5)                                        | (6)               | (7)=(6)-(4)                                 | (8)=(7)/[(5)-<br>(4)]x 100 |
|     | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> | <b>624,61</b>         | <b>456,87</b>                              | <b>625,05</b>     | <b>0,44</b>                                 | <b>-0,26</b>               |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 437,69                | 282,24                                     | 437,53            | -0,16                                       | 0,10                       |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 49,17                 | 38,48                                      | 49,86             | 0,69                                        | -6,45                      |
| 3   | Đất rừng phòng hộ           | RPH        | 117,58                | 116,08                                     | 117,50            | -0,08                                       | 5,33                       |
| 4   | Đất rừng sản xuất           | RSX        | 20,17                 | 20,07                                      | 20,16             | -0,01                                       | 10,00                      |

### 1) Đất trồng cây hằng năm khác:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 282,24 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 437,53 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 155,29ha, nguyên nhân đất trồng cây hằng năm khác còn cao: *Do trong kỳ quy hoạch có nhiều công trình, dự án thu hồi từ đất trồng cây hàng khác nhưng chưa thực hiện được như: Khu dịch vụ hậu cần nghề cá An Hải, huyện Lý Sơn; Các Khu dân cư mới thuộc các lô đất trong quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000; Khu dân cư Đồng Rừng; Khu dân cư Rừng Nhỏ; Trục đường chính Trung tâm huyện; Đường cơ động Đông Nam đảo Lý Sơn; Mở mới tuyến đường liên khu vực (truyền trục Đông - Tây) mặt cắt ngang 12 m ...; Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn (các hạng mục) và các khu thương mại dịch vụ trong các lô đất thuộc quy hoạch xây dựng 1/2000.*

### 2) Đất trồng cây lâu năm:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 38,48 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 49,86 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 11,38ha, nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm còn cao: *Do trong kỳ quy hoạch có nhiều công trình, dự án thu hồi từ đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện được như: Mở rộng trường trung học cơ sở An Hải; Khu dân cư (OM 01,02,14,15,16 ); Khu dân cư mới (OM 17,18,19,20,21,22); Khu thương mại dịch vụ (TMM25); Khu tưởng niệm Nghĩa sỹ Hoàng sa; Cột mốc A10; Nhà trưng bày khối san hô hóa Thạch; Công trình quốc phòng; Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn (hạng mục Bể chứa nước); Các công viên cây xanh...*

### 3) Đất rừng phòng hộ:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 116,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 117,50 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 1,42ha, nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng phòng hộ còn cao: *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện xong công trình Khu tưởng niệm Nghĩa sỹ Hoàng sa.*

### 4) Đất rừng sản xuất:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 20,07 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 20,16 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,09 ha. *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện xong công trình Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn (các hạng mục).*

#### 3.1.2.2. Đất phi nông nghiệp:

Quy hoạch đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt là 511,56 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 270,07 ha chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 241,49 ha, Trong đó:

**Bảng 16: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (đất phi nông nghiệp)**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất              | Mã         | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                        |
|-----|-----------------------------------|------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|
|     |                                   |            |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                        |
|     |                                   |            |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1) | (2)                               | (3)        | (4)                 | (5)                                 | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
|     | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>   | <b>PNN</b> | <b>270,06</b>       | <b>511,56</b>                       | <b>270,07</b>     | <b>0,01</b>                        | <b>0,00</b>            |
| 1   | Đất ở tại nông thôn               | ONT        | 74,70               | 144,85                              | 74,75             | 0,05                               | 0,07                   |
| 2   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan       | TSC        | 3,35                | 3,35                                | 3,35              |                                    |                        |
| 3   | Đất quốc phòng                    | CQP        | 41,32               | 61,43                               | 41,32             |                                    |                        |
| 4   | Đất an ninh                       | CAN        | 0,65                | 0,65                                | 0,65              |                                    |                        |
| 5   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN        | 14,41               | 19,98                               | 14,41             |                                    |                        |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|
|     |                                                                          |     |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                        |
|     |                                                                          |     |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1) | (2)                                                                      | (3) | (4)                 | (5)                                 | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
| 5.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 3,17                | 7,67                                | 3,17              |                                    |                        |
| 5.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 1,17                | 1,87                                | 1,17              |                                    |                        |
| 5.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 8,09                | 8,44                                | 8,09              |                                    |                        |
| 5.4 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,98                | 1,08                                | 0,98              |                                    |                        |
| 5.5 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00                | 0,92                                | 1,00              |                                    |                        |
| 6   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,78                | 31,37                               | 6,91              | 0,13                               | 0,53                   |
| 6.1 | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,31                | 24,90                               | 3,44              | 0,13                               | 0,60                   |
| 6.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47                | 6,47                                | 3,47              |                                    |                        |
| 7   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,25              | 227,17                              | 102,22            | -0,03                              | -0,02                  |
| 7.1 | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,24               | 148,05                              | 74,09             | -0,15                              | -0,20                  |
| 7.2 | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,08               | 32,32                               | 20,51             | 0,43                               | 3,51                   |
| 7.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                | 3,63                                | 1,63              |                                    |                        |
| 7.4 | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,55                | 4,05                                | 2,14              | -0,41                              | -27,33                 |
| 7.5 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88                | 1,22                                | 0,88              |                                    |                        |
| 7.6 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,15                | 0,25                                | 0,25              | 0,10                               | 100,00                 |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                        |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|
|      |                                                                         |     |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                        |
|      |                                                                         |     |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)  | (2)                                                                     | (3) | (4)                 | (5)                                 | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
| 7.7  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH | 1,14                | 1,14                                | 1,14              |                                    |                        |
| 7.8  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng           | DKV | 1,58                | 36,51                               | 1,58              |                                    |                        |
| 8    | Đất tôn giáo                                                            | TON | 2,60                | 2,80                                | 2,76              | 0,16                               | 80,00                  |
| 9    | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 2,95                | 3,07                                | 3,02              | 0,07                               | 58,33                  |
| 10   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 20,85               | 16,66                               | 20,49             | -0,36                              | 8,59                   |
| 11   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,04                | 0,04                                | 0,03              | -0,01                              |                        |
| 11.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 0,04                | 0,04                                | 0,03              | -0,01                              |                        |
| 12   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,16                | 0,19                                | 0,16              |                                    |                        |

### 1) Đất ở tại nông thôn:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 144,85 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 74,75 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 70,10ha, nguyên nhân, chỉ tiêu đạt thấp: Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện các công trình, dự án (thuộc đồ án Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000) như:

- Khu dân cư mới (OM 13, 13A,B), An Hải;
- Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh, OM01);
- Khu dân cư mới (OM22) An Bình;
- Khu dân cư mới (OM 02, 05, 06, 08, 09, 10,) An Vĩnh;

- Khu dân cư mới (OM 12, 14, 15, 16, 17, 18, 20) An Hải;
- Khu đất hỗn hợp mới (HH 02 - 12) (Khu dân cư Đồng Rừng);
- Khu dân cư Rừng Nhợ;
- Khu dân cư, thương mại và Dịch vụ Lý Sơn.

### **2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,35 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,35 ha, đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

### **3) Đất quốc phòng:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 61,43 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 41,32 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 20,11 ha. Tuy nhiên trong kỳ quy hoạch đã thực hiện được các dự án:

- Công trình quốc phòng (19 vị trí);
- Khu huấn luyện bơi và huấn luyện cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng vũ trang, An Hải

Còn lại một số công trình, dự án đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện:

- Trận địa Phòng thủ biển đảo số 3 Dinh Tam Toà;
- 12 vị trí công trình chiến đấu;
- Trạm kiểm soát Biên phòng cảng Bến Đình;
- Công trình phòng thủ.

### **4) Đất an ninh:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,65 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,65 ha, đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

### **5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 19,98 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 14,41 ha, chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt là 5,57 ha. Trong đó:

#### **5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 7,67 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,17 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 4,50 ha, nguyên nhân: *Do trong kỳ chưa thực hiện dự án: Quảng trường, công viên, cây xanh (thuộc đồ án Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000).*

**5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1,87 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,17 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,70 ha, nguyên nhân: *Do trong kỳ chưa thực hiện dự án: Mở rộng Trung tâm Y tế Quân - Dân y kết hợp huyện Lý Sơn.*

**5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 8,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 8,09 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,35 ha, nguyên nhân: *Do trong kỳ quy hoạch có nhiều công trình, dự án đến nay chưa thực hiện được như:*

- Mở rộng trường THCS (GDM01), An Vĩnh;
- Khu đất giáo dục mới (DGM04), An Hải;
- Mở rộng trường tiểu học An Hải;
- Mở rộng Trường THPT Lý Sơn

**5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1,08 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,98 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,10 ha, nguyên nhân: *Do trong kỳ chưa thực hiện dự án: Khu thể thao An Bình.*

**5.5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,92 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,00 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,08 ha.

**6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 31,37 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 6,91 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 24,46 ha,. Trong đó:

**6.1) Đất thương mại, dịch vụ:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 24,90 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,44 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 21,46 ha, nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp: *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện các công trình, dự án (thuộc đồ án Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000):*

*Tuy nhiên trong kỳ quy hoạch đã thực hiện được các dự án:*

- Dự án Cửa hàng xăng dầu Nhiên Phường;

*Còn lại một số công trình, dự án đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện:*

- Khu thương mại - Dịch vụ (TMM 05, 07, 08, 10, 14, 15, 21, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 36, 37, 38, 39, 42, 43);

- Khu dịch vụ - Thương mại Châu Tịnh (TMM 20);

- Dự án Khu khách sạn và Dịch vụ thương mại An Hải (TMM23);

- Nhà trưng bày đặc sản Lý Sơn.

- Tổ hợp dịch vụ - Thương mại và Du lịch Biển xanh Lý Sơn.

*Các công trình đang triển khai thực hiện:*

- Tổ hợp Du lịch văn hóa di sản Lý Sơn.

## **6.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 6,47 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,47 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 3,00 ha. *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện công trình, dự án Khu dịch vụ hậu cần nghề cá An Hải.*

## **7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 227,17 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 102,22 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 124,95ha. Trong đó:

### **7.1) Đất công trình giao thông:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 148,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 74,09 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 73,96ha. *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện công trình, dự án. Tuy nhiên trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xong công tác thu hồi đất của 02 dự án, nhưng chưa xong phần thủ tục về đất đai (giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất):*

- Đường cơ động phía Đông nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3); và các hạng

mục hạng mục: Tuyến nhánh số 2; tuyến nhánh số 5; Tuyến đường bao phía Đông nam đảo Lý Sơn, đoạn từ khách sạn Mưòng Thanh đến Vũng neo đậu tàu thuyền thôn Đông An Hải;

- Trục đường chính Trung tâm huyện Lý Sơn, An Vĩnh;
- Nâng cấp đường cơ động đảo Lý Sơn đoạn từ cầu vượt vũng neo đậu tàu thuyền thôn Tây xã An Vĩnh đến khách sạn Mưòng Thanh.

Các công trình, dự án chưa thực hiện:

- Nâng cấp và mở rộng, mở mới các tuyến đường: Tuyến đường cơ động, Tuyến đường trục khu vực, tuyến đường trục phụ thuộc Quy hoạch xây dựng 1/2000) và các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn huyện;
- Đường vào Chùa Hải Lâm và trạm đỗ xe, An Hải;
- Tuyến đường dành cho xe điện, cho người đi bộ, An Hải;
- Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện;
- Bãi đỗ xe, (HTM10), (HTM 6), (HTM 2), (HTM 3), (HTM 7).

#### **7.2) Đất công trình thủy lợi:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 32,32 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 20,51 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 11,81ha, nguyên nhân: *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện công trình, dự án. Tuy nhiên trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của 02 dự án:*

(1) Mương thoát nước tuyến từ Đồng Bù Lãng - Đồng Hộ An Hải, kết hợp Bể chứa nước phục vụ tưới tiêu tại huyện Lý Sơn;

(2) Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước đồng Dưới và đồng Trũng Nan, huyện Lý Sơn.

Các công trình, dự án chưa thực hiện:

- Hệ thống trữ nước sinh hoạt, nước mưa kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn ( MNM01, HTM 11, 12, 13) và các hạng mục;
- Bể chứa nước 1, 2A, 3 thuộc hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn;
- Trạm xử lý nước thải (HTM04), An Vĩnh;
- Nhà máy cấp nước hồ chứa nước Thới Lới (HTM14), An Hải;
- Hồ chứa nước Suối Cùng, An Hải;
- Trạm xử lý nước thải (HTM16), An Hải.

**7.3) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,63 ha; thực hiện năm 2023 là 1,63 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 2,00 ha, nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp: *Do trong kỳ quy hoạch có các công trình, dự án đến nay chưa thực hiện: Khu tưởng niệm Nghĩa Sĩ Hoàng Sa.*

**7.4) Đất công trình xử lý chất thải:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 4,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,14 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 1,91 ha, nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp: *Do trong kỳ quy hoạch có các công trình, dự án đến nay chưa thực hiện: Điểm trung chuyển rác, An Bình; Khu tập kết phế thải xây dựng, An Hải; Khu vực đặt bàn cân rác phục vụ cho nhà máy xử lý rác thải, An Vĩnh.*

**7.5) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1,22 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,88 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,34 ha. *Do trong kỳ quy hoạch có nhiều công trình, dự án đến nay chưa thực hiện được như: Do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện các công trình, dự án:*

- Công trình lưới điện trung hạ áp (Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Lý Sơn), Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Lý Sơn;
- Mở rộng nhà máy phát điện Diesel Lý Sơn và Trang bị 2 máy phát 2x250 kVA tại Đảo bé Lý Sơn;
- Điện sóng ENGINE Lý Sơn.

**7.6) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,25 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,25 ha, đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

**7.7) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1,14 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,14 ha, đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

**7.8) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất sinh hoạt cộng đồng:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 36,51 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,58 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 34,93 ha, nguyên nhân, chỉ tiêu đạt thấp: *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được các Khu vui chơi giải trí, công viên, cây xanh (thuộc đồ án Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000).*

**8) Đất tôn giáo:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,76 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,04 ha: *Do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện được các công trình, dự án: Mở rộng Thánh Thất Cao Đài; Mở rộng Nhà thờ Hội thánh Lý Sơn tại An Vĩnh;*

**9) Đất tín ngưỡng:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,07 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,02 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,05 ha, tuy nhiên *trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xong công trình, dự án: Khôi phục bộ xương cá Ông Lãng Tân bao gồm nhà trưng bày, An Vĩnh.*

**10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 16,66 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 20,49 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 3,83 ha, nguyên nhân: *Do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện: Nhà hỏa táng*

**11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,04 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,04 ha, đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

**12) Đất phi nông nghiệp khác:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,16 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 0,03 ha.

**3.1.2.3. Đất chưa sử dụng:**

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 71,42 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 144,74 ha, chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được duyệt là 73,32 ha, (chưa khai thác hết quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng so với chỉ tiêu được duyệt). Trong đó:

**Bảng 16: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (đất chưa sử dụng)**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm | Diện | Kết quả thực hiện |
|-----|----------------------|----|-----|------|-------------------|
|-----|----------------------|----|-----|------|-------------------|

|     |                              |            | hiện<br>trạng<br>(ha) | tích quy<br>hoạch<br>được<br>duyet<br>(ha) | Diện<br>tích (ha) | So sánh                                     |                           |
|-----|------------------------------|------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|---------------------------|
|     |                              |            |                       |                                            |                   | Diện tích<br>(ha); Tăng<br>(+), giảm<br>(-) | Tỷ lệ<br>(%)              |
| (1) | (2)                          | (3)        | (4)                   | (5)                                        | (6)               | (7)=(6)-(4)                                 | (8)=(7)/[(5)-(4)]x<br>100 |
|     | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>145,18</b>         | <b>71,42</b>                               | <b>144,74</b>     | <b>-0,44</b>                                | <b>0,60</b>               |
|     | <i>Trong đó:</i>             |            |                       |                                            |                   |                                             |                           |
| 1   | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        | 112,60                | 38,84                                      | 112,16            | -0,44                                       | 0,60                      |
| 2   | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        | 3,81                  | 3,81                                       | 3,81              |                                             |                           |
| 3   | Núi đá không có rừng cây     | NCS        | 28,77                 | 28,77                                      | 28,77             |                                             |                           |

### 1) Đất bằng chưa sử dụng:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 33,84 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 112,16 ha, chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 73,32 ha.

### 2) Đất đồi núi chưa sử dụng:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,81 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,81 ha, giữ nguyên diện tích so với quy hoạch được duyệt.

### 3) Núi đá không có rừng cây:

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 28,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 28,77 ha, giữ nguyên diện tích so với quy hoạch được duyệt.

### 3.1.3. Kết quả đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Kết quả đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2023 của huyện Lý Sơn như sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,14 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,14 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi            | (DTL): | 0,14 ha. |

### 3.1.4. Kết quả thu hồi đất:

Kết quả thu hồi đất đến năm 2023 của huyện Lý Sơn như sau:

|                               |        |          |
|-------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp             | (NNP): | 0,78 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác | (HNK): | 0,75 ha; |

|                                      |              |                 |
|--------------------------------------|--------------|-----------------|
| - Đất trồng cây lâu năm              | (CLN):       | 0,03 ha;        |
| - <b>Đất phi nông nghiệp</b>         | <b>(PNN)</b> | <b>0,04 ha;</b> |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC):       | 0,04 ha;        |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT):       | 0,03 ha;        |
| + Đất công trình thủy lợi            | (DTL):       | 0,01 ha.        |

### **3.1.5. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất:**

Kết quả chuyển mục đích đến năm 2023 của huyện Lý Sơn như sau:

#### **- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 0,78 ha, trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác: 0,75 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha.

#### **- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:**

Trong giai đoạn 2021-2023 huyện Lý Sơn không có diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp.

#### **- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:**

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,04 ha, trong đó:

+ Trong giai đoạn 2021-2023 huyện Lý Sơn không có chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Trong giai đoạn 2021-2023 huyện Lý Sơn không có chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

+ Trong giai đoạn 2021-2023 huyện Lý Sơn không có chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Trong giai đoạn 2021-2023 huyện Lý Sơn không có chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Trong giai đoạn 2021-2023 huyện Lý Sơn không có chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

#### **3.2.1. Những mặt đạt được:**

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện được vai trò quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức của chính quyền và người sử dụng đất về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất

ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

### **3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân:**

Những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất do một số nguyên nhân sau:

#### **- Nguyên nhân khách quan:**

+ Thủ tục thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất kéo dài (Phụ thuộc quy hoạch sử dụng đất cấp trên), dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

+ Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

#### **- Nguyên nhân chủ quan:**

+ Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa thường phải điều chỉnh.

+ Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

+ Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch ngành do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất ...

- + Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.
- + Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.
- + Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng ....
- + Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.
- + Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Phòng, Ban, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch, kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Giám sát chặt chẽ trong việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất có rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng ngành thương mại - dịch vụ và du lịch.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Đổi mới công tác lập Điều chỉnh quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập Điều chỉnh quy hoạch.

### **Phần III**

## **DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

### **1.1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương**

#### **1.1.1. Bối cảnh chung của tỉnh:**

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi phải đảm bảo sự hài hòa, nhất quán với chiến lược của vùng. Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương 8 khoá XII “Về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” cũng xác định: Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển. Với vị trí kết nối các tỉnh trong Vùng, ngư trường rộng lớn, đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

có lợi thế và điều kiện thuận lợi để tập trung phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch biển, dịch vụ logistics, nuôi trồng và khai thác hải sản, phát triển hậu cần nghề cá... Tuy nhiên, tỉnh cũng chịu sự cạnh tranh từ các tỉnh khác có điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý tương đồng. Điều này đòi hỏi tỉnh cần có tư duy đột phá và đổi mới để tạo dấu ấn riêng và nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành nghề và sản phẩm của tỉnh, đặc biệt là du lịch.

Xét về quy mô nền kinh tế tỉnh trong 10 năm qua, tỉnh Quảng Ngãi đang mất dần vị thế của tỉnh thuộc nhóm đầu trong Vùng. Tuy nhiên, các Sở, Ban, Ngành đang thể hiện quyết tâm cao, tinh thần quyết liệt trong thay đổi bộ mặt kinh tế tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng tích cực, phát triển theo chiều sâu thông qua các thay đổi về cơ chế chính sách để tận dụng nguồn vốn nhà nước hiệu quả và thu hút các dự án đầu tư tư nhân và trực tiếp nước ngoài. Nhờ đó, huyện Lý Sơn cũng có điều kiện thuận lợi hơn về mặt cơ chế, chính sách, huy động nguồn lực và hoàn thiện hệ thống hạ tầng phát triển du lịch. Trong Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 và Đề án phát triển du lịch đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030, Lý Sơn là một bộ phận quan trọng gắn kết với phát triển công nghiệp và du lịch nội tỉnh và liên vùng. Lý Sơn cũng đang được áp dụng chính sách với xã đảo đặc biệt khó khăn để giúp người dân an tâm sinh sống, lao động sản xuất và tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Với thế mạnh, tiềm năng và thuận lợi về cơ chế chính sách, huyện Lý Sơn có cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

#### **1.1.2. Thực tế của huyện:**

Trong giai đoạn 2015-2020 và những năm gần đây, kinh tế huyện Lý Sơn đạt mức tăng trưởng khá, song quy mô kinh tế huyện thuộc nhóm thấp trong 13 huyện, thị, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội của huyện còn thấp hơn so với trung bình toàn tỉnh. Với nguồn lực hạn chế, khó khăn về giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, huyện cần lựa chọn trọng tâm đầu tư, phát triển phù hợp và xác định được các bước đột phá để tận dụng nguồn nội lực và ngoại lực một cách hiệu quả để phát triển xanh, bền vững và đảm bảo cuộc sống của người dân.

### **1.2. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai:**

#### **1.2.1. Dự báo kinh tế:**

Trong Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2045, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 và cụ thể hóa của Quy hoạch KKT Dung Quất là Đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; và thực hiện nội dung Đề án phát triển Lý Sơn thành Trung tâm du lịch biển đảo theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, Lý Sơn sẽ phát triển theo định hướng là khu đô thị du lịch, trung tâm dịch vụ biển đảo; dự báo các chỉ tiêu chính như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm đạt 8-9% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 13-14% giai đoạn 2026 - 2030. Tổng giá trị sản xuất năm 2025 (giá so sánh 2010) đạt 3.300 - 3.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt 6.200 - 6.500 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của thương mại - dịch vụ đạt 14-15% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 19-20% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của thương mại - dịch vụ đạt 1.800 - 1.900 tỷ đồng, năm 2030 đạt 4.400 - 4.600 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của nông nghiệp đạt 1,5 - 2,5% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 2,5-3,5% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của nông nghiệp đạt 1.100 - 1.200 tỷ đồng, năm 2030 đạt 1.300 - 1.400 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 9-10% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 14-15% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 260 - 280 tỷ đồng, năm 2030 đạt 500 - 550 tỷ đồng.

### **1.2.2. Dự báo dân số và đô thị hóa:**

Dân số năm 2020: 18.573 người, tốc độ tăng dân số giai đoạn 2016-2020 là -0.8%.

Dự báo đến năm 2030: Dân số toàn huyện khoảng 25.000 người. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2020-2030 là 3%. Trong đó, 100% là dân số đô thị với khoảng 25.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 100%.

### **1.2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng:**

Theo kịch bản biến đổi khí hậu được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thì tác động của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, có tính cực đoan như bão lũ xuất hiện không đúng qui luật; nhiệt độ tăng cao; số ngày nắng nóng cũng như rét đậm kéo dài; xâm nhập mặn; sạt lở đất; mực nước biển dâng gây ngập úng; ... ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Lý Sơn nói riêng, làm cho thời tiết của huyện ngày càng khắc nghiệt hơn.

Theo dự báo với kịch bản nước biển dâng 1,0 m (vào cuối thế kỷ 21), xâm nhập mặn vào sâu trong sông, khoảng 0,86% diện tích của tỉnh Quảng Ngãi có nguy cơ bị ngập, tập trung chủ yếu các huyện ven biển, bị ngập khoảng 3,62% diện tích. Đồng thời do tác động của biến đổi khí hậu, các hiện tượng xói lở, xâm thực bờ biển có thể xảy ra trên quy mô rộng, cũng như tần suất và cường độ của các đợt thiên tai (bão, lốc, mưa đá, lũ lụt, hạn hán, giá rét, sương muối,...) có thể tăng cao, sẽ ảnh hưởng lớn đến kiến trúc đô thị và xây dựng.

### **1.3. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất:**

#### **a) Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp:**

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quốc phòng, an ninh của huyện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Dự báo đất nông nghiệp đến năm 2030 là 258,97 ha, chiếm 24,90 % diện tích tự nhiên, giảm 366,08 ha so với hiện trạng năm 2023.

#### **b) Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp:**

Dự báo đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 740,89 ha, chiếm 71,25 % diện tích tự nhiên, tăng 470,82 ha so với hiện trạng năm 2023.

#### **c) Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:**

Dự báo đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sử dụng đất khoảng 104,74 ha và đến cuối năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện là 40,00 ha chiếm 3,85 % diện tích tự nhiên.

## **PHẦN IV**

### **ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:**

##### **1.1. Mục tiêu chung:**

Thực hiện và hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội đã được đề ra theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Lý Sơn lần thứ VII. Tiếp tục duy trì và phát huy vai trò ngành mũi nhọn dịch vụ và nông nghiệp. Lý Sơn là hạt nhân thúc đẩy du lịch biển và thúc đẩy du lịch của tỉnh Quảng Ngãi. Năng động, sáng tạo, phát huy tổng hợp các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế. Huy động các nguồn lực đầu tư để phát triển Lý Sơn thành đảo du lịch xanh, sạch, đẹp, bền vững về môi trường. Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững và nâng cao giá trị gia tăng. Gắn liền phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp với phát triển du lịch. Phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thành phố Lý Sơn trong giai đoạn 2026-2030. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng trên đảo cùng với việc xây dựng các trạm cảnh báo cứu hộ thiên tai, vững neo đậu tàu thuyền, sân bay quân sự kết hợp dân sự, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Đồng thời, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, .... nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển trong những năm tới.

##### **1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội:**

###### **\* Về kinh tế**

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm đạt 8-9% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 13-14% giai đoạn 2026 - 2030. Tổng giá trị sản xuất năm 2025 (gss 2010) đạt 3.300 - 3.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt 6.200 - 6.500 tỷ đồng.

(2) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của thương mại - dịch vụ đạt 14-15% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 19-20% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của thương mại - dịch vụ đạt 1.800 - 1.900 tỷ đồng, năm 2030 đạt 4.400 - 4.600 tỷ đồng.

(3) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của nông nghiệp đạt 1,5 - 2,5% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 2,5-3,5% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của nông nghiệp đạt 1.100 - 1.200 tỷ đồng, năm 2030 đạt 1.300 - 1.400 tỷ đồng.

(4) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 9-10% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 14-15% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 260 - 280 tỷ đồng, năm 2030 đạt 500 - 550 tỷ đồng.

**\* Về văn hóa - xã hội**

(5) Đến năm 2030, có 09/09 trường đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu xây dựng ít nhất 03 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

(6) Hằng năm, có 85-90% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 95-100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 100% thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa.

(7) Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 50-55%. Năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 60-65%.

(8) Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm bình quân hàng năm từ 0,5-1%.

(9) Đến năm 2025, phấn đấu đạt 8 bác sĩ/vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống còn dưới 10%. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên giảm xuống còn dưới 10%. Đến năm 2030, phấn đấu đạt 8,5 bác sĩ/vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống còn dưới 8%. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên giảm xuống còn dưới 8%.

**II. Quan điểm sử dụng đất:**

- Quan điểm xuyên suốt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là tập trung những vấn đề tạo bước chuyển biến mới trong công tác tổ chức lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tích hợp các lĩnh vực tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của huyện; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp đối với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện.

**III. Định hướng sử dụng đất:**

**3.1. Định hướng phát triển ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản:**

Phát triển nông-lâm-thủy sản: theo hướng bền vững, chất lượng cao, và nâng cao giá trị gia tăng.

*Nông nghiệp:* Phát triển theo hướng chuyên sâu, nâng cao giá trị gia tăng. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, ... Hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Cải tiến kỹ thuật canh tác tối theo tiêu chuẩn VietGAP, quản lý tốt Chỉ dẫn đại lý Tỏi Lý Sơn, áp dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Khuyến khích nhân dân tham gia hình thành vùng sản xuất hành, tỏi an toàn, chất lượng, tham gia hợp tác xã sản xuất. Nghiên cứu và phát triển du lịch nông nghiệp. Cụ thể, hình thành các mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch hay mô hình kinh tế trang trại kết hợp với du lịch sinh thái, mang lại lợi ích cho nông nghiệp, du lịch, tạo việc làm và thu

nhập cho người nông dân trong khi góp phần duy trì, quảng bá đời sống nông thôn và bảo tồn các phương thức canh tác truyền thống.

*Thủy sản:* phát triển bền vững, toàn diện, kết hợp đánh bắt và nuôi trồng với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách của Nhà nước hỗ trợ và vận động ngư dân cải hoán, đóng mới tàu công suất lớn để đánh bắt, khai thác xa bờ. Hình thành liên kết chuỗi giữa khai thác và cung cứng dịch vụ hậu cần nghề cá. Giảm hợp lý khai thác gần bờ để bảo tồn và tái tạo hệ sinh thái biển. Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung. Xây dựng hệ thống kho bãi gắn với chợ đầu mối hải sản trong bờ. Nâng cấp bến cảng Lý Sơn với chức năng cảng kết hợp bến hành khách du lịch.

*Lâm nghiệp:* Tiếp tục bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng hiện có nhằm hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước ngầm. Tăng cường triển khai tốt kế hoạch trồng rừng và cây cảnh quan tạo cảnh quan đô thị và các khu du lịch.

### **3.2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp-xây dựng:**

Phát triển ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: gắn phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp với phát triển du lịch

*Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp:* tạo các sản phẩm lưu niệm và sản phẩm tiện ích phục vụ phát triển du lịch phù hợp với đặc điểm địa phương. Từng bước ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, chế biến nhằm tiết kiệm nước và nâng cao năng suất, tăng giá trị hành, tại Lý Sơn. Khuyến khích đầu tư xây dựng các trạm cung cấp cho các phương tiện sử dụng năng lượng sạch theo định hướng phát triển giao thông bền vững trên đảo. Bố trí nguồn lực đầu tư và khai thác hiệu quả khu dịch vụ hậu cần nghề cá.

*Xây dựng:* Tiếp tục quản lý chặt chẽ và thực hiện đúng theo quy hoạch xây dựng, cần trọng trong công tác thẩm định, đánh giá tác động của các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án liên quan đến yếu tố quốc phòng, an ninh. Huy động các nguồn lực hoàn thiện và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cấp các bến, cảng cá...

### **3.3. Định hướng phát triển ngành thương mại-dịch vụ-du lịch:**

Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch: theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng gắn liền với phát triển bền vững.

*Thương mại, dịch vụ:* Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thị trường để đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân và du khách trong tương lai. Trước mắt, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả chợ Trung tâm huyện. Bên cạnh cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội hiện có, hình thành các công trình quan trọng như phố đi bộ, chợ đêm kết nối Quảng trường, Vườn hoa,

...Quản lý chặt chẽ và đảm bảo giá cả các mặt hàng tiêu dùng và cơ sở dịch vụ ổn định, hợp lý. Nâng cấp các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cơ sở lưu trú và phát triển các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển đẳng cấp quốc tế phù hợp với định hướng phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại đảo Lý Sơn. Nghiên cứu xây dựng bến du thuyền, sân bay, hoàn thiện nâng cấp mở rộng và sớm đưa vào sử dụng cảng Bến Đình, tăng cường kết nối giữa huyện đảo và đất liền và giữa đảo Lớn và đảo Bé, phục vụ vận tải hành khách, hàng hoá của người dân và du khách giai đoạn 2030-2050. Khuyến khích phát triển phương tiện giao thông xanh (không phát thải) theo định hướng phát triển hệ thống giao thông bền vững.

*Du lịch:* Phát triển hiệu quả kinh tế du lịch, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững dựa trên tiềm năng, lợi thế của huyện về di tích, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái biển, văn hoá, lịch sử, địa chất địa mạo. Xây dựng Lý Sơn thành trung tâm du lịch đẳng cấp của khu vực, phát huy hiệu quả tiềm năng của địa phương phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển cao cấp, có tính đặc thù và cạnh tranh cao, kết hợp với du lịch cộng đồng. Tranh thủ sự hỗ trợ của tỉnh và ưu tiên ngân sách địa phương, khuyến khích đầu tư hạ tầng du lịch, các dự án du lịch, dịch vụ gắn liền với bảo tồn hệ sinh thái biển. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn liền với biển đảo, văn hoá, sinh thái và các chứng tích thiên nhiên (miệng núi lửa, các rạn san hô). Ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng du lịch cộng đồng để tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Xây dựng nguồn nhân lực làm du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch của địa phương. Khuyến khích kết nối các điểm du lịch nội huyện và các điểm du lịch trong tỉnh, liên tỉnh. Đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến du lịch bằng nhiều hình thức, tạo dựng thương hiệu và uy tín cho du lịch Lý Sơn, thu hút lượng lớn khách du lịch quốc tế và khách lưu trú dài ngày.

### **3.4. Định hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội:**

#### **3.4.1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:**

Tích cực, chủ động tiếp cận, vận dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế - xã hội và thu nhập của nhân dân.

Trong nông nghiệp, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân ứng dụng kỹ thuật số, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Ứng dụng đồng bộ các kỹ thuật canh tác, quản lý sâu hại, dịch bệnh, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm và bảo vệ môi trường. Gắn kết chặt chẽ giữa nuôi trồng, khai thác với chế biến và tiêu thụ thủy, hải sản. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sau thu hoạch từ khâu bảo quản, sơ chế và chế biến

các sản phẩm, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch và nâng cao giá trị sản phẩm. Tiếp tục thực hiện các mô hình nông nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn kết nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân để tạo mối liên kết bền vững trong sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm và quản lý tốt chỉ dẫn địa lý Tỏi Lý Sơn. Hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với các doanh nghiệp, cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản trong toàn tỉnh và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm của huyện thông qua các nền tảng thương mại điện tử.

Trong thương mại - dịch vụ - du lịch, thực hiện và hỗ trợ các nghiên cứu đề xuất ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công tác quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế về di sản văn hoá và tài nguyên thiên nhiên của đảo Lý Sơn nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch. Khuyến khích, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp ứng dụng các nền tảng thương mại điện tử để tiếp cận khách du lịch, quảng bá thương hiệu và sản phẩm dịch vụ lưu trú và du lịch của Lý Sơn.

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính của huyện. Tổ chức các chương trình tập huấn cho cán bộ, quản lý nhà nước về sử dụng các công cụ, phần mềm quản lý, hành chính nhà nước. Lập, quản lý, sử dụng, kết nối và chia sẻ cơ sở dữ liệu của huyện với các cơ quan khác trong tỉnh phục vụ quản lý, quy hoạch, và phát triển đô thị.

#### **3.4.2. Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:**

Tiếp tục tập trung đầu tư nguồn lực và thực hiện tốt đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tăng cường áp dụng có hiệu quả phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại. Hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên để thực hiện tốt đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông, xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia. Tranh thủ sự quan tâm của các cấp để cải tạo và nâng cấp Trường Trung học phổ thông Lý Sơn quy mô gần 1.000 học sinh đến năm 2030. Khuyến khích xã hội hoá giáo dục, đặc biệt là giáo dục mầm non. Phân đầu huy động học sinh đến lớp đúng độ tuổi, không có học sinh không được đi học, tỷ lệ học sinh bỏ học các cấp dưới 1%.

#### **3.4.3. Y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân:**

Thực hiện tốt các nhiệm vụ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân, công tác dân số trong tình hình mới. Tiếp tục tranh thủ sự quan tâm của Trung ương và của tỉnh để xây mới Bệnh viện Quân - Dân y kết hợp quy mô 150 giường bệnh vào năm 2035 nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ bệnh nhân của đội ngũ y, bác sĩ.

#### **3.4.4. Văn hóa, thể thao:**

Nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống văn hoá tốt đẹp của địa phương trong xây dựng lối

sống văn hoá, gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu. Phát triển các câu lạc bộ văn hoá ở cơ sở. Huy động các nguồn lực để xây dựng hoàn thiện các thiết chế văn hoá, nâng cấp, sửa chữa Nhà trưng bày Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải và trùng tu, tôn tạo các di tích. Tiếp tục phát huy các giải thi đấu quần chúng, thể thao truyền thống. Kêu gọi xã hội hoá một số công trình thể thao và tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao du lịch chất lượng cao.

#### **3.4.5. An sinh xã hội:**

Huy động mọi nguồn lực thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững. Phân loại làm rõ nguyên nhân nghèo để có giải pháp hữu hiệu giảm nghèo bền vững. Tư vấn, hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo nghề, giải quyết việc làm và tham gia xuất khẩu lao động, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động địa phương theo hướng tăng số lượng và chất lượng lao động ngành dịch vụ, du lịch.

Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách cho người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện tốt công tác chăm lo người cao tuổi, người khuyết tật; chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em và các chính sách an sinh xã hội khác. Đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến ngành Bảo hiểm xã hội nhằm củng cố và hoàn thiện mạng lưới cung ứng dịch vụ thẻ Bảo hiểm y tế.

#### **3.4.6. Công tác quốc phòng, an ninh:**

Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả nhiệm vụ quán triệt và triển khai thực hiện các quan điểm, đường lối của Đảng về quốc phòng, an ninh và các Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị, Nghị định của Bộ Chính trị, Chính phủ về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc, kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh và kinh tế, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Luôn theo dõi sát tình hình trên biển và trên bờ. Chủ động xây dựng và nâng cao chất lượng lực lượng vũ trang huyện để không bị động trước mọi tình huống. Huy động lực lượng vũ trang thực hiện các nhiệm vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỗ trợ nhân dân phòng tránh và khắc phục thiên tai. Tuyên truyền và vận động ngư dân không xâm phạm lãnh hải nước khác.

Giữ vững ổn định chính trị, xây dựng một xã hội trật tự, kỷ cương, lành mạnh, an toàn. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh mạng. Thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc và các chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, tiếp nhận, xử lý và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định. Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp. Tích cực triển khai các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, chủ nghĩa cá nhân, quan hệ lợi ích cục bộ.

*Nguồn: Báo cáo chuyên đề: Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Lý Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

## **Phần V**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH**

##### **1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất:**

- Quan điểm xuyên suốt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất là tập trung những vấn đề tạo bước chuyển biến mới trong công tác tổ chức lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tích hợp các lĩnh vực tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng mục tiêu, chiến lược kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực của đất đai, phù hợp với điều kiện của từng vùng, khu vực trong huyện theo hướng:

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng.

+ Về nông nghiệp: Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ sản xuất theo hướng hữu cơ gắn với chế biến và liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; cải tiến kỹ thuật canh tác tối truyền thống theo tiêu chuẩn VietGAP; quản lý tốt Chỉ dẫn địa lý Tỏi Lý Sơn; hỗ trợ, khuyến khích nhân dân tham gia hình thành một số vùng sản xuất hành, tỏi an toàn, chất lượng và tham gia hợp tác xã sản xuất, hướng đến hình thành chuỗi nông sản nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân. Phát triển ngành thủy sản bền vững, toàn diện bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng; hỗ trợ ngư dân, vận động nhân dân cải hoán, đóng mới tàu thuyền công suất lớn để đánh bắt, khai thác xa bờ, đầu tư hiện đại hóa ngư lưới cụ, trang thiết bị bảo quản; tổ chức sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần

gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; giảm hợp lý khai thác gần bờ để bảo tồn, tái tạo hệ sinh thái biển.

+ Về phi nông nghiệp:

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh; Ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế;

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phát triển kinh tế - xã hội;

Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp phát triển;

Phát triển các vùng kinh tế, kinh tế biển;

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế;

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ;

Phát triển văn hóa, xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân;

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Tiếp tục đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Đồng thời nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý đô thị và tài nguyên môi trường. Đầu tư phát triển văn hóa - xã hội tương xứng với phát triển kinh tế. Giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền; đổi mới mạnh mẽ phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của toàn Đảng bộ.

## **1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất:**

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước trong điều kiện Lý Sơn không còn chính quyền cấp xã; phát huy sức mạnh đoàn kết, truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường của quê hương Hải đội hùng binh Hoàng Sa; năng động, sáng tạo, huy động tổng hợp các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế cùng khát vọng cống hiến để phát triển Lý Sơn thành đảo du lịch xanh, sạch, đẹp, bền vững về môi

trường, Nhân dân có cuộc sống hạnh phúc; giữ vững quốc phòng - an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Thực hiện và hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đã được đề ra theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Lý Sơn lần thứ VII. Tiếp tục duy trì và phát huy vai trò ngành mũi nhọn dịch vụ và nông nghiệp. Lý Sơn là hạt nhân thúc đẩy du lịch biển và thúc đẩy du lịch của tỉnh Quảng Ngãi. Năng động, sáng tạo, phát huy tổng hợp các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế. Huy động các nguồn lực đầu tư để phát triển Lý Sơn thành đảo du lịch xanh, sạch, đẹp, bền vững về môi trường. Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững và nâng cao giá trị gia tăng. Gắn liền phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với phát triển du lịch. Phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thành phố Lý Sơn trong giai đoạn 2026-2030. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng trên đảo cùng với việc xây dựng các trạm cảnh báo cứu hộ thiên tai, vũng neo đậu tàu thuyền, sân bay quân sự kết hợp dân sự, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Đồng thời, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, .... nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển trong những năm tới.

## **II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:**

### **2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội:**

Các chỉ tiêu chính của Kịch bản lựa chọn - Kịch bản phát triển cao như sau:

#### **2.1.1. Về kinh tế:**

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm đạt 8-9% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 13-14% giai đoạn 2026 - 2030. Tổng giá trị sản xuất năm 2025 (giá so sánh 2010) đạt 3.300 - 3.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt 6.200 - 6.500 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của thương mại - dịch vụ đạt 14-15% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 19-20% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của thương mại - dịch vụ đạt 1.800 - 1.900 tỷ đồng, năm 2030 đạt 4.400 - 4.600 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của nông nghiệp đạt 1,5 - 2,5% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 2,5-3,5% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của nông nghiệp đạt 1.100 – 1.200 tỷ đồng, năm 2030 đạt 1.300 - 1.400 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 9-10% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 14-15% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 260 - 280 tỷ đồng, năm 2030 đạt 500 - 550 tỷ đồng.

### **2.1.2. Về văn hóa - xã hội:**

- Đến năm 2030, có 09/09 trường đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu xây dựng ít nhất 03 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Hằng năm, có 85-90% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 95-100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 100% thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa.

- Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 50-55%. Năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 60-65%.

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm bình quân hàng năm từ 0,5-1%.

- Đến năm 2025, phấn đấu đạt 8 bác sĩ/vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống còn dưới 10%. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên giảm xuống còn dưới 10%. Đến năm 2030, phấn đấu đạt 8,5 bác sĩ/vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống còn dưới 8%. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên giảm xuống còn dưới 8%.

### **2.1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh:**

Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả nhiệm vụ quán triệt và triển khai thực hiện các quan điểm, đường lối của Đảng về quốc phòng, an ninh và các Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị, Nghị định của Bộ Chính trị, Chính phủ về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc, kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh và kinh tế, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Luôn theo dõi sát tình hình trên biển và trên bờ. Chủ động xây dựng và nâng cao chất lượng lực lượng vũ trang huyện để không bị động trước mọi tình huống. Huy động lực lượng vũ trang thực hiện các nhiệm

vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỗ trợ nhân dân phòng tránh và khắc phục thiên tai. Tuyên truyền và vận động ngư dân không xâm phạm lãnh hải nước khác.

Giữ vững ổn định chính trị, xây dựng một xã hội trật tự, kỷ cương, lành mạnh, an toàn. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh mạng. Thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc và các chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, tiếp nhận, xử lý và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định. Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp. Tích cực triển khai các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, chủ nghĩa cá nhân, quan hệ lợi ích cục bộ.

#### **2.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu:**

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, kết quả ô nhiễm đất và không khí trên địa bàn huyện Lý Sơn đều ở mức cho phép. Tuy nhiên, do việc khai thác sử dụng thiếu hợp lý cùng với lượng nước thấm thấu giảm do rừng bị tàn phá đã làm giảm trữ lượng nước ngầm tại huyện Lý Sơn. Ngoài ra, trên huyện đảo Lý Sơn cũng đang xảy ra hiện tượng nguồn nước bị nhiễm mặn do hậu quả của việc suy giảm diện tích rừng và biến đổi khí hậu. Việc giảm thiểu lượng nước ngầm có thể khai thác sẽ ảnh hưởng rất lớn đến đời sống người dân vì đây là nguồn nước chính cung cấp cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn. Cần có những biện pháp đề phòng và ứng phó phù hợp để đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ cho đời sống sinh hoạt và sản xuất cho người dân nơi đây.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, tác động của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, có tính cực đoan như bão lũ xuất hiện không đúng qui luật, nhiệt độ tăng cao, số ngày nắng nóng cũng như rét đậm kéo dài, ... ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Lý Sơn nói riêng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với Lý Sơn có mối liên hệ chặt chẽ tới biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ngãi, trong đó rõ rệt nhất là hiện tượng nắng nóng kéo dài vào mùa khô gây tình trạng thiếu nước trong sản xuất nông nghiệp và hiện tượng gió bão vào mùa mưa ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân.

Những năm gần đây huyện cũng đã rất quan tâm đến vấn đề biến đổi khí hậu, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu đã được đặt ra với các nội dung như:

- Xây dựng phương án đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng cao đối với các lĩnh vực do các ngành, các địa phương trên địa bàn quản lý;
- Triển khai các nhiệm vụ liên quan như xây dựng các mô hình kinh tế - sinh thái ven biển nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn các phương án phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khô hạn thường xuyên;
- Xây dựng các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn nước cho các hệ thống thủy lợi, an toàn hệ thống đê biển, hồ chứa;
- Phát triển hệ thống rừng phòng hộ,...

*Nguồn: Báo cáo chuyên đề: Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Lý Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

## **2.2. Các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:**

### **2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong điều chỉnh quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):**

Hiện nay chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lý Sơn được UBND tỉnh phân bổ tại Phụ lục số 13 kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện. UBND huyện Lý Sơn xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) (*Cụ thể tại Biểu 05-CH kèm theo*).

### **2.2.2. Xác định diện tích các loại đất so cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):**

Trên cơ sở phân bổ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện Lý Sơn tại Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành,

lĩnh vực, UBND huyện. Diện tích các loại đất do cấp huyện xác định cụ thể tại Biểu 05-CH.

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030, huyện Lý Sơn đề xuất phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn như sau:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                        | (5)                          | (6)            |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>258,98</b>              | <b>-0,01</b>                 | <b>258,97</b>  |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        |                            | 125,89                       | 125,89         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 17,10                      |                              | 17,10          |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 99,98                      |                              | 99,98          |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                            |                              |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 16,00                      |                              | 16,00          |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                            |                              |                |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>740,87</b>              | <b>0,02</b>                  | <b>740,89</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 160,00                     |                              | 160,00         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                            |                              |                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35                       |                              | 3,35           |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 60,12                      |                              | 60,12          |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 3,00                       |                              | 3,00           |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        |                            | 93,60                        | 93,60          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 7,67                       |                              | 7,67           |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                            |                              |                |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích |
|--------|------------------------------------------|-----|----------------------------|------------------------------|----------------|
| (1)    | (2)                                      | (3) | (4)                        | (5)                          | (6)            |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 1,87                       |                              | 1,87           |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 8,44                       |                              | 8,44           |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 75,00                      |                              | 75,00          |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                            |                              |                |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                            |                              |                |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                            |                              |                |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                            |                              |                |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK |                            | 0,62                         | 0,62           |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 241,58                     |                              | 241,58         |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                            |                              |                |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN |                            |                              |                |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                            |                              |                |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 238,31                     |                              | 238,31         |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 3,27                       |                              | 3,27           |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS |                            |                              |                |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC |                            | 156,75                       | 156,75         |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | DGT | 101,94                     |                              | 101,94         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|------------------------------|----------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                        | (5)                          | (6)            |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 32,21                      | -2,58                        | 29,63          |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                            |                              |                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                            | 2,58                         | 2,58           |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 3,63                       |                              | 3,63           |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 4,05                       |                              | 4,05           |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 1,22                       |                              | 1,22           |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,25                       |                              | 0,25           |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |                            | 1,14                         | 1,14           |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV |                            | 12,31                        | 12,31          |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,80                       | 0,01                         | 2,81           |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                            | 2,78                         | 2,78           |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 16,66                      |                              | 16,66          |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC |                            | 0,03                         | 0,03           |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |                            | 0,03                         | 0,03           |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                            |                              |                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                            | 0,21                         | 0,21           |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích |
|----------|------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------|----------------|
| (1)      | (2)                          | (3)        | (4)                        | (5)                          | (6)            |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>40,00</b>               |                              | <b>40,00</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>             |            |                            |                              |                |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        |                            | 7,42                         | 7,42           |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        |                            | 3,81                         | 3,81           |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây     | NCS        |                            | 28,77                        | 28,77          |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS        |                            |                              |                |

#### 2.2.3.1. Đất nông nghiệp:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 258,97 ha, chiếm 24,90% diện tích tự nhiên, diện tích giảm 366,08 ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                                                             |        |            |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------|------------|
| - Đất phi nông nghiệp                                                       | (PNN)  | 366,08 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                                                       | (ONT): | 66,56 ha;  |
| - Đất quốc phòng                                                            | (CQP): | 20,84 ha;  |
| - Đất an ninh                                                               | (CAN): | 2,35 ha;   |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                         | (DSN): | 70,66 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                | (DVH): | 2,76 ha;   |
| + Đất xây dựng cơ sở y tế                                                   | (DYT): | 0,70 ha;   |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                    | (DGD): | 0,75 ha;   |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                      | (DTT): | 66,45 ha;  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                  | (CSK): | 172,84 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                                   | (TMD): | 172,84 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                        | (CCC): | 32,82 ha;  |
| + Đất công trình giao thông                                                 | (DGT): | 10,02 ha;  |
| + Đất công trình thủy lợi                                                   | (DTL): | 12,92 ha;  |
| + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | (DDD): | 1,20 ha;   |
| + Đất công trình xử lý chất thải                                            | (DRA): | 2,81 ha;   |
| + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng                                     | (DNL): | 0,15 ha;   |

công cộng

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 5,72 ha;

- Đất tôn giáo (TON): 0,01 ha.

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 258,97 ha.

### **1) Đất trồng cây hằng năm khác:**

Để đáp ứng nhu cầu về đất cho việc phát triển kinh tế - xã hội, Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hằng năm khác của huyện là 125,89 ha, chiếm 48,61% diện tích đất nông nghiệp, giảm 311,64 ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 311,64 ha;**

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 60,09 ha;

- Đất quốc phòng (CQP): 20,84 ha;

- Đất an ninh (CAN): 2,35 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 57,33 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 2,76 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,70 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,75 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 53,12 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 143,91 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 143,91 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 27,11 ha;

+ Đất công trình giao thông (DGT): 9,50 ha;

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 11,15 ha;

+ Đất công trình xử lý chất thải (DRA): 2,81 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 0,15 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 3,50 ha;

- Đất tôn giáo (TON): 0,01 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm thay đổi khác không mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 125,89 ha.

### **2) Đất trồng cây lâu năm:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 17,10 ha, chiếm 6,96% diện tích đất nông nghiệp, giảm 32,76 ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                                             |        |           |
|-------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất phi nông nghiệp                                       | (PNN)  | 32,76 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                                       | (ONT): | 6,47 ha;  |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                         | (DSN): | 13,33 ha; |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                      | (DTT): | 13,33 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                  | (CSK): | 8,78 ha;  |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                   | (TMD): | 8,78 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | (CCC): | 4,18 ha;  |
| + Đất công trình giao thông                                 | (DGT): | 0,42 ha;  |
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 1,54 ha;  |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 2,22 ha.  |

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 17,10 ha.

### 3) Đất rừng phòng hộ:

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu về phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ bảo vệ môi trường,... và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 99,98 ha, chiếm 38,61% diện tích đất nông nghiệp, giảm 17,52 ha so với năm 2023, do chuyển sang các mục đích sau:

|                                                                             |        |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất phi nông nghiệp                                                       | (PNN)  | 17,52 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                  | (CSK): | 16,32 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                                   | (TMD): | 16,32 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                        | (CCC): | 1,20 ha;  |
| + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | (DDD): | 1,20 ha.  |

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 99,98 ha.

### 4) Đất rừng sản xuất:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 16,00 ha, chiếm 6,18% diện tích đất nông nghiệp, giảm 4,16 ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                            |        |          |
|--------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | 4,16 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 3,83 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 3,83 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | (CCC): | 0,33 ha; |
| + Đất công trình giao thông                | (DGT): | 0,10 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi                  | (DTL): | 0,23 ha. |

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,00 ha.

#### 2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ để làm đòn bẩy phát triển các ngành kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

Huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả các công trình xã hội và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình phục vụ dân sinh như các thiết chế văn hóa, khu vui chơi giải trí...

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 740,89 ha, chiếm 71,25% diện tích đất tự nhiên, tăng 470,82 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                               |        |            |
|-------------------------------|--------|------------|
| - Đất nông nghiệp             | (NNP): | 366,08 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác | (HNK): | 311,64 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm       | (CLN): | 32,76 ha;  |
| - Đất rừng phòng hộ           | (RPH): | 17,52 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất           | (RSX): | 4,16 ha;   |
| - Đất chưa sử dụng            | (CSD): | 104,74 ha; |

Trong đó:

|                         |        |            |
|-------------------------|--------|------------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 104,74 ha. |
|-------------------------|--------|------------|

Ngoài ra còn có sự chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 57,89 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 270,07 ha.

Ngoài ra diện tích đất phi nông nghiệp lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích của huyện khoảng 415,36 ha, do thực

hiện các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, du lịch, khu thương mại, khu dân cư, khu vui chơi, giải trí và các công trình phát triển hạ tầng trong khu đô thị ....

**1) Đất ở tại nông thôn:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 160,00 ha, chiếm 21,60% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 85,25 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 92,97 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                                                           |        |           |
|---------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất nông nghiệp                                                         | (NNP): | 66,56 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                             | (HNK): | 60,09 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                   | (CLN): | 6,47 ha;  |
| - Đất phi nông nghiệp                                                     | (PNN)  | 11,69 ha; |
| - Đất quốc phòng                                                          | (CQP): | 6,96 ha;  |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | (DSN): | 0,42 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | (DGD): | 0,34 ha;  |
| + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                  | (DSK): | 0,08 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | (CCC): | 3,80 ha;  |
| + Đất công trình giao thông                                               | (DGT): | 3,80 ha;  |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD): | 0,51 ha;  |
| - Đất chưa sử dụng                                                        | (CSD): | 14,72 ha; |

*Trong đó:*

|                         |        |           |
|-------------------------|--------|-----------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 14,72 ha. |
|-------------------------|--------|-----------|

Ngoài ra diện tích đất ở tại nông thôn lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 83,38 ha.

*Diện tích thực giảm 7,72 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                            |        |          |
|--------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | 7,72 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 3,92 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 3,92 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | (CCC): | 3,80 ha; |
| + Đất công trình giao thông                | (DGT): | 3,72 ha; |

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,08 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 67,03 ha.

### **2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 3,35 ha, chiếm 0,45% diện tích đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2023.

### **3) Đất quốc phòng:**

Với phương châm tăng cường sức mạnh quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với việc đảm bảo không gian phát triển kinh tế; trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 đã được Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đề xuất nhu cầu sử dụng đất của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, ban chỉ huy quân sự huyện, Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 60,12 ha, chiếm 8,11% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 19,58 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 38,38 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất nông nghiệp (NNP): 20,84 ha;**
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 20,84 ha;
- **Đất chưa sử dụng (CSD): 17,54 ha;**

*Trong đó:*

- + Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 17,54 ha.

*Diện tích thực giảm 19,58 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 19,58 ha;**
- Đất ở tại nông thôn (ONT): 6,96 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 0,10 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 7,00 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 7,00 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 5,52 ha;
- + Đất công trình giao thông (DGT): 5,52 ha.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 21,74 ha.

#### **4) Đất an ninh:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện là 3,00 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,35 ha so với năm 2023, do chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác.

Ngoài ra diện tích đất an ninh lần biên nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 0,33 ha.

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,65 ha.

#### **5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp của huyện là 93,60 ha, chiếm 9,00% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 79,19 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 79,97 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                      |        |                  |
|--------------------------------------|--------|------------------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | <b>70,66 ha;</b> |
| - Đất trồng cây hàng năm khác        | (HNK): | 57,33 ha;        |
| - Đất trồng cây lâu năm              | (CLN): | 13,33 ha;        |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | <b>6,63 ha;</b>  |
| - Đất quốc phòng                     | (CQP): | 0,10 ha;         |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 6,53 ha;         |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 2,13 ha;         |
| + Đất công trình thủy lợi            | (DTL): | 2,30 ha;         |
| + Đất công trình xử lý chất thải     | (DRA): | 2,10 ha;         |
| - Đất chưa sử dụng                   | (CSD): | <b>2,68 ha;</b>  |

*Trong đó:*

|                         |        |          |
|-------------------------|--------|----------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 2,68 ha. |
|-------------------------|--------|----------|

*Diện tích thực giảm 0,78 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                            |        |                 |
|--------------------------------------------|--------|-----------------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | <b>0,78 ha;</b> |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 0,42 ha;        |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 0,06 ha;        |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 0,06 ha;        |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | (CCC): | 0,30 ha;        |
| + Đất công trình giao thông                | (DGT): | 0,30 ha.        |

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 13,63ha.

#### **5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 7,67 ha, chiếm 8,19% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 4,50 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | 2,76 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác        | (HNK): | 2,76 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,06 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,06 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 0,06 ha; |
| - Đất chưa sử dụng                   | (CSD): | 1,68 ha; |
| Trong đó:                            |        |          |
| + Đất bằng chưa sử dụng              | (BCS): | 1,68 ha. |

Ngoài ra diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa lần biên năm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 0,67ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,17 ha.

#### **5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 1,87 ha, chiếm 2,00% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 0,70 ha so với năm 2023, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác.

Ngoài ra diện tích đất xây dựng cơ sở y tế lần biên năm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 0,15 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,17 ha.

#### **5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện là 8,44 ha, chiếm 9,02% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 0,35 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 0,75 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- |                               |        |          |
|-------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp             | (NNP): | 0,75 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác | (HNK): | 0,75 ha. |

Ngoài ra diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong khu vực lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 4,26 ha.

*Diện tích thực giảm 0,40 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- |                                            |        |          |
|--------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | 0,40 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 0,34 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 0,06 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 0,06 ha. |

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,69 ha.

#### **5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 75,00 ha, chiếm 80,13% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 74,02 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- |                                      |        |           |
|--------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | 66,45 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác        | (HNK): | 53,12 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm              | (CLN): | 13,33 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 6,57 ha;  |
| - Đất quốc phòng                     | (CQP): | 0,10 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 6,47 ha;  |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 2,07 ha;  |
| + Đất công trình thủy lợi            | (DTL): | 2,30 ha;  |
| + Đất công trình xử lý chất thải     | (DRA): | 2,10 ha;  |
| - Đất chưa sử dụng                   | (CSD): | 1,00 ha;  |

*Trong đó:*

- |                         |        |          |
|-------------------------|--------|----------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 1,00 ha. |
|-------------------------|--------|----------|

Ngoài ra diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trong khu vực lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 0,62 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,98 ha.

**5.5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác của huyện có diện tích là 0,62 ha, chiếm 0,66% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, giảm 0,38 ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,38 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                | (ONT): | 0,08 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,30 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 0,30 ha. |

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,62 ha.

**6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của huyện là 241,58 ha, chiếm 32,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 234,67 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 235,19 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                                                           |        |            |
|---------------------------------------------------------------------------|--------|------------|
| - Đất nông nghiệp                                                         | (NNP): | 172,84 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                             | (HNK): | 143,91 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                   | (CLN): | 8,78 ha;   |
| - Đất rừng phòng hộ                                                       | (RPH): | 16,32 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất                                                       | (RSX): | 3,83 ha;   |
| - Đất phi nông nghiệp                                                     | (PNN)  | 18,57 ha;  |
| - Đất ở tại nông thôn                                                     | (ONT): | 3,92 ha;   |
| - Đất quốc phòng                                                          | (CQP): | 7,00 ha;   |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | (DSN): | 0,06 ha;   |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | (DGD): | 0,06 ha;   |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | (CCC): | 7,21 ha;   |
| + Đất công trình giao thông                                               | (DGT): | 7,21 ha;   |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD): | 0,38 ha;   |
| - Đất chưa sử dụng                                                        | (CSD): | 43,78 ha;  |

*Trong đó:*

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 43,78 ha.

*Diện tích thực giảm 0,52 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,52 ha;**

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,52 ha;

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,52 ha.

Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,39 ha.

### **6.1) Đất thương mại, dịch vụ:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 238,31 ha, chiếm 98,65% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 234,87 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 235,19 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất nông nghiệp (NNP): 172,84 ha;**

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 143,91 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 8,78 ha;

- Đất rừng phòng hộ (RPH): 16,32 ha;

- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,83 ha;

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 18,57 ha;**

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 3,92 ha;

- Đất quốc phòng (CQP): 7,00 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,06 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,06 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 7,21 ha;

+ Đất công trình giao thông (DGT): 7,21 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 0,38 ha;

- **Đất chưa sử dụng (CSD): 43,78 ha;**

*Trong đó:*

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 43,78 ha.

Ngoài ra diện tích đất thương mại, dịch vụ lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 89,21 ha.

*Diện tích thực giảm 0,32 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,32 ha;**

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,32 ha;
- + Đất công trình giao thông (DGT): 0,32 ha.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,12 ha.

### **6.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 3,27 ha, chiếm 0,44% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, giảm 0,20 ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,20 ha;**
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,20 ha;
- + Đất công trình giao thông (DGT): 0,20 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,27 ha.

Ngoài ra diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 4,24 ha.

### **7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Với mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững; tăng cường hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh,... Từ đó làm động lực để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của huyện là 156,75 ha, chiếm 21,16% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 72,11 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 32,82 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất nông nghiệp (NNP): 32,82 ha;**
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 27,11 ha;
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 4,18 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 1,20 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,33 ha;
- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 13,32 ha;**
- Đất ở tại nông thôn (ONT): 3,80 ha;

|                                                                              |               |                  |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| - Đất quốc phòng                                                             | (CQP):        | 5,52 ha;         |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                          | (DSN):        | 0,30 ha;         |
| + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                     | (DSK):        | 0,30 ha;         |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                   | (CSK):        | 0,52 ha;         |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                                    | (TMD):        | 0,32 ha;         |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                         | (SKC):        | 0,20 ha;         |
| - Đất tín ngưỡng                                                             | (TIN):        | 0,24 ha;         |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;<br>đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD):        | 2,94 ha;         |
| <b>- Đất chưa sử dụng</b>                                                    | <b>(CSD):</b> | <b>25,97 ha;</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                             |               |                  |
| + Đất bằng chưa sử dụng                                                      | (BCS):        | 25,97 ha.        |

Ngoài ra diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trong khu vực lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 191,20 ha.

*- Diện tích thực giảm 17,58 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                            |              |                  |
|--------------------------------------------|--------------|------------------|
| <b>- Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>(PNN)</b> | <b>17,58 ha;</b> |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT):       | 3,80 ha;         |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | (DSN):       | 6,53 ha;         |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | (DVH):       | 0,06 ha;         |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | (DTT):       | 6,47 ha;         |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK):       | 7,21 ha;         |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD):       | 7,21 ha;         |
| - Đất tôn giáo                             | (TON):       | 0,04 ha.         |

Ngoài ra còn có sự chuyển trong nội bộ đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,64 ha.

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 84,64 ha.

### **7.1) Đất công trình giao thông:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình giao thông của huyện là 101,94 ha, chiếm 52,04% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 27,85 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 45,53 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                          |               |                  |
|--------------------------|---------------|------------------|
| <b>- Đất nông nghiệp</b> | <b>(NNP):</b> | <b>10,02 ha;</b> |
|--------------------------|---------------|------------------|

|                                                                              |               |                  |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                                | (HNK):        | 9,50 ha;         |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                      | (CLN):        | 0,42 ha;         |
| - Đất rừng sản xuất                                                          | (RSX):        | 0,10 ha;         |
| - <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                                 | <b>(PNN)</b>  | <b>13,82 ha;</b> |
| - Đất ở tại nông thôn                                                        | (ONT):        | 3,72 ha;         |
| - Đất quốc phòng                                                             | (CQP):        | 5,52 ha;         |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                          | (DSN):        | 0,30 ha;         |
| + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                     | (DSK):        | 0,30 ha;         |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                   | (CSK):        | 0,52 ha;         |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                                    | (TMD):        | 0,32 ha;         |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                         | (SKC):        | 0,20 ha;         |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                         | (CCC):        | 2,50 ha;         |
| + Đất công trình thủy lợi                                                    | (DTL):        | 2,50 ha;         |
| - Đất tín ngưỡng                                                             | (TIN):        | 0,24 ha;         |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;<br>đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD):        | 1,02 ha;         |
| - <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                    | <b>(CSD):</b> | <b>21,69 ha;</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                             |               |                  |
| + Đất bằng chưa sử dụng                                                      | (BCS):        | 21,69 ha.        |

Ngoài ra diện tích đất giao thông lần biên nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 62,75 ha.

*Diện tích thực giảm 17,68 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                                                                |              |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
| - <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                                   | <b>(PNN)</b> | <b>17,68 ha;</b> |
| - Đất ở tại nông thôn                                                          | (ONT):       | 3,80 ha;         |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                            | (DSN):       | 2,13 ha;         |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                   | (DVH):       | 0,06 ha;         |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                         | (DTT):       | 2,07 ha;         |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                     | (CSK):       | 7,21 ha;         |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                                      | (TMD):       | 7,21 ha;         |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                           | (CCC):       | 4,50 ha;         |
| + Đất công trình thủy lợi                                                      | (DTL):       | 0,45 ha;         |
| + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam<br>thắng cảnh, di sản thiên nhiên | (DDD):       | 0,80 ha;         |
| + Đất công trình xử lý chất thải                                               | (DRA):       | 1,20 ha;         |

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 2,05 ha;
- Đất tôn giáo (TON): 0,04 ha.

Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 56,41 ha.

### **7.2) Đất công trình thủy lợi:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình thủy lợi của huyện có diện tích là 29,63 ha, chiếm 15,13% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 9,12 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 12,92 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất nông nghiệp (NNP): 12,92 ha;**
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 11,15 ha;
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 1,54 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,23 ha;
- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,53 ha;**
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,45 ha;
- + Đất công trình giao thông (DGT): 0,45 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 0,08 ha;
- **Đất chưa sử dụng (CSD): 1,11 ha;**

*Trong đó:*

- + Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 1,11 ha.

*Diện tích thực giảm 5,44 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 5,44 ha;**
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 2,30 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 2,30 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 3,14 ha;
- + Đất công trình giao thông (DGT): 2,50 ha;
- + Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC): 0,61 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,03 ha.

Diện tích đất công trình thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 15,07 ha.

### **7.3) Đất công trình phòng, chống thiên tai:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai của huyện có diện tích là 2,58 ha, chiếm 1,32% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 2,58 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,61 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,61 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi            | (DTL): | 0,61 ha; |
| - Đất chưa sử dụng                   | (CSD): | 1,97 ha; |
| Trong đó:                            |        |          |
| + Đất bằng chưa sử dụng              | (BCS): | 1,97 ha. |

### **7.4) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Gìn giữ, bảo tồn, tôn tạo các di tích - văn hóa hiện có để giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc trong nhân dân đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, giữ gìn những giá trị văn hóa, lịch sử cho thế hệ mai sau.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của huyện là 3,63 ha, chiếm 1,85% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 2,00 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | 1,20 ha; |
| - Đất rừng phòng hộ                  | (RPH): | 1,20 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,80 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,80 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 0,80 ha. |

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,63ha.

### **7.5) Đất công trình xử lý chất thải:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình xử lý chất thải của huyện là 4,05 ha, chiếm 2,07% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 1,91 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực tăng 4,01 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | 2,81 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác        | (HNK): | 2,81 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 1,20 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 1,20 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 1,20 ha. |

Diện tích thực giảm 2,10 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                        |        |          |
|----------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                  | (PNN)  | 2,10 ha; |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp    | (DSN): | 2,10 ha; |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | (DTT): | 2,10 ha. |

Diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,04 ha.

#### **7.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của huyện là 1,22 ha, chiếm 0,62% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 0,34 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                               |        |          |
|-------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp             | (NNP): | 0,15 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác | (HNK): | 0,15 ha; |
| - Đất chưa sử dụng            | (CSD): | 0,19 ha; |

Trong đó:

|                         |        |          |
|-------------------------|--------|----------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 0,19 ha. |
|-------------------------|--------|----------|

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,88 ha.

#### **7.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của huyện là 0,25 ha, chiếm 0,13% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, không thay đổi so với năm 2023.

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,25 ha.

### **7.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối của huyện là 1,14 ha, chiếm 0,58% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, không thay đổi so với năm 2023.

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,14ha.

### **7.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của huyện là 12,31 ha, chiếm 7,85% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 10,73 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                                                              |                  |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| - Đất nông nghiệp                                                            | (NNP): 10,73 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                                | (HNK): 3,50 ha;  |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                      | (CLN): 2,22 ha;  |
| - Đất phi nông nghiệp                                                        | (PNN) 4,00 ha;   |
| - Đất ở tại nông thôn                                                        | (ONT): 0,08 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                         | (CCC): 2,08 ha;  |
| + Đất công trình giao thông                                                  | (DGT): 2,05 ha;  |
| + Đất công trình thủy lợi                                                    | (DTL): 0,03 ha;  |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;<br>đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD): 1,84 ha;  |
| - Đất chưa sử dụng                                                           | (CSD): 1,01 ha;  |
| <i>Trong đó:</i>                                                             |                  |
| + Đất bằng chưa sử dụng                                                      | (BCS): 1,01 ha.  |

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,58 ha.

Ngoài ra diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 62,16 ha.

### **8) Đất tôn giáo:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất tôn giáo của huyện là 2,81 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,05ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | 0,01 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác        | (HNK): | 0,01 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,04 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,04 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 0,04 ha. |

Diện tích đất tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,76 ha.

#### **9) Đất tín ngưỡng:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng của huyện là 2,78 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,24 ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,24 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,24 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 0,24 ha. |

Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,78 ha.

#### **10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:**

Khuyến khích xây dựng nghĩa trang tập trung, cơ sở hỏa táng, công viên nghĩa trang đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, đáp ứng nhu cầu an táng của nhân dân trên địa bàn huyện. Hạn chế việc mở rộng các nghĩa địa gần khu dân cư.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt của huyện là 16,66ha, chiếm 2,25% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 3,83 ha so với năm 2023. Trong đó:

*Diện tích thực giảm 3,83 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:*

|                                            |        |          |
|--------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | 3,83 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 0,51 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 0,38 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 0,38 ha; |

|                                                             |        |          |
|-------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | (CCC): | 2,94 ha; |
| + Đất công trình giao thông                                 | (DGT): | 1,02 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 0,08 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 1,84 ha. |

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,16 ha.

**11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá) của huyện là 0,03 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2023.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá) không thay đổi mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,03 ha.

**12) Đất phi nông nghiệp khác:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 0,21 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,05 ha so với năm 2023, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                    |        |          |
|--------------------|--------|----------|
| - Đất chưa sử dụng | (CSD): | 0,05 ha; |
|--------------------|--------|----------|

*Trong đó:*

|                         |        |          |
|-------------------------|--------|----------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 0,05 ha. |
|-------------------------|--------|----------|

Diện tích đất công trình công cộng khác không thay đổi mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,16 ha.

Ngoài ra diện tích đất phi nông nghiệp khác trong khu vực lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện khoảng 4,61 ha.

**2.2.3.3. Đất chưa sử dụng:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 40,00 ha, chiếm 3,85% diện tích đất tự nhiên, giảm 104,74ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                       |        |            |
|-----------------------|--------|------------|
| - Đất phi nông nghiệp | (PNN)  | 104,74 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | (ONT): | 14,72 ha;  |

|                                                             |        |           |
|-------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất quốc phòng                                            | (CQP): | 17,54 ha; |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                         | (DSN): | 2,68 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | (DVH): | 1,68 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                      | (DTT): | 1,00 ha;  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                  | (CSK): | 43,78 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                   | (TMD): | 43,78 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | (CCC): | 25,97 ha; |
| + Đất công trình giao thông                                 | (DGT): | 21,69 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 1,11 ha;  |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai                     | (DPC): | 1,97 ha;  |
| + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng           | (DNL): | 0,19 ha;  |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 1,01 ha;  |
| - Đất phi nông nghiệp khác                                  | (PNK): | 0,05 ha.  |

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 40,00 ha.

### **1) Đất bằng chưa sử dụng:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất bằng chưa sử dụng của huyện là 7,42 ha, chiếm 18,55% diện tích đất chưa sử dụng, giảm 104,74ha so với năm 2023, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                            |              |                   |
|--------------------------------------------|--------------|-------------------|
| <b>- Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>(PNN)</b> | <b>104,74 ha;</b> |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT):       | 14,72 ha;         |
| - Đất quốc phòng                           | (CQP):       | 17,54 ha;         |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | (DSN):       | 2,68 ha;          |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | (DVH):       | 1,68 ha;          |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | (DTT):       | 1,00 ha;          |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK):       | 43,78 ha;         |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD):       | 43,78 ha;         |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | (CCC):       | 25,97 ha;         |
| + Đất công trình giao thông                | (DGT):       | 21,69 ha;         |

|                                                             |        |          |
|-------------------------------------------------------------|--------|----------|
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 1,11 ha; |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai                     | (DPC): | 1,97 ha; |
| + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng           | (DNL): | 0,19 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 1,01 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp khác                                  | (PNK): | 0,05 ha. |

Diện tích đất bằng chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,42 ha.

## **2) Đất đồi núi chưa sử dụng:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng của huyện là 3,81 ha, chiếm 9,53% diện tích đất chưa sử dụng, không thay đổi so với năm 2023.

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,81 ha.

## **3) Núi đá không có rừng cây:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích núi đá không có rừng cây của huyện là 28,77 ha, chiếm 71,93% diện tích đất chưa sử dụng, không thay đổi so với năm 2023.

Diện tích núi đá không có rừng cây không thay đổi mục đích sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 28,77 ha.

## **2.2.4. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:**

### **2.2.4.1. Các ranh giới, vị trí lấn biển:**

Bổ sung diện tích 415,36 ha/452,14 ha theo tỷ lệ 1/2000 (Khu vực lấn biển ngoài ranh giới diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện) cụ thể:

| STT | Vị trí lấn biển | Diện tích lấn biển quy hoạch (ha) | Địa điểm | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------|----------|---------|
|-----|-----------------|-----------------------------------|----------|---------|

| STT | Vị trí lấn biển                                                                                                                                 | Diện tích lấn biển quy hoạch (ha) | Địa điểm           | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------|
| 1   | Khu vực vùng Cồn An Vĩnh (Đền thờ Phật Mẫu)                                                                                                     | 164,70                            | An Vĩnh            |         |
| 2   | Khu vực từ cảng Bến Đình đến hang Cò                                                                                                            | 17,50                             | An Vĩnh,<br>An Hải |         |
| 3   | Khu vực từ Dinh Bà Thủy Long đến Vũng neo đậu tàu thuyền thôn Đông An Hải                                                                       | 96,17                             | An Hải             |         |
| 4   | Khu vực phía Đông Bắc của khu du lịch Hang Cau                                                                                                  | 4,74                              | An Hải             |         |
| 5   | Khu vực Phía Bắc thôn Đồng Hộ (từ Chùa Hang đến điểm nút của tuyến nhánh số 2 thuộc đường Cơ động Đông Nam Đảo Lý Sơn (gđ3)); (trại bò an Vĩnh) | 9,50                              | An Vĩnh,<br>An Hải |         |
| 6   | Khu vực Vũng neo đậu tàu thuyền; (phục vụ cho mục đích xây dựng Cảng hàng không Lý Sơn)                                                         | 122,75                            | An Hải             |         |
|     | <b>TỔNG</b>                                                                                                                                     | <b>415,36</b>                     |                    |         |

#### **2.2.4.2. Diện tích lấn biển để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:**

Diện tích đất khu vực lấn biển nằm ngoài diện tích tự nhiên, chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện 415,36/452,14 ha, theo quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn cho các chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các tiện ích phục vụ cho đô thị mới gồm:

**Bảng 17: Diện tích lấn biển chưa được tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện Lý Sơn**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Cả thời kỳ    | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|---------------|----------------------|-----------------------|
|          |                                                     |            |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)=(5)+(6)   | (5)                  | (6)                   |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> |               |                      |                       |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        |               |                      |                       |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        |               |                      |                       |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |               |                      |                       |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |               |                      |                       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |               |                      |                       |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |               |                      |                       |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>415,36</b> |                      | <b>415,36</b>         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 83,28         |                      | 83,28                 |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |               |                      |                       |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        |               |                      |                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        |               |                      |                       |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,33          |                      | 0,33                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 13,48         |                      | 13,48                 |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 4,07          |                      | 4,07                  |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |               |                      |                       |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 0,35          |                      | 0,35                  |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 5,46          |                      | 5,46                  |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 3,02          |                      | 3,02                  |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |               |                      |                       |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |               |                      |                       |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |               |                      |                       |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |               |                      |                       |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Cả thời kỳ  | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------------------|-----------------------|
|        |                                                                          |     |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(6) | (5)                  | (6)                   |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 0,58        |                      | 0,58                  |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 89,27       |                      | 89,27                 |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |             |                      |                       |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |             |                      |                       |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |             |                      |                       |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 85,03       |                      | 85,03                 |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 4,24        |                      | 4,24                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |             |                      |                       |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 229,00      |                      | 229,00                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 171,66      |                      | 171,66                |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |             |                      |                       |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 2,03        |                      | 2,03                  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 2,54        |                      | 2,54                  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |             |                      |                       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |             |                      |                       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,68        |                      | 0,68                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,69        |                      | 0,69                  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,81        |                      | 0,81                  |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Cả thời kỳ  | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------------------|-----------------------|
|        |                                                                         |     |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+(6) | (5)                  | (6)                   |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng           | DKV | 50,59       |                      | 50,59                 |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON |             |                      |                       |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN |             |                      |                       |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD |             |                      |                       |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC |             |                      |                       |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC |             |                      |                       |
| 2.13   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON |             |                      |                       |
| 2.14   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK |             |                      |                       |

**2.2.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Lý Sơn, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 104,74ha, trong đó:

|                                            |        |           |
|--------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 14,72 ha; |
| - Đất quốc phòng                           | (CQP): | 17,54 ha; |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | (DSN): | 2,68 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | (DVH): | 1,68 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | (DTT): | 1,00 ha;  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 43,78 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 43,78 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | (CCC): | 25,97 ha; |
| + Đất công trình giao thông                | (DGT): | 21,69 ha; |

|                                                             |        |          |
|-------------------------------------------------------------|--------|----------|
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 1,11 ha; |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai                     | (DPC): | 1,97 ha; |
| + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng           | (DNL): | 0,19 ha; |
| + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 1,01 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp khác                                  | (PNK): | 0,05 ha. |

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) tiết tại Biểu 06-CH.

## **2.2.6. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cần thu hồi để thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn huyện là 423,97 ha. Cụ thể sau:

### **2.2.6.1. Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện một số công trình, dự án là 366,08 ha, trong đó:

|                               |        |            |
|-------------------------------|--------|------------|
| - Đất trồng cây hằng năm khác | (HNK): | 311,64 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm       | (CLN): | 32,76 ha;  |
| - Đất rừng phòng hộ           | (RPH): | 17,52 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất           | (RSX): | 4,16 ha.   |

### **2.2.6.2. Đất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện một số công trình, dự án là 57,89 ha, trong đó:

|                                            |        |           |
|--------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 7,72 ha;  |
| - Đất quốc phòng                           | (CQP): | 19,58 ha; |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | (DSN): | 0,78 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | (DGD): | 0,40 ha;  |
| + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | (DSK): | 0,38 ha;  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 0,52 ha;  |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 0,32 ha;  |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | (SKC): | 0,20 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | (CCC): | 25,22 ha; |
| + Đất công trình giao thông                | (DGT): | 17,68 ha; |

|                                                                           |        |          |
|---------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| + Đất công trình thủy lợi                                                 | (DTL): | 5,44 ha; |
| + Đất công trình xử lý chất thải                                          | (DRA): | 2,10 ha; |
| - Đất tín ngưỡng                                                          | (TIN): | 0,24 ha; |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD): | 3,83 ha. |

- Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) chi tiết tại Biểu 07-CH.

### **2.2.7. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):**

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực và các địa phương trên địa bàn huyện, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý. Vì vậy, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất như sau:

#### **2.2.7.1. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 366,08 ha, trong đó:

|                               |         |            |
|-------------------------------|---------|------------|
| - Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 311,64 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm       | CLN/PNN | 32,76 ha;  |
| - Đất rừng phòng hộ           | RPH/PNN | 17,52 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất           | RSX/PNN | 4,16 ha.   |

#### **2.2.7.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Lý Sơn chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 57,89 ha, trong đó:

|                                                                                                                                                             |         |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC | 26,34 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                 | MHT/OCT | 11,69 ha; |
| - Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                    | MHT/CSK | 0,06 ha.  |

- Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) chi tiết tại Biểu 08-CH.

### **2.3. Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn:**

#### **2.3.1. Nhu cầu sử dụng các loại đất trong mỗi kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:**

Nhu cầu sử dụng đất của các loại đất trong mỗi kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện như sau:

##### **2.3.1.1. Đất nông nghiệp:**

|                                                         |            |
|---------------------------------------------------------|------------|
| - Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp:                 | 625,05 ha; |
| - Diện tích đất nông nghiệp giảm cả kỳ:                 | 366,08 ha; |
| + Diện tích đất nông nghiệp giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 34,50 ha;  |
| + Diện tích đất nông nghiệp giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 331,58 ha; |
| - Diện tích đất nông nghiệp kỳ đầu, đến năm 2025:       | 590,55 ha; |
| - Diện tích đất nông nghiệp kỳ cuối, đến năm 2030:      | 258,97 ha. |

##### **1) Đất trồng cây hằng năm khác:**

|                                                                     |            |
|---------------------------------------------------------------------|------------|
| - Diện tích hiện trạng đất trồng cây hằng năm khác:                 | 437,53 ha; |
| - Diện tích đất trồng cây hằng năm khác giảm cả kỳ:                 | 311,64 ha; |
| + Diện tích đất trồng cây hằng năm khác giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 33,60 ha;  |
| + Diện tích đất trồng cây hằng năm khác giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 278,04 ha; |
| - Diện tích đất trồng cây hằng năm khác kỳ đầu, đến năm 2025:       | 403,93 ha; |
| - Diện tích đất trồng cây hằng năm khác kỳ cuối, đến năm 2030:      | 125,89 ha. |

##### **2) Đất trồng cây lâu năm:**

|                                                               |           |
|---------------------------------------------------------------|-----------|
| - Diện tích hiện trạng đất trồng cây lâu năm:                 | 49,86 ha; |
| - Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm cả kỳ:                 | 32,76 ha; |
| + Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 0,67 ha;  |
| + Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 32,09 ha; |
| - Diện tích đất trồng cây lâu năm kỳ đầu, đến năm 2025:       | 49,19 ha; |

- Diện tích đất trồng cây lâu năm kỳ cuối, đến năm 2030: 17,10 ha.

**3) Đất rừng phòng hộ:**

- Diện tích hiện trạng đất rừng phòng hộ: 117,50 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm cả kỳ: 17,52 ha;

+ Diện tích đất rừng phòng hộ giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 17,52 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ kỳ đầu, đến năm 2025: 117,50 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ kỳ cuối, đến năm 2030: 99,98 ha.

**4) Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích hiện trạng đất rừng sản xuất: 20,16 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất giảm cả kỳ: 4,16 ha;

+ Diện tích đất rừng sản xuất giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,23 ha;

+ Diện tích đất rừng sản xuất giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 3,93 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất kỳ đầu, đến năm 2025: 19,93 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất kỳ cuối, đến năm 2030: 16,00 ha.

**2.3.1.2. Đất phi nông nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp: 270,07 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng cả kỳ: 470,82 ha;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 37,99 ha;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 432,83 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp kỳ đầu, đến năm 2025: 308,06 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp kỳ cuối, đến năm 2030: 740,89 ha.

**1) Đất ở tại nông thôn:**

- Diện tích hiện trạng đất ở tại nông thôn: 74,75 ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng cả kỳ: 92,97 ha;

+ Diện tích đất ở tại nông thôn tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 12,45 ha;

+ Diện tích đất ở tại nông thôn tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 80,52 ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm cả kỳ: 7,72 ha;

+ Diện tích đất ở tại nông thôn giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,06 ha;

+ Diện tích đất ở tại nông thôn giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 7,66 ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn kỳ đầu, đến năm 2025: 87,14 ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn kỳ cuối, đến năm 2030: 160,00 ha.

**2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,35 ha;
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kỳ đầu, đến năm 2025: 3,35 ha;
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kỳ cuối, đến năm 2030: 3,35 ha.

### **3) Đất quốc phòng:**

- Diện tích hiện trạng đất quốc phòng: 41,32 ha;
- Diện tích đất quốc phòng tăng cả kỳ: 38,38 ha;
- + Diện tích đất quốc phòng tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 3,58 ha;
- + Diện tích đất quốc phòng tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 34,80 ha;
- Diện tích đất quốc phòng giảm cả kỳ: 19,58 ha;
- + Diện tích đất quốc phòng giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,08 ha;
- + Diện tích đất quốc phòng giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 19,50 ha;
- Diện tích đất quốc phòng kỳ đầu, đến năm 2025: 44,82 ha;
- Diện tích đất quốc phòng kỳ cuối, đến năm 2030: 60,12 ha.

### **4) Đất an ninh:**

- Diện tích hiện trạng đất an ninh: 0,65 ha;
- Diện tích đất an ninh tăng cả kỳ: 2,35 ha;
- + Diện tích đất an ninh tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 2,35 ha;
- Diện tích đất an ninh kỳ đầu, đến năm 2025: 0,65 ha;
- Diện tích đất an ninh kỳ cuối, đến năm 2030: 3,00 ha.

### **5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp: 14,41 ha;
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng cả kỳ: 79,97 ha;
- + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 2,01 ha;
- + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 77,96 ha;
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm cả kỳ: 0,78 ha;
- + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,25 ha;
- + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 0,53 ha;
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kỳ đầu, đến năm 2025: 16,17 ha;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kỳ cuối, đến năm 2030: 93,60 ha.

**5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,17 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng cả kỳ: 4,50 ha;  
 + Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 0,23 ha;  
 + Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 4,27 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa kỳ đầu, đến năm 2025: 3,40 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa kỳ cuối, đến năm 2030: 7,67 ha.

**5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

- Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế: 1,17 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng cả kỳ: 0,70 ha;  
 + Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 0,70 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế kỳ đầu, đến năm 2025: 1,87 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế kỳ cuối, đến năm 2030: 1,87 ha.

**5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

- Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 8,09 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng cả kỳ: 0,75 ha;  
 + Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 0,75 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm cả kỳ: 0,40 ha;  
 + Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,17 ha;  
 + Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 0,23 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kỳ đầu, đến năm 2025: 8,67 ha;  
 - Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kỳ cuối, đến năm 2030: 8,44 ha.

**5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

- Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,98 ha;

|                                                                              |           |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| - Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng cả kỳ:                 | 74,02 ha; |
| + Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng kỳ đầu, đến năm 2025:  | 0,33 ha;  |
| + Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng kỳ cuối, đến năm 2030: | 73,69 ha; |
| - Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao kỳ đầu, đến năm 2025:       | 1,31 ha;  |
| - Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao kỳ cuối, đến năm 2030:      | 75,00 ha. |

**5.5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

|                                                                                |          |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| - Diện tích hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:                 | 1,00 ha; |
| - Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm cả kỳ:                 | 0,38 ha; |
| + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 0,08 ha; |
| + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 0,30 ha; |
| - Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác kỳ đầu, đến năm 2025:       | 0,92 ha; |
| - Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác kỳ cuối, đến năm 2030:      | 0,62 ha. |

**6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

|                                                                                  |            |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Diện tích hiện trạng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:                 | 6,91 ha;   |
| - Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng cả kỳ:                 | 235,19 ha; |
| + Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng kỳ đầu, đến năm 2025:  | 4,80 ha;   |
| + Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng kỳ cuối, đến năm 2030: | 230,39 ha; |
| - Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm cả kỳ:                 | 0,52 ha;   |
| + Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | ha;        |
| + Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 0,52 ha;   |

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp kỳ đầu, đến năm 2025: 11,71 ha;
- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp kỳ cuối, đến năm 2030: 241,58 ha.

**6.1) Đất thương mại, dịch vụ:**

- Diện tích hiện trạng đất thương mại, dịch vụ: 3,44 ha;
- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng cả kỳ: 235,19 ha;
- + Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 4,80 ha;
- + Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 230,39 ha;
- Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm cả kỳ: 0,32 ha;
- + Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 0,32 ha;
- Diện tích đất thương mại, dịch vụ kỳ đầu, đến năm 2025: 8,24 ha;
- Diện tích đất thương mại, dịch vụ kỳ cuối, đến năm 2030: 238,31 ha.

**6.2) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,47 ha;
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm cả kỳ: 0,20 ha;
- + Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 0,20 ha;
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kỳ đầu, đến năm 2025: 3,47 ha;
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kỳ cuối, đến năm 2030: 3,27 ha.

**7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

- Diện tích hiện trạng đất sử dụng vào mục đích công cộng: 102,22 ha;
- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng cả kỳ: 72,11 ha;
- + Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 16,87 ha;
- + Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 55,24 ha;
- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm cả kỳ: 17,58 ha;
- + Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,94 ha;
- + Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 16,64 ha;
- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kỳ đầu, đến năm 2025: 118,15 ha;

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kỳ cuối, đến năm 2030: 156,75 ha.

#### **7.1) Đất công trình giao thông**

- Diện tích hiện trạng đất công trình giao thông: 74,09 ha;  
 - Diện tích đất công trình giao thông tăng cả kỳ: 45,53 ha;  
 + Diện tích đất công trình giao thông tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 10,04 ha;  
 + Diện tích đất công trình giao thông tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 35,49 ha;  
 - Diện tích đất công trình giao thông giảm cả kỳ: 17,68 ha;  
 + Diện tích đất công trình giao thông giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 1,05 ha;  
 + Diện tích đất công trình giao thông giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 16,63 ha;  
 - Diện tích đất công trình giao thông kỳ đầu, đến năm 2025: 83,08 ha;  
 - Diện tích đất công trình giao thông kỳ cuối, đến năm 2030: 101,94 ha.

#### **7.2) Đất công trình thủy lợi:**

- Diện tích hiện trạng đất công trình thủy lợi: 20,51 ha;  
 - Diện tích đất công trình thủy lợi tăng cả kỳ: 14,56 ha;  
 + Diện tích đất công trình thủy lợi tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 4,51 ha;  
 + Diện tích đất công trình thủy lợi tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 10,05 ha;  
 - Diện tích đất công trình thủy lợi giảm cả kỳ: 5,44 ha;  
 + Diện tích đất công trình thủy lợi giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,16 ha;  
 + Diện tích đất công trình thủy lợi giảm kỳ cuối, đến năm 2030: 5,28 ha;  
 - Diện tích đất công trình thủy lợi kỳ đầu, đến năm 2025: 24,86 ha;  
 - Diện tích đất công trình thủy lợi kỳ cuối, đến năm 2030: 29,63 ha.

#### **7.3) Đất phòng chống thiên tai:**

- Diện tích hiện trạng đất công trình phòng, chống thiên tai: ha;  
 - Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai tăng cả kỳ: 2,58 ha;  
 + Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 2,58 ha;  
 - Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai kỳ cuối, đến năm 2030: 2,58 ha.

#### **7.4) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

- Diện tích hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1,63 ha;  
 - Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng cả kỳ: 2,00 ha;

|                                                                                                                  |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| + Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng kỳ cuối, đến năm 2030: | 2,00 ha; |
| + Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 0,03 ha; |
| - Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên kỳ đầu, đến năm 2025:       | 1,60 ha; |
| - Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên kỳ cuối, đến năm 2030:      | 3,63 ha. |

**7.5) Đất công trình xử lý chất thải:**

|                                                                        |          |
|------------------------------------------------------------------------|----------|
| - Diện tích hiện trạng đất công trình xử lý chất thải:                 | 2,14 ha; |
| - Diện tích đất công trình xử lý chất thải tăng cả kỳ:                 | 4,01 ha; |
| + Diện tích đất công trình xử lý chất thải tăng kỳ cuối, đến năm 2030: | 4,01 ha; |
| - Diện tích đất công trình xử lý chất thải giảm cả kỳ:                 | 2,10 ha; |
| + Diện tích đất công trình xử lý chất thải giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 2,10 ha; |
| - Diện tích đất công trình xử lý chất thải kỳ đầu, đến năm 2025:       | 2,14 ha; |
| - Diện tích đất công trình xử lý chất thải kỳ cuối, đến năm 2030:      | 4,05 ha. |

**7.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

|                                                                                         |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| - Diện tích hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:                 | 0,88 ha; |
| - Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng cả kỳ:                 | 0,34 ha; |
| + Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng kỳ đầu, đến năm 2025:  | 0,01 ha; |
| + Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng kỳ cuối, đến năm 2030: | 0,33 ha; |
| - Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kỳ đầu, đến năm 2025:       | 0,89 ha; |
| - Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kỳ cuối, đến năm 2030:      | 1,22 ha. |

**7.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin:**

- Diện tích hiện trạng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,25 ha;
- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kỳ đầu, đến năm 2025: 0,25 ha;
- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kỳ cuối, đến năm 2030: 0,25 ha.

#### **7.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

- Diện tích hiện trạng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1,14 ha;
- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kỳ đầu, đến năm 2025: 1,14 ha;
- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kỳ cuối, đến năm 2030: 1,14 ha.

#### **7.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

- Diện tích hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,58 ha;
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng cả kỳ: 10,73 ha;
- + Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng kỳ đầu, đến năm 2025: 2,61 ha;
- + Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 8,12 ha;
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng kỳ đầu, đến năm 2025: 4,19 ha;
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng kỳ cuối, đến năm 2030: 12,31 ha.

#### **8) Đất tôn giáo:**

- Diện tích hiện trạng đất tôn giáo: 2,76 ha;
- Diện tích đất tôn giáo tăng cả kỳ: 0,05 ha;
- + Diện tích đất tôn giáo tăng kỳ cuối, đến năm 2030: 0,05 ha;
- Diện tích đất tôn giáo kỳ đầu, đến năm 2025: 2,76 ha;
- Diện tích đất tôn giáo kỳ cuối, đến năm 2030: 2,81 ha.

#### **9) Đất tín ngưỡng:**

- Diện tích hiện trạng đất tín ngưỡng: 3,02 ha;
- Diện tích đất tín ngưỡng giảm cả kỳ: 0,24 ha;
- + Diện tích đất tín ngưỡng giảm kỳ đầu, đến năm 2025: 0,02 ha;

|                                                        |          |
|--------------------------------------------------------|----------|
| + Diện tích đất tín ngưỡng giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 0,22 ha; |
| - Diện tích đất tín ngưỡng kỳ đầu, đến năm 2025:       | 3,00 ha; |
| - Diện tích đất tín ngưỡng kỳ cuối, đến năm 2030:      | 2,78 ha. |

**10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:**

|                                                                                                                 |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| - Diện tích hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:                 | 20,49 ha; |
| - Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm cả kỳ:                 | 3,83 ha;  |
| + Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 0,37 ha;  |
| + Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 3,46 ha;  |
| - Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt kỳ đầu, đến năm 2025:       | 20,12 ha; |
| - Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt kỳ cuối, đến năm 2030:      | 16,66 ha. |

**11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):**

|                                                                                      |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| - Diện tích hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:            | 0,03 ha; |
| - Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá kỳ đầu, đến năm 2025:  | 0,03 ha; |
| - Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá kỳ cuối, đến năm 2030: | 0,03 ha. |

**12) Đất phi nông nghiệp khác:**

|                                                                  |          |
|------------------------------------------------------------------|----------|
| - Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp khác:                 | 0,16 ha; |
| - Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng cả kỳ:                 | 0,05 ha; |
| + Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng kỳ cuối, đến năm 2030: | 0,05 ha; |
| - Diện tích đất phi nông nghiệp khác kỳ đầu, đến năm 2025:       | 0,16 ha; |
| - Diện tích đất phi nông nghiệp khác kỳ cuối, đến năm 2030:      | 0,21 ha. |

**2.3.1.3. Đất chưa sử dụng:**

|                                                          |            |
|----------------------------------------------------------|------------|
| - Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng:                 | 144,74 ha; |
| - Diện tích đất chưa sử dụng giảm cả kỳ:                 | 104,74 ha; |
| + Diện tích đất chưa sử dụng giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 3,49 ha;   |
| + Diện tích đất chưa sử dụng giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 101,25 ha; |
| - Diện tích đất chưa sử dụng kỳ đầu, đến năm 2025:       | 141,25 ha; |
| - Diện tích đất chưa sử dụng kỳ cuối, đến năm 2030:      | 40,00 ha.  |

**1) Đất bằng chưa sử dụng:**

|                                                               |            |
|---------------------------------------------------------------|------------|
| - Diện tích hiện trạng đất bằng chưa sử dụng:                 | 112,16 ha; |
| - Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm cả kỳ:                 | 104,74 ha; |
| + Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm kỳ đầu, đến năm 2025:  | 3,49 ha;   |
| + Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm kỳ cuối, đến năm 2030: | 101,25 ha; |
| - Diện tích đất bằng chưa sử dụng kỳ đầu, đến năm 2025:       | 108,67 ha; |
| - Diện tích đất bằng chưa sử dụng kỳ cuối, đến năm 2030:      | 7,42 ha.   |

**2) Đất đồi núi chưa sử dụng:**

|                                                             |          |
|-------------------------------------------------------------|----------|
| - Diện tích hiện trạng đất đồi núi chưa sử dụng:            | 3,81 ha; |
| - Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng kỳ đầu, đến năm 2025:  | 3,81 ha; |
| - Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng kỳ cuối, đến năm 2030: | 3,81 ha. |

**3) Núi đá không có rừng cây:**

|                                                             |           |
|-------------------------------------------------------------|-----------|
| - Diện tích hiện trạng núi đá không có rừng cây:            | 28,77 ha; |
| - Diện tích núi đá không có rừng cây kỳ đầu, đến năm 2025:  | 28,77 ha; |
| - Diện tích núi đá không có rừng cây kỳ cuối, đến năm 2030: | 28,77 ha. |

**2.3.2. Cân đối, phân bổ quỹ đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm theo từng loại đất:**

Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện đến năm 2025; hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023; phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2025, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, cân đối, phân bổ quỹ đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ sử dụng đất theo từng loại đất như sau:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng | Các kỳ kế hoạch |
|-----|----------------------|----|----------------|-----------------|
|-----|----------------------|----|----------------|-----------------|

|          |                                                     |            |                |              | Kỳ đầu, đến năm 2025 |              | Kỳ cuối, đến năm 2030 |              |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|----------------|--------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|          |                                                     |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha)        | Cơ cấu (%)   |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)            | (5)          | (6)                  | (7)          | (8)                   | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>625,05</b>  | <b>60,11</b> | <b>590,55</b>        | <b>56,79</b> | <b>258,97</b>         | <b>24,90</b> |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 437,53         | 42,08        | 403,93               | 38,84        | 125,89                | 12,11        |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,86          | 4,79         | 49,19                | 4,73         | 17,10                 | 1,64         |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,50         | 11,30        | 117,50               | 11,30        | 99,98                 | 9,61         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                |              |                      |              |                       |              |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 20,16          | 1,94         | 19,93                | 1,92         | 16,00                 | 1,54         |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                |              |                      |              |                       |              |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>270,07</b>  | <b>25,97</b> | <b>308,06</b>        | <b>29,63</b> | <b>740,89</b>         | <b>71,25</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 74,75          | 7,19         | 87,14                | 8,38         | 160,00                | 15,39        |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                |              |                      |              |                       |              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35           | 0,32         | 3,35                 | 0,32         | 3,35                  | 0,32         |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 41,32          | 3,97         | 44,82                | 4,31         | 60,12                 | 5,78         |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65           | 0,06         | 0,65                 | 0,06         | 3,00                  | 0,29         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,41          | 1,39         | 16,17                | 1,56         | 93,60                 | 9,00         |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 3,17           | 0,30         | 3,40                 | 0,33         | 7,67                  | 0,74         |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                |              |                      |              |                       |              |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,17           | 0,11         | 1,87                 | 0,18         | 1,87                  | 0,18         |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,09           | 0,78         | 8,67                 | 0,83         | 8,44                  | 0,81         |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 0,98           | 0,09         | 1,31                 | 0,13         | 75,00                 | 7,21         |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                |              |                      |              |                       |              |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                |              |                      |              |                       |              |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                |              |                      |              |                       |              |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Năm hiện trạng |            | Các kỳ kế hoạch      |            |                       |            |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|------------|----------------------|------------|-----------------------|------------|
|        |                                                                          |     |                |            | Kỳ đầu, đến năm 2025 |            | Kỳ cuối, đến năm 2030 |            |
|        |                                                                          |     | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha)        | Cơ cấu (%) |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)            | (5)        | (6)                  | (7)        | (8)                   | (9)        |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                |            |                      |            |                       |            |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00           | 0,10       | 0,92                 | 0,09       | 0,62                  | 0,06       |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,91           | 0,66       | 11,71                | 1,13       | 241,58                | 23,23      |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                |            |                      |            |                       |            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                |            |                      |            |                       |            |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                |            |                      |            |                       |            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,44           | 0,33       | 8,24                 | 0,79       | 238,31                | 22,92      |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47           | 0,33       | 3,47                 | 0,33       | 3,27                  | 0,31       |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |            |                      |            |                       |            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,22         | 9,83       | 118,15               | 11,36      | 156,75                | 15,07      |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,09          | 7,12       | 83,08                | 7,99       | 101,94                | 9,80       |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,51          | 1,97       | 24,86                | 2,39       | 29,63                 | 2,85       |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                |            |                      |            |                       |            |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                |            |                      |            | 2,58                  | 0,25       |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63           | 0,16       | 1,60                 | 0,15       | 3,63                  | 0,35       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,14           | 0,21       | 2,14                 | 0,21       | 4,05                  | 0,39       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88           | 0,08       | 0,89                 | 0,09       | 1,22                  | 0,12       |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông,                            | DBV | 0,25           | 0,02       | 0,25                 | 0,02       | 0,25                  | 0,02       |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Năm hiện trạng |              | Các kỳ kế hoạch      |              |                       |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|--------------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------|
|          |                                                                         |            |                |              | Kỳ đầu, đến năm 2025 |              | Kỳ cuối, đến năm 2030 |             |
|          |                                                                         |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha)        | Cơ cấu (%)  |
| (1)      | (2)                                                                     | (3)        | (4)            | (5)          | (6)                  | (7)          | (8)                   | (9)         |
|          | công nghệ thông tin                                                     |            |                |              |                      |              |                       |             |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 1,14           | 0,11         | 1,14                 | 0,11         | 1,14                  | 0,11        |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng           | DKV        | 1,58           | 0,15         | 4,19                 | 0,40         | 12,31                 | 1,18        |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 2,76           | 0,27         | 2,76                 | 0,27         | 2,81                  | 0,27        |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 3,02           | 0,29         | 3,00                 | 0,29         | 2,78                  | 0,27        |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 20,49          | 1,97         | 20,12                | 1,93         | 16,66                 | 1,60        |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 0,03           |              | 0,03                 |              | 0,03                  |             |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 0,03           |              | 0,03                 |              | 0,03                  |             |
| 2.13     | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        |                |              |                      |              |                       |             |
| 2.14     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 0,16           | 0,02         | 0,16                 | 0,02         | 0,21                  | 0,02        |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>CSD</b> | <b>144,74</b>  | <b>13,92</b> | <b>141,25</b>        | <b>13,58</b> | <b>40,00</b>          | <b>3,85</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                        |            |                |              |                      |              |                       |             |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 112,16         | 10,79        | 108,67               | 10,45        | 7,42                  | 0,71        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS        | 3,81           | 0,37         | 3,81                 | 0,37         | 3,81                  | 0,37        |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                | NCS        | 28,77          | 2,77         | 28,77                | 2,77         | 28,77                 | 2,77        |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                            | MCS        |                |              |                      |              |                       |             |

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG:**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

Trên cơ sở phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn, dự kiến các khoản thu, chi từ đất như sau:

- Tổng thu từ đất khoảng 2.310.911,822 triệu đồng thuê đất và thu thuế đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 789.480,356 triệu đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,...

- Cân đối thu vượt chi các khoản có liên quan đến đất là 1.521.431,467 triệu đồng.

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện điều chỉnh quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:**

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại các khu dân cư, khu đô thị trên 98ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Dân số huyện Lý Sơn đang tiếp tục gia tăng kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất không còn nhiều nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải

di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

**\* Tác động tích cực:**

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.
- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi của người dân, giảm dần chênh lệch giữa lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động do quy hoạch xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, du lịch.

**\* Tác động tiêu cực:**

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông các khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ du lịch ... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, việc làm,...
- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

**3.3. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng:**

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật

khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

**3.4. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc:**

Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã duy trì được quỹ đất 3,63 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan ...

**3.5. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ:**

- Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp có là 115,98 ha, chiếm 11,15% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng sản xuất có diện tích 16,00 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 99,98 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch này, diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn 470,82 ha nhất là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 235,19 ha, trong đó: đất thương mại, dịch vụ tăng 235,19 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 79,97 ha, trong đó: đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 74,02 ha; đất ở tại nông thôn tăng 92,97 ha; đất quốc phòng tăng 38,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 72,11ha, trong đó: đất công trình giao thông tăng 45,53 ha, đất công trình thủy lợi tăng 14,56 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 10,73 ha,... Điều

này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### **IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Trên cơ sở phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn được UBND tỉnh phê duyệt, thực hiện đồng bộ cần thực hiện một số giải pháp sau:

##### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu:**

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử

dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, khu đô thị, khu du lịch ...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu dân cư, bệnh viện, khu du lịch,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý chất thải rắn và chất thải sinh hoạt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi trọng bảo vệ môi trường.

#### **4.2. Giải pháp các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất:**

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện);

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất:**

#### **4.3.1. Giải pháp phối hợp, thực hiện:**

##### **4.3.1.1. Phối hợp với các Sở, ngành:**

- Phối hợp tốt với các Sở, ban, ngành trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án, công trình trọng điểm cấp Quốc gia, cấp tỉnh nằm trên địa bàn, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, từ đó làm tròn bẫy để thúc đẩy phát triển hạ tầng kết nối và phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện.

##### **4.3.1.2. UBND huyện:**

Chỉ đạo các ban, ngành, cơ quan, địa phương liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm vi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

##### **4.3.1.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường:**

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

##### **4.3.1.4. Các Phòng, ban, ngành:**

Bám sát chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ để tổ chức thực hiện, trong đó:

Phòng Tài chính kế hoạch chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan rà soát, điều chỉnh các quy định ưu đãi đầu tư; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật.

#### **4.3.2. Giải pháp quản lý và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

- Công bố công khai, kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ

cấp tỉnh đến cấp huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

## Phần VI

### KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LÝ SƠN

#### I. Tổng hợp và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha) | Trong đó Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 tiếp tục thực hiện trong KHSDD năm 2025 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                                         | (5)                                                                                             |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>590,55</b>                                               | <b>590,60</b>                                                                                   |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 403,93                                                      | 403,98                                                                                          |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,19                                                       | 49,19                                                                                           |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,50                                                      | 117,50                                                                                          |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                                             |                                                                                                 |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 19,93                                                       | 19,93                                                                                           |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                                             |                                                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>308,06</b>                                               | <b>307,77</b>                                                                                   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 87,14                                                       | 87,12                                                                                           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                                             |                                                                                                 |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35                                                        | 3,35                                                                                            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 44,82                                                       | 44,82                                                                                           |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65                                                        | 0,65                                                                                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha) | Trong đó Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 tiếp tục thực hiện trong KHSDD năm 2025 (ha) |
|--------|------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)    | (2)                                      | (3) | (4)                                                         | (5)                                                                                             |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN | 16,17                                                       | 16,12                                                                                           |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 3,40                                                        | 3,40                                                                                            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH |                                                             |                                                                                                 |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 1,87                                                        | 1,87                                                                                            |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 8,67                                                        | 8,62                                                                                            |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 1,31                                                        | 1,31                                                                                            |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                                                             |                                                                                                 |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                                                             |                                                                                                 |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                                                             |                                                                                                 |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                                                             |                                                                                                 |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK | 0,92                                                        | 0,92                                                                                            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 11,71                                                       | 11,71                                                                                           |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                                                             |                                                                                                 |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN |                                                             |                                                                                                 |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                                                             |                                                                                                 |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 8,24                                                        | 8,24                                                                                            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 3,47                                                        | 3,47                                                                                            |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS |                                                             |                                                                                                 |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha) | Trong đó Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 tiếp tục thực hiện trong KHSDD năm 2025 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                                                         | (5)                                                                                             |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 118,15                                                      | 117,93                                                                                          |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 83,08                                                       | 83,08                                                                                           |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 24,03                                                       | 24,03                                                                                           |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                                                             |                                                                                                 |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 0,83                                                        | 0,61                                                                                            |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,60                                                        | 1,60                                                                                            |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,14                                                        | 2,14                                                                                            |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,89                                                        | 0,89                                                                                            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,25                                                        | 0,25                                                                                            |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,14                                                        | 1,14                                                                                            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 4,19                                                        | 4,19                                                                                            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,76                                                        | 2,76                                                                                            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 3,00                                                        | 3,00                                                                                            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 20,12                                                       | 20,12                                                                                           |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 0,03                                                        | 0,03                                                                                            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 0,03                                                        | 0,03                                                                                            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                                                             |                                                                                                 |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã         | Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha) | Trong đó Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 tiếp tục thực hiện trong KHSDD năm 2025 (ha) |
|----------|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                          | (3)        | (4)                                                         | (5)                                                                                             |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác     | PNK        | 0,16                                                        | 0,16                                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>141,25</b>                                               | <b>141,49</b>                                                                                   |
|          | <i>Trong đó:</i>             |            |                                                             |                                                                                                 |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        | 108,67                                                      | 108,91                                                                                          |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        | 3,81                                                        | 3,81                                                                                            |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây     | NCS        | 28,77                                                       | 28,77                                                                                           |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS        |                                                             |                                                                                                 |

## 2.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):

### 2.2.1. Đất nông nghiệp:

Đầu năm 2025 là 624,71 ha, đến cuối năm 2025 là 590,55 ha, giảm 34,16ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

|                                            |        |           |
|--------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | 34,16 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 10,63 ha; |
| - Đất quốc phòng                           | (CQP): | 2,94 ha;  |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | (DSN): | 2,00 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | (DVH): | 0,22 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở y tế                  | (DYT): | 0,70 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | (DGD): | 0,75 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | (DTT): | 0,33 ha;  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 4,26 ha;  |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 4,26 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | (CCC): | 14,33 ha; |

|                                                             |        |          |
|-------------------------------------------------------------|--------|----------|
| + Đất công trình giao thông                                 | (DGT): | 7,62 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 4,28 ha; |
| + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng           | (DNL): | 0,01 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 2,42 ha. |

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 590,55 ha.

### 1) Đất trồng cây hằng năm khác:

Đầu năm 2025 là 437,19 ha, đến cuối năm 2025 là 403,93 ha, giảm 33,26ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

|                                                             |        |           |
|-------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất phi nông nghiệp                                       | (PNN)  | 33,26 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                                       | (ONT): | 10,63 ha; |
| - Đất quốc phòng                                            | (CQP): | 2,94 ha;  |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                         | (DSN): | 2,00 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | (DVH): | 0,22 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | (DYT): | 0,70 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | (DGD): | 0,75 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                      | (DTT): | 0,33 ha;  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                  | (CSK): | 4,26 ha;  |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                   | (TMD): | 4,26 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | (CCC): | 13,43 ha; |
| + Đất công trình giao thông                                 | (DGT): | 7,57 ha;  |
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 3,45 ha;  |
| + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng           | (DNL): | 0,01 ha;  |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 2,40 ha;  |

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 403,93 ha.

### 2) Đất trồng cây lâu năm:

Đầu năm 2025 là 49,86 ha, đến cuối năm 2025 là 49,19 ha, giảm 0,67 ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,67 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,67 ha; |

|                                                             |        |          |
|-------------------------------------------------------------|--------|----------|
| + Đất công trình giao thông                                 | (DGT): | 0,05 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi                                   | (DTL): | 0,60 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 0,02 ha. |

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 49,19 ha.

### **3) Đất rừng phòng hộ:**

Đầu năm 2025 là 117,50 ha đến cuối năm 2025 là 117,50 ha, giữ nguyên so với đầu năm.

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 117,50 ha.

### **4) Đất rừng sản xuất:**

Đầu năm 2025 là 20,16 ha, đến cuối năm 2025 là 19,93 ha, giảm 0,23 ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,23 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,23 ha; |
| + Đất công trình thủy lợi            | (DTL): | 0,23 ha. |

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 19,93 ha.

### **2.3.2. Đất phi nông nghiệp:**

Đầu năm 2025 là 270,79 ha, đến cuối năm 2025 là 308,06 ha, tăng 37,27 ha so với đầu năm, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

|                               |        |           |
|-------------------------------|--------|-----------|
| - Đất nông nghiệp             | (NNP): | 34,16 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác | (HNK): | 33,26 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm       | (CLN): | 0,67 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất           | (RSX): | 0,23 ha;  |
| - Đất chưa sử dụng            | (CSD): | 3,11 ha;  |

Trong đó:

|                         |        |          |
|-------------------------|--------|----------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 3,11 ha. |
|-------------------------|--------|----------|

Ngoài ra còn có sự chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 1,94 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 270,79 ha.

### **1) Đất ở tại nông thôn:**

Đầu năm 2025 là 74,75 ha, đến cuối năm 2025 là 87,14 ha, tăng 12,39ha so với đầu năm, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 12,45 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất nông nghiệp (NNP): 10,63 ha;**

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 10,63 ha;

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,89 ha;**

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,19 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,11 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK): 0,08 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,60 ha;

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,60 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 0,10 ha;

- **Đất chưa sử dụng (CSD): 0,93 ha;**

Trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 0,93 ha.

- Diện tích thực giảm 0,06 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 74,69 ha.

### **2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Đầu năm 2025 là 3,35 ha, đến cuối năm 2025 là 3,35 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,35 ha.

### **3) Đất quốc phòng:**

Đầu năm 2025 là 41,96 ha, đến cuối năm 2025 là 44,82 ha, tăng 2,86 ha so với đầu năm. Trong đó:

Diện tích thực tăng là 2,94 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- **Đất nông nghiệp (NNP): 2,94 ha;**

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 2,94 ha.

Diện tích thực giảm là 0,08 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 41,88 ha.

#### **4) Đất an ninh:**

Đầu năm 2025 là 0,65 ha, đến cuối năm 2025 là 0,65 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,65 ha.

#### **5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Đầu năm 2025 là 14,41 ha, đến cuối năm 2025 là 16,17 ha, tăng 1,76 ha so với đầu năm, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 2,01 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | 2,00 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác        | (HNK): | 2,00 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,01 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,01 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 0,01 ha. |

- Diện tích thực giảm là 0,25 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

|                                            |        |          |
|--------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | 0,25 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 0,19 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 0,06 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 0,06 ha. |

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,16 ha.

#### **5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Đầu năm 2025 là 3,17 ha, đến cuối năm 2025 là 3,40 ha, tăng 0,23 ha so với đầu năm, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                      |        |          |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                    | (NNP): | 0,22 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác        | (HNK): | 0,22 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                | (PNN)  | 0,01 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,01 ha; |
| + Đất công trình giao thông          | (DGT): | 0,01 ha. |

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,17 ha.

#### **5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Đầu năm 2025 là 1,17 ha, đến cuối năm 2025 là 1,87 ha, tăng 0,70 ha so với đầu năm, diện tích tăng do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,17 ha.

**5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Đầu năm 2025 là 8,09 ha, đến cuối năm 2025 là 8,67 ha, tăng 0,58 ha so với đầu năm, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 0,75 ha, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác.

- Diện tích thực giảm là 0,17 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                            |        |          |
|--------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                      | (PNN)  | 0,17 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT): | 0,11 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 0,06 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD): | 0,06 ha. |

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,92 ha.

**5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

Đầu năm 2025 là 0,98 ha, đến cuối năm 2025 là 1,31 ha, tăng 0,33 ha so với đầu năm, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,98 ha.

**5.5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

Đầu năm 2025 là 1,00 ha, đến cuối năm 2025 là 0,92 ha, giảm 0,08 ha so với đầu năm, do chuyển sang chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,92 ha.

**6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Đầu năm 2025 là 6,91 ha, đến cuối năm 2025 là 11,71 ha, tăng 4,80ha, so với đầu năm, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

|                                          |        |          |
|------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                        | (NNP): | 4,26 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác            | (HNK): | 4,26 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                    | (PNN)  | 0,54 ha; |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp      | (DSN): | 0,06 ha; |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | (DGD): | 0,06 ha; |

|                                                                              |        |          |
|------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                         | (CCC): | 0,33 ha; |
| + Đất công trình giao thông                                                  | (DGT): | 0,33 ha; |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;<br>đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD): | 0,15 ha. |

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,91 ha.

#### **6.1) Đất thương mại, dịch vụ:**

Đầu năm 2025 là 3,44 ha, đến cuối năm 2025 là 8,24 ha, tăng 4,80 ha so với đầu năm, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                                                              |               |                 |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| - <b>Đất nông nghiệp</b>                                                     | <b>(NNP):</b> | <b>4,26 ha;</b> |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                                | (HNK):        | 4,26 ha;        |
| - <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                                 | <b>(PNN)</b>  | <b>0,54 ha;</b> |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                          | (DSN):        | 0,06 ha;        |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                     | (DGD):        | 0,06 ha;        |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                         | (CCC):        | 0,33 ha;        |
| + Đất công trình giao thông                                                  | (DGT):        | 0,33 ha;        |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;<br>đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD):        | 0,15 ha.        |

Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,44 ha.

#### **6.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Đầu năm 2025 là 3,47 ha, đến cuối năm 2025 là 3,47 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,47 ha.

#### **7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Đầu năm 2025 là 102,30 ha, đến cuối năm 2025 là 118,15 ha, tăng 15,85 ha so với đầu năm, trong đó:

|                                                                               |               |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| - Diện tích thực tăng là 16,79 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau: |               |                  |
| - <b>Đất nông nghiệp</b>                                                      | <b>(NNP):</b> | <b>14,33 ha;</b> |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                                 | (HNK):        | 13,43 ha;        |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                       | (CLN):        | 0,67 ha;         |
| - Đất rừng sản xuất                                                           | (RSX):        | 0,23 ha;         |
| - <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                                  | <b>(PNN)</b>  | <b>0,28 ha;</b>  |
| - Đất ở tại nông thôn                                                         | (ONT):        | 0,06 ha;         |

|                                                                              |               |                 |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| - Đất quốc phòng                                                             | (CQP):        | 0,08 ha;        |
| - Đất tín ngưỡng                                                             | (TIN):        | 0,02 ha;        |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;<br>đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD):        | 0,12 ha;        |
| <b>- Đất chưa sử dụng</b>                                                    | <b>(CSD):</b> | <b>2,18 ha;</b> |

Trong đó:

|                         |        |          |
|-------------------------|--------|----------|
| + Đất bằng chưa sử dụng | (BCS): | 2,18 ha. |
|-------------------------|--------|----------|

- Diện tích thực giảm 0,94 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                            |              |                 |
|--------------------------------------------|--------------|-----------------|
| <b>- Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>(PNN)</b> | <b>0,94 ha;</b> |
| - Đất ở tại nông thôn                      | (ONT):       | 0,60 ha;        |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | (DSN):       | 0,01 ha;        |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | (DVH):       | 0,01 ha;        |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK):       | 0,33 ha;        |
| + Đất thương mại, dịch vụ                  | (TMD):       | 0,33 ha.        |

Ngoài ra còn có sự chuyển trong nội bộ đất sử dụng vào mục đích công cộng là 0,22 ha.

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 101,36 ha.

### 7.1) Đất công trình giao thông:

Đầu năm 2025 là 74,01 ha, đến cuối năm 2025 là 83,08 ha, tăng 9,07 ha so với đầu năm, trong đó:

Diện tích thực tăng 10,04 ha, chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                                                                |               |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>- Đất nông nghiệp</b>                                                       | <b>(NNP):</b> | <b>7,62 ha;</b> |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                                  | (HNK):        | 7,57 ha;        |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                        | (CLN):        | 0,05 ha;        |
| <b>- Đất phi nông nghiệp</b>                                                   | <b>(PNN)</b>  | <b>0,46 ha;</b> |
| - Đất ở tại nông thôn                                                          | (ONT):        | 0,06 ha;        |
| - Đất quốc phòng                                                               | (CQP):        | 0,08 ha;        |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                           | (CCC):        | 0,19 ha;        |
| + Đất công trình thủy lợi                                                      | (DTL):        | 0,16 ha;        |
| + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam<br>thắng cảnh, di sản thiên nhiên | (DDD):        | 0,03 ha;        |
| - Đất tín ngưỡng                                                               | (TIN):        | 0,02 ha;        |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;                                | (NTD):        | 0,11 ha;        |

đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- **Đất chưa sử dụng** (CSD): **1,96 ha;**

Trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 1,96 ha.

- Diện tích thực giảm 0,97 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,97 ha;**

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,60 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,01 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,01 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,33 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,33 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,03 ha;

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,02 ha.

Diện tích đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 73,04 ha.

## 7.2) Đất công trình thủy lợi:

Đầu năm 2025 là 19,90 ha, đến cuối năm 2025 là 24,03 ha, tăng 4,13 ha so với đầu năm, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 4,29 ha, sử dụng từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất nông nghiệp** (NNP): **4,28 ha;**

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 3,45 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,60 ha;

- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,23 ha;

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,01 ha;**

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,01 ha;

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,01 ha.

- Diện tích thực giảm là 0,16 ha, do chuyển sang chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,16 ha;**

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,16 ha;

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,16 ha.

Diện tích đất công trình thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 19,74 ha.

**7.3) Đất công trình phòng, chống thiên tai:**

Đầu năm 2025 là 0,61 ha, đến cuối năm 2025 là 0,83 ha, tăng 0,22 ha so với đầu năm, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,22 ha;

Trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 0,22 ha.

Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,61 ha.

**7.4) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Đầu năm 2025 là 1,63 ha, đến cuối năm 2025 là 1,60 ha, giảm 0,03 ha so với đầu năm, do chuyển sang chỉ tiêu sử dụng đất công trình giao thông.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,60 ha.

**7.5) Đất công trình xử lý chất thải:**

Đầu năm 2025 là 2,14 ha, đến cuối năm 2025 là 2,14 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,14 ha.

**7.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Đầu năm 2025 là 0,88 ha, đến cuối năm 2025 là 0,89 ha, tăng 0,01 ha so với đầu năm, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác.

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,88 ha.

**7.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin:**

Đầu năm 2025 là 0,25 ha, đến cuối năm 2025 là 0,25 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin thông không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,25 ha.

**7.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Đầu năm 2025 là 1,15 ha, đến cuối năm 2025 là 1,15 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,15 ha.

**7.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

Đầu năm 2025 là 1,74 ha, đến cuối năm 2025 là 4,19 ha, tăng 2,45 ha so với đầu do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                                                           |        |          |
|---------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất nông nghiệp                                                         | (NNP): | 2,42 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                             | (HNK): | 2,40 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                   | (CLN): | 0,02 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp                                                     | (PNN)  | 0,03 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | (CCC): | 0,02 ha; |
| + Đất công trình giao thông                                               | (DGT): | 0,02 ha; |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | (NTD): | 0,01 ha. |

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,74 ha.

**8) Đất tôn giáo:**

Đầu năm 2025 là 2,76 ha, đến cuối năm 2025 là 2,76 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,76 ha.

**9) Đất tín ngưỡng:**

Đầu năm 2025 là 3,02 ha, đến cuối năm 2025 là 3,00 ha, giảm 0,02 ha so với đầu năm, do chuyển sang chỉ tiêu sử dụng đất công trình giao thông.

Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,00 ha.

**10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:**

Đầu năm 2025 là 20,49 ha, đến cuối năm 2025 là 20,12 ha, giảm 0,37 ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                                             |        |          |
|-------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                                       | (PNN)  | 0,37 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                                       | (ONT): | 0,10 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                  | (CSK): | 0,15 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ                                   | (TMD): | 0,15 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | (CCC): | 0,12 ha; |
| + Đất công trình giao thông                                 | (DGT): | 0,11 ha; |
| + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 0,01 ha. |

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 20,12 ha.

**11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):**

Đầu năm 2025 là 0,03 ha, đến cuối năm 2025 là 0,03 ha, không thay đổi diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá) không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,03 ha.

**12) Đất phi nông nghiệp khác khác:**

Đầu năm 2025 là 0,16 ha, đến cuối năm 2025 là 0,16 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,16 ha.

**2.3.3. Đất chưa sử dụng:**

Đầu năm 2025 là 144,36 ha, đến cuối năm 2025 là 141,25 ha, giảm 3,11ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                         |        |          |
|-----------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                   | (PNN)  | 3,11 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                   | (ONT): | 0,93 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng    | (CCC): | 2,18 ha; |
| + Đất công trình giao thông             | (DGT): | 1,96 ha; |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai | (DPC): | 0,22 ha. |

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 141,25 ha.

**1) Đất bằng chưa sử dụng:**

Đầu năm 2025 là 144,36 ha, đến cuối năm 2025 là 141,25 ha, giảm 3,11ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

|                                         |        |          |
|-----------------------------------------|--------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp                   | (PNN)  | 3,11 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn                   | (ONT): | 0,93 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng    | (CCC): | 2,18 ha; |
| + Đất công trình giao thông             | (DGT): | 1,96 ha; |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai | (DPC): | 0,22 ha. |

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 141,25 ha.

**2) Đất đồi núi chưa sử dụng:**

Đầu năm 2025 là 3,81 ha, đến cuối năm 2025 là 3,81 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,81 ha.

**3) Núi đá không có rừng cây:**

Đầu năm 2025 là 28,77 ha, đến cuối năm 2025 là 28,77 ha, giữ nguyên diện tích so với đầu năm.

Diện tích núi đá không có rừng cây không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 27,88 ha.

**II. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):**

Trong kế hoạch năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là 3,11 ha. Cụ thể như sau:

|                                         |        |          |
|-----------------------------------------|--------|----------|
| - Đất ở tại nông thôn                   | (ONT): | 0,93 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng    | (CCC): | 2,18 ha; |
| + Đất công trình giao thông             | (DGT): | 1,96 ha; |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai | (DPC): | 0,22 ha. |

### III. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) trong năm kế hoạch:

Trong kế hoạch năm 2025, diện tích đất cần thu hồi là 36,10 ha. Cụ thể như sau:

|                                                                             |        |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| - Đất nông nghiệp                                                           | (NNP): | 34,16 ha; |
| - Đất trồng cây hằng năm khác                                               | (HNK): | 33,26 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm                                                     | (CLN): | 0,67 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất                                                         | (RSX): | 0,23 ha;  |
| - Đất phi nông nghiệp                                                       | (PNN)  | 1,94 ha;  |
| - Đất ở tại nông thôn                                                       | (ONT): | 0,06 ha;  |
| - Đất quốc phòng                                                            | (CQP): | 0,08 ha;  |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                         | (DSN): | 0,25 ha;  |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                    | (DGD): | 0,17 ha;  |
| + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                    | (DSK): | 0,08 ha;  |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                        | (CCC): | 1,16 ha;  |
| + Đất công trình giao thông                                                 | (DGT): | 0,97 ha;  |
| + Đất công trình thủy lợi                                                   | (DTL): | 0,16 ha;  |
| + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | (DDD): | 0,03 ha;  |
| - Đất tín ngưỡng                                                            | (TIN): | 0,02 ha;  |
| - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt   | (NTD): | 0,37 ha.  |

### IV. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực của các địa phương, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, thương mại dịch vụ - du lịch, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý. Vì vậy, trong kế hoạch này, một số loại đất cần chuyển mục đích như sau:

|                                                        |                |                  |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>34,16 ha;</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|

Trong đó:

|                               |         |           |
|-------------------------------|---------|-----------|
| - Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 33,26 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm       | CLN/PNN | 0,67 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất           | RSX/PNN | 0,23 ha;  |

**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** **1,94 ha;**

Trong đó:

|                                                                                                                                                             |         |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|
| - Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC | 1,43 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                 | MHT/OCT | 0,89 ha; |
| - Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                    | MHT/CSK | 0,06 ha. |

## V. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch:

Tổng công trình, dự án đăng ký Kế hoạch SDĐ năm 2025: 24 công trình, dự án với diện tích 69,59 ha, cụ thể:

### 5.1 Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025:

**a. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024:** có 01 công trình, dự án với diện tích là 0,40 ha.

(1) Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm - Chùa Hải Lâm: 0,40 ha

**b. Công trình, dự án không thuộc quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024, (không thu hồi đất, làm thủ tục đất đai):** có 01 công trình, dự án.

(1) Chuyển mục đích ONT để chuyển đổi đất cho hộ gia đình ảnh hưởng dự án: Trục đường chính trung tâm huyện: 0,02 ha

**c. Công trình, dự án thuộc quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024:** có 02 công trình, dự án với diện tích là 2,81 ha.

(1) Bổ sung diện tích dự án: Trường THPT Lý Sơn: 0,05 ha

(2) Dự án: Đê chắn sóng bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn): 2,76 ha (trong đó diện tích đất CSD là 0,22 ha, MVB là 2,54 ha)

### 5.2. Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025:

**a. Công trình, dự án thuộc quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025:** có 06 công trình, dự án với diện tích là 13,58 ha.

(1) *Bể chứa nước 3 thuộc hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn: 0,90 ha (KH 2021)*

(2) *Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn (Hạng mục đường ống cấp nước): 1,0 ha (KH 2021)*

(3) *Dự án: Trung tâm Y tế Quân - Dân y kết hợp huyện Lý Sơn: 0,70 ha (KH 2021)*

(4) *Trục đường chính Trung tâm huyện Lý Sơn (KH2020): 4,0ha (Trong năm 2021 có phần diện tích thu hồi bổ sung thêm 0,80 ha)*

(5) *Dự án: Trường Trung học phổ thông Lý Sơn: 0,50 ha (KH 2021)*

(6) *Điều chỉnh bổ sung diện tích các hạng mục 6,48 ha: Tuyến nhánh số 2; tuyến nhánh số 5; Tuyến đường bao phía Đông nam đảo Lý Sơn, đoạn từ khách sạn Mường Thanh đến Vũng neo đậu tàu thuyền thôn Đông xã An Hải thuộc dự án Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3), (KH 2022)*

**b. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 78 Luật Đất đai năm 2024, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025,** có 04 công trình, dự án với diện tích là 2,94 ha.

(1) *Công trình Quốc phòng: 2,30 ha (KH2021)*

(2) *Công trình quốc phòng 76,K2 0,21 ha*

(3) *Công trình quốc phòng 76,K3 0,24 ha*

(4) *Công trình quốc phòng 76,K4 0,19 ha*

**c. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2024, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025,** có 01 công trình, dự án

(1) *Dự án: Tổ hợp Du lịch văn hóa di sản Lý Sơn (dự án ngoài ngân sách): 3,20 ha (KH 2019).*

**d. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 (ngoài ngân sách), xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025:** có 01 công trình, dự án

(1) *Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà và huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, huyện Lý Sơn: 0,01 ha*

**e. Công trình từ Kế hoạch SDD năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024:** có 06 công trình, dự án với diện tích 24,05 ha. Trong đó:

**\* Công trình, dự án thuộc quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024, tiếp tục thực hiện trong năm 2025:** có 01 công trình, dự án với diện tích là 0,08 ha.

(1) *Bổ sung diện tích dự án: Bể chứa nước 3 thuộc hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn) 0,80 ha;*

**\* Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024, tiếp tục thực hiện trong năm 2025:** có 01 công trình, dự án với diện tích là 1,10 ha.

(1) *Hồ chứa nước Suối Cùng 1,10 ha.*

**\* Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất, tiếp tục thực hiện trong năm 2025:** có 04 công trình, dự án với diện tích là 22,09 ha.

(3) *Đấu giá quyền sử dụng đất ONT 0,10 ha; Thửa số 333 tờ bản đồ số 54*

(4) *Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh) 0,91 ha;*

(5) *Đấu giá quyền sử dụng đất ONT 0,08 ha, (nhà Công vụ cũ); Thửa số 41 tờ bản đồ số 28*

(6) *Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất 5 % (đất công ích) thuộc quỹ đất do UBND cấp xã quản lý, sử dụng, nay UBND huyện quản lý, sử dụng 21 ha;*

**f. Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, có 02 công trình, dự án với diện tích 22,64 ha, trong đó**

**+ Công trình, dự án thuộc quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024, có 01 công trình**

(1) *Mở rộng Bể 1 thuộc dự án: Hệ thống trữ nước kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn: 0,5 ha;*

**+ Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 126 Luật Đất đai năm 2024, có 01 công trình**

(1) *Khu dân cư Đồng Rừng 22,14 ha.*

**g. Công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất, đề nghị loại bỏ trong năm 2025, có 03 công trình, dự án với diện tích 5,69 ha.**

(1) Khu dân cư, Thương mại và Dịch vụ Lý Sơn: 5,45 ha, An Hải; (Cty Nam Khang)

(2) Mở rộng nhà máy phát điện Diesel Lý Sơn và Trang bị 2 máy phát 2x250 kVA tại Đảo bé Lý Sơn: 0,10 ha, An Bình

(3) Đấu giá quyền sử dụng đất TMD: 0,14 ha, An Vĩnh; (1 phần của Khu tập thể giáo viên, (Bệnh viện cũ)).

**VI. Dự kiến các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất:**

**\* Các căn cứ pháp lý:**

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

- Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

Dự kiến tổng các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện là 310.999.111 nghìn đồng (*Ba trăm mười tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, một trăm mười một nghìn đồng*).

Dự kiến các khoản chi cho thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường, tái định cư trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện là: 76.372.944 nghìn đồng (*Bảy mươi sáu tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Cân đối thu chi: 234.626.167 nghìn đồng (*Hai trăm ba mươi bốn tỷ, sáu trăm hai mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

**Bảng 18: Bảng tổng hợp các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT               | Đơn vị hành chính | Tổng thu           | Tổng chi          | Cân đối thu chi    |
|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| (1)               | (2)               | (3)                | (4)               | (5) = (3) - (4)    |
| 1                 | HUYỆN LÝ SƠN      | 310.999.111        | 76.372.944        | 234.626.167        |
| <b>Tổng huyện</b> |                   | <b>310.999.111</b> | <b>76.372.944</b> | <b>234.626.167</b> |

## VII. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn:

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn có khả thi cao, được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả hoàn thành các mục tiêu phát

triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong năm 2025, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

**7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu:**

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai;
- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;
- Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc, giám sát môi trường để phát hiện, xử lý kịp thời các diễn biến xấu về chất lượng nước, đất trong quá trình sản xuất nông nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp;
- Không xây dựng và đưa vào sử dụng các công trình chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

**7.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thăng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện);
- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;
- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;
- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;
- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;
- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thỏa đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

### **7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn theo đúng quy định để các cấp, các ngành, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng kế hoạch được duyệt;

- Xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024;

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh;

- Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ. Không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không có quy hoạch (*ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng*);

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định, để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nâng cao trách nhiệm các cấp, các ngành, các địa phương trong việc thực hiện, tổ chức đánh giá tình hình thực hiện.

### **7.4. Các giải pháp khác:**

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN:**

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn được xây dựng trên các cơ sở: chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ cho huyện Lý Sơn; chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất của huyện; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045; Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu ... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, quy hoạch của các ngành, địa phương nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện Lý Sơn.

Trình tự, nội dung thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

và các quy định pháp lý khác có liên quan, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

Kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện Lý Sơn nói riêng và cả tỉnh nói chung.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Huyện Lý Sơn có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện có ý nghĩa quan trọng là cầu nối kinh tế, xã hội giữa các huyện trong tỉnh. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Lý Sơn kiến nghị một số vấn đề sau:

1. UBND tỉnh xem xét, sớm phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn để đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý, sử dụng đất của địa phương.

2. Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương và UBND tỉnh Quảng Ngãi ưu tiên đầu tư, triển khai nhanh các dự án hạ tầng trọng điểm của tỉnh, quốc gia trên địa bàn huyện làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển hạ tầng kết nối giữa các địa phương, khu vực cũng như sự phát triển của các ngành liên quan./.

---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ THỐNG BIỂU MẪU  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Lý Sơn, năm 2025

## Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Lý Sơn

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Tổng diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                    | (5)           |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                  |            | <b>1.039,86</b>        | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>625,05</b>          | <b>60,11</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                        |               |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 437,53                 | 42,08         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,86                  | 4,79          |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,50                 | 11,30         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                        |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 20,16                  | 1,94          |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                        |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        |                        |               |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                        |               |
| 1.8      | Đất làm muối                                        | LMU        |                        |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                        |               |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>270,07</b>          | <b>25,97</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 74,75                  | 7,19          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                        |               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35                   | 0,32          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 41,32                  | 3,97          |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65                   | 0,06          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,41                  | 1,39          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 3,17                   | 0,30          |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                        |               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,17                   | 0,11          |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,09                   | 0,78          |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 0,98                   | 0,09          |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                        |               |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                        |               |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                        |               |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                        |               |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 1,00                   | 0,10          |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 6,91                   | 0,66          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                        |               |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                        |               |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        |                        |               |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 3,44                   | 0,33          |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        | 3,47                   | 0,33          |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                | SKS        |                        |               |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                  | CCC        | 102,22                 | 9,83          |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                           | DGT        | 74,09                  | 7,12          |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Tổng diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                    | (5)           |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 20,51                  | 1,97          |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                        |               |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                        |               |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,63                   | 0,16          |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,14                   | 0,21          |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,88                   | 0,08          |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,25                   | 0,02          |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,14                   | 0,11          |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV        | 1,58                   | 0,15          |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,76                   | 0,27          |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,02                   | 0,29          |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 20,49                  | 1,97          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 0,03                   | 0,00          |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,03                   | 0,00          |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        |                        |               |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,16                   | 0,02          |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>144,74</b>          | <b>13,92</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                        |               |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        | 112,16                 | 10,79         |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        | 3,81                   | 0,37          |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                 | NCS        | 28,77                  | 2,77          |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                             | MCS        |                        |               |

Biểu số 02/CH

## Biến động sử dụng đất năm (2020-2023) của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện |                    |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|          |                                                     |            |                    | Diện tích          | Tăng (+), giảm (-) |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                | (5)                | (6)=(5)-(4)        |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                  |            | <b>1.039,85</b>    | <b>1.039,86</b>    | <b>0,01</b>        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>624,61</b>      | <b>625,05</b>      | <b>0,44</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                    |                    |                    |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 437,69             | 437,53             | -0,16              |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,17              | 49,86              | 0,69               |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,58             | 117,50             | -0,08              |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                    |                    |                    |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 20,17              | 20,16              | -0,01              |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                    |                    |                    |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        |                    |                    |                    |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                    |                    |                    |
| 1.8      | Đất làm muối                                        | LMU        |                    |                    |                    |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                    |                    |                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>270,06</b>      | <b>270,07</b>      | <b>0,01</b>        |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 74,70              | 74,75              | 0,05               |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                    |                    |                    |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35               | 3,35               |                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 41,32              | 41,32              |                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65               | 0,65               |                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,41              | 14,41              |                    |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 3,17               | 3,17               |                    |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                    |                    |                    |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,17               | 1,17               |                    |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,09               | 8,09               |                    |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 0,98               | 0,98               |                    |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                    |                    |                    |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                    |                    |                    |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                    |                    |                    |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                    |                    |                    |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 1,00               | 1,00               |                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 6,78               | 6,91               | 0,13               |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                    |                    |                    |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                    |                    |                    |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        |                    |                    |                    |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 3,31               | 3,44               | 0,13               |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        | 3,47               | 3,47               |                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                | SKS        |                    |                    |                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                  | CCC        | 102,25             | 102,22             | -0,03              |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                           | DGT        | 74,24              | 74,09              | -0,15              |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                             | DTL        | 20,08              | 20,51              | 0,43               |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                 | DCT        |                    |                    |                    |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai               | DPC        |                    |                    |                    |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm hiện |                    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|          |                                                                          |            |                    | Diện tích          | Tăng (+), giảm (-) |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                | (5)                | (6)=(5)-(4)        |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,63               | 1,63               |                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,55               | 2,14               | -0,41              |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,88               | 0,88               |                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,15               | 0,25               | 0,10               |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,14               | 1,14               |                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV        | 1,58               | 1,58               |                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,60               | 2,76               | 0,16               |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,95               | 3,02               | 0,07               |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 20,85              | 20,49              | -0,36              |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 0,04               | 0,03               | -0,01              |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,04               | 0,03               | -0,01              |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        |                    |                    |                    |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,16               | 0,16               |                    |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>145,18</b>      | <b>144,74</b>      | <b>-0,44</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                    |                    |                    |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        | 112,60             | 112,16             | -0,44              |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        | 3,81               | 3,81               |                    |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                 | NCS        | 28,77              | 28,77              |                    |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                             | MCS        |                    |                    |                    |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                |            |                    |                    |                    |

*Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.*

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Lý Sơn

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                        |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|
|        |                                                                          |     |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                        |
|        |                                                                          |     |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                 | (5)                                 | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]x 100 |
|        | Tổng diện tích đất tự nhiên                                              |     | 1.039,85            | 1.039,85                            | 1.039,86          | 0,01                               |                        |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                     | NNP | 624,61              | 456,87                              | 625,05            | 0,44                               | -0,26                  |
|        | Trong đó:                                                                |     |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 1.1    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 437,69              | 282,24                              | 437,53            | -0,16                              | 0,10                   |
| 1.2    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 49,17               | 38,48                               | 49,86             | 0,69                               | -6,45                  |
| 1.3    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 117,58              | 116,08                              | 117,50            | -0,08                              | 5,33                   |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 1.5    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 20,17               | 20,07                               | 20,16             | -0,01                              | 10,00                  |
|        | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 1.6    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 1.7    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 1.8    | Đất làm muối                                                             | LMU |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 1.9    | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                 | PNN | 270,06              | 511,56                              | 270,07            | 0,01                               | 0,00                   |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 74,70               | 144,85                              | 74,75             | 0,05                               | 0,07                   |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,35                | 3,35                                | 3,35              |                                    |                        |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 41,32               | 61,43                               | 41,32             |                                    |                        |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | 0,65                | 0,65                                | 0,65              |                                    |                        |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 14,41               | 19,98                               | 14,41             |                                    |                        |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 3,17                | 7,67                                | 3,17              |                                    |                        |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 1,17                | 1,87                                | 1,17              |                                    |                        |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 8,09                | 8,44                                | 8,09              |                                    |                        |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,98                | 1,08                                | 0,98              |                                    |                        |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00                | 0,92                                | 1,00              |                                    |                        |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,78                | 31,37                               | 6,91              | 0,13                               | 0,53                   |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,31                | 24,90                               | 3,44              | 0,13                               | 0,60                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47                | 6,47                                | 3,47              |                                    |                        |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,25              | 227,17                              | 102,22            | -0,03                              | -0,02                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,24               | 148,05                              | 74,09             | -0,15                              | -0,20                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,08               | 32,32                               | 20,51             | 0,43                               | 3,51                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                     |                                     |                   |                                    |                        |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                | 3,63                                | 1,63              |                                    |                        |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,55                | 4,05                                | 2,14              | -0,41                              | -27,33                 |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88                | 1,22                                | 0,88              |                                    |                        |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,15                | 0,25                                | 0,25              | 0,10                               | 100,00                 |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,14                | 1,14                                | 1,14              |                                    |                        |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 1,58                | 36,51                               | 1,58              |                                    |                        |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,60                | 2,80                                | 2,76              | 0,16                               | 80,00                  |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 2,95                | 3,07                                | 3,02              | 0,07                               | 58,33                  |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |           |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------|
|        |                                                                         |     |                     |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                            |           |
|        |                                                                         |     |                     |                                     |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 20,85               | 16,66                               | 20,49             | -0,36                              | 8,59      |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 0,04                | 0,04                                | 0,03              | -0,01                              |           |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 0,04                | 0,04                                | 0,03              | -0,01                              |           |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON |                     |                                     |                   |                                    |           |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,16                | 0,19                                | 0,16              |                                    |           |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                   | CSD | 145,18              | 71,42                               | 144,74            | -0,44                              | 0,60      |
|        | Trong đó:                                                               |     |                     |                                     |                   |                                    |           |
| 3.1    | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS | 112,60              | 38,84                               | 112,16            | -0,44                              | 0,60      |
| 3.2    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS | 3,81                | 3,81                                | 3,81              |                                    |           |
| 3.3    | Núi đá không có rừng cây                                                | NCS | 28,77               | 28,77                               | 28,77             |                                    |           |
| 3.4    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                            | MCS |                     |                                     |                   |                                    |           |

## Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích  |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------|-----------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                        | (5)                          | (6)             |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                  |            | <b>1.039,85</b>            | <b>0,01</b>                  | <b>1.039,86</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>258,98</b>              |                              | <b>258,97</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                            |                              |                 |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        |                            | 125,89                       | 125,89          |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 17,10                      |                              | 17,10           |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 99,98                      |                              | 99,98           |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                            |                              |                 |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 16,00                      |                              | 16,00           |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                            |                              |                 |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        |                            |                              |                 |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                            |                              |                 |
| 1.8      | Đất làm muối                                        | LMU        |                            |                              |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                            |                              |                 |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>740,87</b>              |                              | <b>740,89</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 160,00                     |                              | 160,00          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                            |                              |                 |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35                       |                              | 3,35            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 60,12                      |                              | 60,12           |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 3,00                       |                              | 3,00            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        |                            | 93,60                        | 93,60           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 7,67                       |                              | 7,67            |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                            |                              |                 |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,87                       |                              | 1,87            |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,44                       |                              | 8,44            |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 75,00                      |                              | 75,00           |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                            |                              |                 |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                            |                              |                 |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                            |                              |                 |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                            |                              |                 |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        |                            | 0,62                         | 0,62            |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        |                            | 241,58                       | 241,58          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                            |                              |                 |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                            |                              |                 |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        |                            |                              |                 |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 238,31                     |                              | 238,31          |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích<br>cấp tỉnh<br>phân bổ | Diện tích<br>cấp huyện<br>xác định | Tổng diện<br>tích |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                              | (5)                                | (6)               |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 3,27                             |                                    | 3,27              |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                  |                                    |                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        |                                  | 156,75                             | 156,75            |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 101,94                           |                                    | 101,94            |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 32,21                            | -2,58                              | 29,63             |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                  |                                    |                   |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                  | 2,58                               | 2,58              |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3,63                             |                                    | 3,63              |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,05                             |                                    | 4,05              |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,22                             |                                    | 1,22              |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,25                             |                                    | 0,25              |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                  | 1,14                               | 1,14              |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV        |                                  | 12,31                              | 12,31             |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,80                             | 0,01                               | 2,81              |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                  | 2,78                               | 2,78              |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 16,66                            |                                    | 16,66             |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        |                                  | 0,03                               | 0,03              |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                  | 0,03                               | 0,03              |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        |                                  |                                    |                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                  | 0,21                               | 0,21              |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>40,00</b>                     |                                    | <b>40,00</b>      |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                                  |                                    |                   |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        |                                  | 7,42                               | 7,42              |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        |                                  | 3,81                               | 3,81              |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                 | NCS        |                                  | 28,77                              | 28,77             |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                             | MCS        |                                  |                                    |                   |

Biểu số 06/CH

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lý Sơn**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)            |
|          | <b>Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</b> |            | <b>104,74</b>  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> |                |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        |                |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        |                |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        |                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        |                |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>    | <i>RSN</i> |                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        |                |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>104,74</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 14,72          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        |                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        |                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 17,54          |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        |                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 2,68           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 1,68           |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        |                |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        |                |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        |                |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 1,00           |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        |                |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                          | DMT        |                |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                  | DKT        |                |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                          | DNG        |                |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        |                |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 43,78          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        |                |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        |                |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                  | SCT        |                |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 43,78          |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC |                |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 25,97          |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 21,69          |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 1,11           |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 1,97           |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,19           |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV |                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 1,01           |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD |                |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC |                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 0,05           |

Biểu số 07/CH

**Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lý Sơn**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)            |
|          | <b>Tổng diện tích đất thu hồi</b>                   |            | <b>423,97</b>  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>366,08</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 311,64         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 32,76          |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 17,52          |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4,16           |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        |                |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                |
| 1.8      | Đất làm muối                                        | LMU        |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>57,89</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 7,72           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        |                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 19,58          |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 0,78           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        |                |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        |                |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 0,40           |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        |                |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 0,38           |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 0,52           |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 0,32           |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 0,20           |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 25,22          |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 17,68          |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 5,44           |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,10           |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL |                |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV |                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV |                |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 0,24           |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 3,83           |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC |                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                |

Biểu số 08/CH

**Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của  
huyện Lý Sơn**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                | Mã             | Tổng diện tích |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                 | (3)            | (4)=(5)        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>                                                              | <b>NNP/PNN</b> | <b>366,08</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                    |                |                |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                         | HNK/PNN        | 311,64         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                               | CLN/PNN        | 32,76          |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                   | RDD/PNN        |                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                   | RPH/PNN        | 17,52          |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                                                                   | RSX/PNN        | 4,16           |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                              | <i>RSN/PNN</i> |                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                             | NTS/PNN        |                |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                             | CNT/PNN        |                |
| 1.8      | Đất làm muối                                                                                                        | LMU/PNN        |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                | NKH/PNN        |                |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                   |                |                |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                    |                |                |
| 2.1      | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                              | RDD/NNP        |                |
| 2.2      | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                              | RPH/NNP        |                |
| 2.3      | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                              | RSX/NNP        |                |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> | <b>MHT/CNT</b> |                |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               |                | <b>57,89</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                    |                |                |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                      | Mã      | Tổng diện tích |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                       | (3)     | (4)=(5)        |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC | 26,34          |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                 | MHT/OCT | 11,69          |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                    | MHT/CSK | 0,06           |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                             | MHT/CSK |                |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                           | MHT/TMD |                |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

Biểu số 09/CH

**Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lý Sơn**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)            |
|          | <b>Tổng diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng</b> |            | <b>415,36</b>  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>0,00</b>    |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        |                |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        |                |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        |                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        |                |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>    | <i>RSN</i> |                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        |                |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>415,36</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 83,28          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        |                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        |                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        |                |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 0,33           |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 13,48          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 4,07           |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        |                |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 0,35           |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 5,46           |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 3,02           |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        |                |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                          | DMT        |                |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                  | DKT        |                |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                          | DNG        |                |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        | 0,58           |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 89,27          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        |                |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 85,03          |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 4,24           |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 229,00         |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 171,66         |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |                |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 2,03           |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 2,54           |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,68           |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,69           |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,81           |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 50,59          |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD |                |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 0,00           |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                |

Phân kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lý Sơn

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Năm hiện trạng    |               | Các kỳ kế hoạch      |               |                       |               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|          |                                                                          |            |                   |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 |               | Kỳ cuối, đến năm 2030 |               |
|          |                                                                          |            | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)    | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)     | Cơ cấu<br>(%) |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)               | (5)           | (6)                  | (7)           | (8)                   | (9)           |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                       |            | <b>1.039,86</b>   | <b>100,00</b> | <b>1.039,86</b>      | <b>100,00</b> | <b>1.039,86</b>       | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>625,05</b>     | <b>60,11</b>  | <b>590,55</b>        | <b>56,79</b>  | <b>258,97</b>         | <b>24,90</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                   |               |                      |               |                       |               |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 437,53            | 42,08         | 403,93               | 38,84         | 125,89                | 12,11         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 49,86             | 4,79          | 49,19                | 4,73          | 17,10                 | 1,64          |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 117,50            | 11,30         | 117,50               | 11,30         | 99,98                 | 9,61          |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 20,16             | 1,94          | 19,93                | 1,92          | 16,00                 | 1,54          |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> |                   |               |                      |               |                       |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 1.8      | Đất làm muối                                                             | LMU        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        |                   |               |                      |               |                       |               |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>270,07</b>     | <b>25,97</b>  | <b>308,06</b>        | <b>29,63</b>  | <b>740,89</b>         | <b>71,25</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 74,75             | 7,19          | 87,14                | 8,38          | 160,00                | 15,39         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 3,35              | 0,32          | 3,35                 | 0,32          | 3,35                  | 0,32          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 41,32             | 3,97          | 44,82                | 4,31          | 60,12                 | 5,78          |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | 0,65              | 0,06          | 0,65                 | 0,06          | 3,00                  | 0,29          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 14,41             | 1,39          | 16,17                | 1,56          | 93,60                 | 9,00          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 3,17              | 0,30          | 3,40                 | 0,33          | 7,67                  | 0,74          |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 1,17              | 0,11          | 1,87                 | 0,18          | 1,87                  | 0,18          |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 8,09              | 0,78          | 8,67                 | 0,83          | 8,44                  | 0,81          |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 0,98              | 0,09          | 1,31                 | 0,13          | 75,00                 | 7,21          |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 1,00              | 0,10          | 0,92                 | 0,09          | 0,62                  | 0,06          |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 6,91              | 0,66          | 11,71                | 1,13          | 241,58                | 23,23         |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,44              | 0,33          | 8,24                 | 0,79          | 238,31                | 22,92         |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 3,47              | 0,33          | 3,47                 | 0,33          | 3,27                  | 0,31          |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 102,22            | 9,83          | 118,15               | 11,36         | 156,75                | 15,07         |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 74,09             | 7,12          | 83,08                | 7,99          | 101,94                | 9,80          |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 20,51             | 1,97          | 24,86                | 2,39          | 29,63                 | 2,85          |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                   |               |                      |               | 2,58                  | 0,25          |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,63              | 0,16          | 1,60                 | 0,15          | 3,63                  | 0,35          |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,14              | 0,21          | 2,14                 | 0,21          | 4,05                  | 0,39          |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,88              | 0,08          | 0,89                 | 0,09          | 1,22                  | 0,12          |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,25              | 0,02          | 0,25                 | 0,02          | 0,25                  | 0,02          |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,14              | 0,11          | 1,14                 | 0,11          | 1,14                  | 0,11          |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV        | 1,58              | 0,15          | 4,19                 | 0,40          | 12,31                 | 1,18          |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,76              | 0,27          | 2,76                 | 0,27          | 2,81                  | 0,27          |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,02              | 0,29          | 3,00                 | 0,29          | 2,78                  | 0,27          |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 20,49             | 1,97          | 20,12                | 1,93          | 16,66                 | 1,60          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 0,03              | 0,00          | 0,03                 | 0,00          | 0,03                  | 0,00          |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                              | Mã  | Năm hiện trạng    |               | Các kỳ kế hoạch      |               |                       |               |
|------|---------------------------------------------------|-----|-------------------|---------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|      |                                                   |     |                   |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 |               | Kỳ cuối, đến năm 2030 |               |
|      |                                                   |     | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)    | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)     | Cơ cấu<br>(%) |
| (1)  | (2)                                               | (3) | (4)               | (5)           | (6)                  | (7)           | (8)                   | (9)           |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 0,03              | 0,00          | 0,03                 | 0,00          | 0,03                  | 0,00          |
| 2.13 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |                   |               |                      |               |                       |               |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác                          | PNK | 0,16              | 0,02          | 0,16                 | 0,02          | 0,21                  | 0,02          |
| 3    | Nhóm đất chưa sử dụng                             | CSD | 144,74            | 13,92         | 141,25               | 13,58         | 40,00                 | 3,85          |
|      | Trong đó:                                         |     |                   |               |                      |               |                       |               |
| 3.1  | Đất bằng chưa sử dụng                             | BCS | 112,16            | 10,79         | 108,67               | 10,45         | 7,42                  | 0,71          |
| 3.2  | Đất đồi núi chưa sử dụng                          | DCS | 3,81              | 0,37          | 3,81                 | 0,37          | 3,81                  | 0,37          |
| 3.3  | Núi đá không có rừng cây                          | NCS | 28,77             | 2,77          | 28,77                | 2,77          | 28,77                 | 2,77          |
| 3.4  | Đất có mặt nước chưa sử dụng                      | MCS |                   |               |                      |               |                       |               |

Biểu số 12/CH

Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Cả thời kỳ    | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|----------------------|-----------------------|
|          |                                                                          |            |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)=(5)+(6)   | (5)                  | (6)                   |
|          | <b>Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</b>                   |            | <b>104,74</b> | <b>3,49</b>          | <b>101,25</b>         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> |               |                      |                       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |               |                      |                       |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        |               |                      |                       |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        |               |                      |                       |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        |               |                      |                       |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |               |                      |                       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        |               |                      |                       |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> |               |                      |                       |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        |               |                      |                       |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |               |                      |                       |
| 1.8      | Đất làm muối                                                             | LMU        |               |                      |                       |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        |               |                      |                       |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>104,74</b> | <b>3,49</b>          | <b>101,25</b>         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 14,72         | 0,93                 | 13,79                 |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        |               |                      |                       |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        |               |                      |                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 17,54         | 0,30                 | 17,24                 |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        |               |                      |                       |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 2,68          |                      | 2,68                  |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 1,68          |                      | 1,68                  |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |               |                      |                       |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        |               |                      |                       |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        |               |                      |                       |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 1,00          |                      | 1,00                  |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |               |                      |                       |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |               |                      |                       |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |               |                      |                       |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |               |                      |                       |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        |               |                      |                       |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 43,78         |                      | 43,78                 |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |               |                      |                       |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |               |                      |                       |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |               |                      |                       |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 43,78         |                      | 43,78                 |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        |               |                      |                       |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |               |                      |                       |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 25,97         | 2,26                 | 23,71                 |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 21,69         | 1,96                 | 19,73                 |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1,11          | 0,22                 | 0,89                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |               |                      |                       |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 1,97          |                      | 1,97                  |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |               |                      |                       |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |               |                      |                       |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,19          |                      | 0,19                  |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        |               |                      |                       |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |               |                      |                       |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV        | 1,01          | 0,08                 | 0,93                  |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |               |                      |                       |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Cả thời kỳ  | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------------------|-----------------------|
|        |                                                                         |     |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+(6) | (5)                  | (6)                   |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN |             |                      |                       |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD |             |                      |                       |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC |             |                      |                       |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC |             |                      |                       |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON |             |                      |                       |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 0,05        |                      | 0,05                  |

Biểu số 13/CH

Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Cả thời kỳ    | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|----------------------|-----------------------|
|          |                                                                          |            |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)=(5)+(6)   | (5)                  | (6)                   |
|          | <b>Tổng diện tích đất cần thu hồi</b>                                    |            | <b>423,97</b> | <b>36,52</b>         | <b>387,45</b>         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>366,08</b> | <b>34,50</b>         | <b>331,58</b>         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |               |                      |                       |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 311,64        | 33,60                | 278,04                |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 32,76         | 0,67                 | 32,09                 |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 17,52         |                      | 17,52                 |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |               |                      |                       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 4,16          | 0,23                 | 3,93                  |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> |               |                      |                       |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        |               |                      |                       |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |               |                      |                       |
| 1.8      | Đất làm muối                                                             | LMU        |               |                      |                       |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        |               |                      |                       |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>57,89</b>  | <b>2,02</b>          | <b>55,87</b>          |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 7,72          | 0,06                 | 7,66                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        |               |                      |                       |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        |               |                      |                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 19,58         | 0,08                 | 19,50                 |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        |               |                      |                       |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 0,78          | 0,25                 | 0,53                  |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        |               |                      |                       |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |               |                      |                       |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        |               |                      |                       |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 0,40          | 0,17                 | 0,23                  |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        |               |                      |                       |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |               |                      |                       |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |               |                      |                       |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |               |                      |                       |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |               |                      |                       |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 0,38          | 0,08                 | 0,30                  |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 0,52          |                      | 0,52                  |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp                                 | SCC        |               |                      |                       |
| 2.7.1.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |               |                      |                       |
| 2.7.1.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |               |                      |                       |
| 2.7.1.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |               |                      |                       |
| 2.7.2    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,32          |                      | 0,32                  |
| 2.7.3    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,20          |                      | 0,20                  |
| 2.7.4    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |               |                      |                       |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 25,22         | 1,24                 | 23,98                 |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 17,68         | 1,05                 | 16,63                 |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 5,44          | 0,16                 | 5,28                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |               |                      |                       |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |               |                      |                       |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |               | 0,03                 | -0,03                 |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,10          |                      | 2,10                  |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        |               |                      |                       |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        |               |                      |                       |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |               |                      |                       |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV        |               |                      |                       |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |               |                      |                       |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Cả thời kỳ  | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------------------|-----------------------|
|        |                                                                         |     |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)    | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+(6) | (5)                  | (6)                   |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 0,24        | 0,02                 | 0,22                  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 3,83        | 0,37                 | 3,46                  |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC |             |                      |                       |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC |             |                      |                       |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON |             |                      |                       |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK |             |                      |                       |

Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng  
kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                      | Mã      | Cả thời kỳ  | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|----------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                           |         |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1) | (2)                                                                                                                                                       | (3)     | (4)=(5)+(6) | (5)                  | (6)                   |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp                                                                                                           | NNP/PNN | 366,08      | 34,50                | 331,58                |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                 |         |             |                      |                       |
| 1.1 | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                               | HNK/PNN | 311,64      | 33,60                | 278,04                |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                     | CLN/PNN | 32,76       | 0,67                 | 32,09                 |
| 1.3 | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                         | RDD/PNN |             |                      |                       |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                         | RPH/PNN | 17,52       |                      | 17,52                 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                         | RSX/PNN | 4,16        | 0,23                 | 3,93                  |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                           | RSN/PNN |             |                      |                       |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                   | NTS/PNN |             |                      |                       |
| 1.7 | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                                   | CNT/PNN |             |                      |                       |
| 1.8 | Đất làm muối                                                                                                                                              | LMU/PNN |             |                      |                       |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                      | NKH/PNN |             |                      |                       |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                                |         |             |                      |                       |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                 |         |             |                      |                       |
| 2.1 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RDD/NNP |             |                      |                       |
| 2.2 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RPH/NNP |             |                      |                       |
| 2.3 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RSX/NNP |             |                      |                       |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                           | RSN/NKR |             |                      |                       |
| 3   | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                              | MHT/CNT |             |                      |                       |
| 4   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                            |         | 57,89       | 2,02                 | 55,87                 |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                 |         |             |                      |                       |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC | 26,34       | 1,43                 | 24,91                 |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                 | MHT/OCT | 11,69       | 0,89                 | 10,80                 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                    | MHT/CSK | 0,06        | 0,06                 |                       |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                             | MHT/CSK |             |                      |                       |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                           | MHT/TMD |             |                      |                       |

Ghi chú:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Cả thời kỳ  | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|-----|----------------------|-----|-------------|----------------------|-----------------------|
|     |                      |     |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)=(5)+(6) | (5)                  | (6)                   |

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

Biểu số 15/CH

**Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lý Sơn**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Cả thời kỳ    | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|---------------|----------------------|-----------------------|
|          |                                                        |            |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)=(5)+(6)   | (5)                  | (6)                   |
|          | <b>Tổng diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng</b> |            | <b>415,36</b> |                      | <b>415,36</b>         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> |               |                      |                       |
|          | <i>Trong đó</i>                                        |            |               |                      |                       |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        |               |                      |                       |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        |               |                      |                       |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        |               |                      |                       |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |               |                      |                       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        |               |                      |                       |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>    | <i>RSN</i> |               |                      |                       |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        |               |                      |                       |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |               |                      |                       |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |               |                      |                       |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |               |                      |                       |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>415,36</b> |                      | <b>415,36</b>         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 83,28         |                      | 83,28                 |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        |               |                      |                       |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        |               |                      |                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        |               |                      |                       |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 0,33          |                      | 0,33                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 13,48         |                      | 13,48                 |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 4,07          |                      | 4,07                  |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        |               |                      |                       |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 0,35          |                      | 0,35                  |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 5,46          |                      | 5,46                  |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 3,02          |                      | 3,02                  |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        |               |                      |                       |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                          | DMT        |               |                      |                       |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                  | DKT        |               |                      |                       |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                          | DNG        |               |                      |                       |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        | 0,58          |                      | 0,58                  |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 89,27         |                      | 89,27                 |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Cả thời kỳ  | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------------------|-----------------------|
|        |                                                                          |     |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(6) | (5)                  | (6)                   |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |             |                      |                       |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |             |                      |                       |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |             |                      |                       |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 85,03       |                      | 85,03                 |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 4,24        |                      | 4,24                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |             |                      |                       |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 229,00      |                      | 229,00                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 171,66      |                      | 171,66                |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |             |                      |                       |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 2,03        |                      | 2,03                  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 2,54        |                      | 2,54                  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |             |                      |                       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |             |                      |                       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,68        |                      | 0,68                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,69        |                      | 0,69                  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,81        |                      | 0,81                  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 50,59       |                      | 50,59                 |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |             |                      |                       |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |             |                      |                       |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD |             |                      |                       |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC |             |                      |                       |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |             |                      |                       |
| 2.13   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |             |                      |                       |
| 2.14   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |             |                      |                       |

Chu chuyển đất đai trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lý Sơn

| STT    | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích<br>đầu kỳ năm<br>2023 | Chu chuyển đất đai (2023- |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------|---------------------------|-----|-----|-----|--------|-------|-------|-----|-------|-----|-----|-----|-----|--------|-------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|-------|-------|-------|-----|-----|-----|------|-----|
|        |                                                                          |     |                                 | NNP                       | LUA | LUC | LUK | HNK    | CLN   | RPH   | RDD | RSX   | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH    | PNN   | ONT | ODT   | TSC   | CQP   | CAN   | DSN   | DVH  | DXH  | DYT   | DGD   | DTT   | DKH | DMT | DKT | DNG  | DSK |
|        | Tổng diện tích tự nhiên                                                  |     | 1.039,86                        |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1      | Đất nông nghiệp                                                          | NNP | 625,05                          | 258,97                    |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 366,08 | 66,56 |     |       | 20,84 | 2,35  | 70,66 | 2,76  |      | 0,70 | 0,75  | 66,45 |       |     |     |     |      |     |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 437,53                          |                           |     |     |     | 125,89 |       |       |     |       |     |     |     |     | 311,64 | 60,09 |     | 20,84 | 2,35  | 57,33 | 2,76  |       | 0,70 | 0,75 | 53,12 |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 49,86                           |                           |     |     |     |        | 17,10 |       |     |       |     |     |     |     | 32,76  | 6,47  |     |       |       | 13,33 |       |       |      |      |       |       | 13,33 |     |     |     |      |     |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 117,50                          |                           |     |     |     |        |       | 99,98 |     |       |     |     |     |     | 17,52  |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 20,16                           |                           |     |     |     |        |       |       |     | 16,00 |     |     |     |     | 4,16   |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
|        | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                                                      | PNN | 270,07                          |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 270,07 | 11,69 |     |       |       |       | 6,63  | 0,06  |      |      |       | 6,57  |       |     |     |     |      |     |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 74,75                           |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 7,72   | 67,03 |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,35                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     | 3,35  |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 41,32                           |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 19,58  | 6,96  |     |       | 21,74 |       | 0,10  |       |      |      |       | 0,10  |       |     |     |     |      |     |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | 0,65                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       | 0,65  |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 14,41                           |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 0,78   | 0,42  |     |       |       |       |       | 13,63 |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 3,17                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       | 3,17  |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 1,17                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      | 1,17  |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 8,09                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 0,40   | 0,34  |     |       |       |       |       |       |      |      |       | 7,69  |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,98                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       | 0,98  |     |     |     |      |     |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 0,38   | 0,08  |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     | 0,62 |     |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,91                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 0,52   |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,44                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 0,32   |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 0,20   |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,22                          |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 17,58  | 3,80  |     |       |       |       | 6,53  | 0,06  |      |      |       | 6,47  |       |     |     |     |      |     |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,09                           |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 17,68  | 3,80  |     |       |       |       | 2,13  | 0,06  |      |      |       | 2,07  |       |     |     |     |      |     |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,51                           |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     | 5,44   |       |     |       |       |       | 2,30  |       |      |      |       | 2,30  |       |     |     |     |      |     |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                 |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        |       |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                            |                           |     |     |     |        |       |       |     |       |     |     |     |     |        | </    |     |       |       |       |       |       |      |      |       |       |       |     |     |     |      |     |

| STT    | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | 2030)  |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Giám khác | Cộng giảm | Biến động tăng (+), giảm (-) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------|-----|-----|-----|--------|------|-----|-------|-------|-------|-----|------|------|------|------|-----|------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|------------------------------|
|        |                                                                          |     | CSK    | SKK | SKN | SCT | TMD    | SKC  | SKS | CCC   | DGT   | DTL   | DCT | DPC  | DDD  | DRA  | DNL  | DBV | DCH  | DKV  | TON  | TIN | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | CSD | BCS | DCS |           |           |                              |
|        | Tổng diện tích tự nhiên                                                  |     |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1      | Đất nông nghiệp                                                          | NNP | 172,84 |     |     |     | 172,84 |      |     | 32,82 | 10,02 | 12,92 |     |      | 1,20 | 2,81 | 0,15 |     |      | 5,72 | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 366,08    | -366,08                      |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 143,91 |     |     |     | 143,91 |      |     | 27,11 | 9,50  | 11,15 |     |      |      | 2,81 | 0,15 |     |      | 3,50 | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 311,64    | -311,64   |                              |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 8,78   |     |     |     | 8,78   |      |     | 4,18  | 0,42  | 1,54  |     |      |      |      |      |     | 2,22 |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 32,76     | -32,76    |                              |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 16,32  |     |     |     | 16,32  |      |     | 1,20  |       |       |     |      | 1,20 |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 17,52     | -17,52    |                              |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 3,83   |     |     |     | 3,83   |      |     | 0,33  | 0,10  | 0,23  |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 4,16      | -4,16     |                              |
|        | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                                                      | PNN | 18,57  |     |     |     | 18,57  |      |     | 13,32 | 13,82 | 0,53  |     | 0,61 | 0,80 | 1,20 |      |     |      | 4,00 | 0,04 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           | 470,82                       |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 3,92   |     |     |     | 3,92   |      |     | 3,80  | 3,72  |       |     |      |      |      |      |     |      | 0,08 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 7,72      | 85,25     |                              |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 7,00   |     |     |     | 7,00   |      |     | 5,52  | 5,52  |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 19,58     | 18,80     |                              |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           | 2,35                         |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 0,06   |     |     |     | 0,06   |      |     | 0,30  | 0,30  |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,78      | 79,19     |                              |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 4,50      |                              |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 0,70      |                              |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 0,06   |     |     |     | 0,06   |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,40      | 0,35      |                              |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 74,02     |                              |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK |        |     |     |     |        |      |     | 0,30  | 0,30  |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,38      | -0,38     |                              |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,39   |     |     |     |        |      |     | 0,52  | 0,52  |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,52      | 234,67    |                              |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD |        |     |     |     | 3,12   |      |     | 0,32  | 0,32  |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,32      | 234,87    |                              |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC |        |     |     |     |        | 3,27 |     | 0,20  | 0,20  |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,20      | -0,20     |                              |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 7,21   |     |     |     | 7,21   |      |     | 84,64 | 2,50  | 0,45  |     | 0,61 | 0,80 | 1,20 |      |     |      | 2,08 | 0,04 |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 17,58     | 54,53     |                              |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 7,21   |     |     |     | 7,21   |      |     | 4,50  | 56,41 | 0,45  |     |      | 0,80 | 1,20 |      |     |      | 2,05 | 0,04 |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 17,68     | 27,85     |                              |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |        |     |     |     |        |      |     | 3,14  | 2,50  | 15,07 |     | 0,61 |      |      |      |     |      | 0,03 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 5,44      | 9,12      |                              |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      |      |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           | 2,58                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |        |     |     |     |        |      |     |       |       |       |     |      | 1,63 |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |

Chu chuyển đất đai theo phân kỳ (kỳ đầu, đến năm 2025) trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lý Sơn

| STT    | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích đầu kỳ năm 2023 | Chu chuyển đất đai (2023- |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|---------------------------|-----|-----|-----|--------|-------|--------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|--------|-------|-----|------|-------|------|------|-------|------|------|------|------|------|-----|-----|------|-----|
|        |                                                                          |     |                           | NNP                       | LUA | LUC | LUK | HNK    | CLN   | RPH    | RDD | RSX | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH | PNN    | ONT   | ODT | TSC  | CQP   | CAN  | DSN  | DVH   | DXH  | DYT  | DGD  | DTT  | DKH  | DMT | DKT | DNG  | DSK |
|        | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN                                              |     | 1.039,86                  |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1      | Đất nông nghiệp                                                          | NNP | 625,05                    | 590,55                    |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 34,50  | 10,63 |     |      | 3,28  |      | 2,00 | 0,22  |      | 0,70 | 0,75 | 0,33 |      |     |     |      |     |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 437,53                    |                           |     |     |     | 403,93 |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 33,60  | 10,63 |     |      | 3,28  |      | 2,00 | 0,22  |      | 0,70 | 0,75 | 0,33 |      |     |     |      |     |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 49,86                     |                           |     |     |     |        | 49,19 |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,67   |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 117,50                    |                           |     |     |     |        |       | 117,50 |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 20,16                     |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,23   |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
|        | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                                                      | PNN | 270,07                    |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 270,07 | 0,89  |     |      |       |      | 0,01 | 0,01  |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 74,75                     |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,06   | 74,69 |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,35                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     | 3,35 |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 41,32                     |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,08   |       |     |      | 41,24 |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | 0,65                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       | 0,65 |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 14,41                     |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,25   | 0,19  |     |      |       |      |      | 14,16 |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 3,17                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       | 3,17 |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 1,17                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      | 1,17 |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 8,09                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,17   | 0,11  |     |      |       |      |      |       |      |      |      | 7,92 |      |     |     |      |     |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,98                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      | 0,98 |     |     |      |     |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,08   | 0,08  |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     | 0,92 |     |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,91                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,44                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,22                    |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,94   | 0,60  |     |      |       |      | 0,01 | 0,01  |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 74,09                     |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 1,05   | 0,60  |     |      |       |      | 0,01 | 0,01  |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,51                     |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,16   |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                           |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     | 0,03   |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,14                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,25                      |                           |     |     |     |        |       |        |     |     |     |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |      |     |     |      |     |

| STT    | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | 2025) |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Giám khác | Cộng giảm | Biến động tăng (+), giảm (-) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-----|-----|-----|------|------|-----|--------|-------|-------|-----|-----|------|------|------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|------------------------------|
|        |                                                                          |     | CSK   | SKK | SKN | SCT | TMD  | SKC  | SKS | CCC    | DGT   | DTL   | DCT | DPC | DDD  | DRA  | DNL  | DBV  | DCH  | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | CSD | BCS | DCS |           |           |                              |
|        | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN                                              |     |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1      | Đất nông nghiệp                                                          | NNP | 4,26  |     |     |     | 4,26 |      |     | 14,33  | 7,62  | 4,28  |     |     |      | 0,01 |      |      | 2,42 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 34,50     | -34,50    |                              |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 4,26  |     |     |     | 4,26 |      |     | 13,43  | 7,57  | 3,45  |     |     |      | 0,01 |      |      | 2,40 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 33,60     | -33,60    |                              |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN |       |     |     |     |      |      |     | 0,67   | 0,05  | 0,60  |     |     |      |      |      |      | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,67      | -0,67     |                              |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX |       |     |     |     |      |      |     | 0,23   |       | 0,23  |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,23      | -0,23     |                              |
|        | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                                                      | PNN | 0,54  |     |     |     | 0,54 |      |     | 0,28   | 0,46  | 0,01  |     |     |      |      |      |      | 0,11 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 37,99     |                              |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT |       |     |     |     |      |      |     | 0,06   | 0,06  |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,06      | 12,39     |                              |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP |       |     |     |     |      |      |     | 0,08   | 0,08  |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,08      | 3,50      |                              |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 0,06  |     |     |     | 0,06 |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,25      | 1,76      |                              |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 0,23      |                              |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 0,70      |                              |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 0,06  |     |     |     | 0,06 |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,17      | 0,58      |                              |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 0,33      |                              |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,08      | -0,08     |                              |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,91  |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 4,80      |                              |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD |       |     |     |     | 3,44 |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 4,80      |                              |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC |       |     |     |     |      | 3,47 |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 0,33  |     |     |     | 0,33 |      |     | 101,28 | 0,19  | 0,01  |     |     |      |      |      |      | 0,10 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,94      | 15,93     |                              |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 0,33  |     |     |     | 0,33 |      |     | 0,11   | 73,04 | 0,01  |     |     |      |      |      |      | 0,10 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 1,05      | 8,99      |                              |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |       |     |     |     |      |      |     | 0,16   | 0,16  | 20,35 |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,16      | 4,35      |                              |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |       |     |     |     |      |      |     | 0,03   | 0,03  |       |     |     | 1,60 |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,03      | -0,03     |                              |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      | 2,14 |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      | 0,88 |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | 0,01      |                              |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      | 0,25 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |     |      |      |      |      | 1,14 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV |       |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     | </  |      |      |      |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                              |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ THỐNG BIỂU MẪU  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

*Lý Sơn, năm 2025*

## Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                 | (5)           |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                       |            | <b>1.039,86</b>     | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>624,71</b>       | <b>60,08</b>  |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 437,19              | 42,04         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 49,86               | 4,79          |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 117,50              | 11,30         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |                     |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 20,16               | 1,94          |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> |                     |               |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>270,79</b>       | <b>26,04</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 74,75               | 7,19          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        |                     |               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 3,35                | 0,32          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 41,96               | 4,04          |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | 0,65                | 0,06          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 14,41               | 1,39          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 3,17                | 0,30          |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |                     |               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 1,17                | 0,11          |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 8,09                | 0,78          |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 0,98                | 0,09          |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |                     |               |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |                     |               |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |                     |               |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                     |               |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 1,00                | 0,10          |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 6,91                | 0,66          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |                     |               |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |                     |               |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                     |               |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,44                | 0,33          |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 3,47                | 0,33          |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                     |               |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 102,30              | 9,84          |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 74,01               | 7,12          |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 19,90               | 1,91          |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                     |               |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 0,61                | 0,06          |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,63                | 0,16          |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,14                | 0,21          |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                                     | (3)        | (4)                 | (5)           |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                      |            | <b>1.039,86</b>     | <b>100,00</b> |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL        | 0,88                | 0,08          |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin       | DBV        | 0,25                | 0,02          |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 1,14                | 0,11          |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng           | DKV        | 1,74                | 0,17          |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 2,76                | 0,27          |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 3,02                | 0,29          |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 20,49               | 1,97          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 0,03                | 0,00          |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 0,03                | 0,00          |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        |                     |               |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 0,16                | 0,02          |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>CSD</b> | <b>144,36</b>       | <b>13,88</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                        |            |                     |               |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 111,78              | 10,75         |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS        | 3,81                | 0,37          |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                | NCS        | 28,77               | 2,77          |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                            | MCS        |                     |               |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                               |            |                     |               |

*Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.*

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lý Sơn

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                       | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                         |                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------|------------------|
|        |                                                                          |     |                     |                           | Diện tích (ha)    | So sánh                            |                       | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:               |                  |
|        |                                                                          |     |                     |                           |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)             |                                        | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                 | (5)                       | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                    | (11)=(9)-(10)    |
|        | Tổng diện tích đất tự nhiên                                              |     | 1.039,86            | 1.039,86                  | 1.039,86          |                                    |                       |                                        | 1.039,86                | -1.039,86        |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                     | NNP | 624,44              | 585,88                    | 624,71            | 0,27                               | -0,70                 | 38,83                                  | 590,60                  | -551,77          |
|        | Trong đó:                                                                |     |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 1.1    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 436,93              | 399,04                    | 437,19            | 0,26                               | -0,69                 | 38,15                                  | 403,98                  | -365,83          |
| 1.2    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 49,85               | 49,18                     | 49,86             | 0,01                               | -1,49                 | 0,68                                   | 49,19                   | -48,51           |
| 1.3    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 117,50              | 117,50                    | 117,50            |                                    |                       |                                        | 117,50                  | -117,50          |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 1.5    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 20,16               | 20,16                     | 20,16             |                                    |                       |                                        | 19,93                   | -19,93           |
|        | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 1.6    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 1.7    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 1.8    | Đất làm muối                                                             | LMU |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 1.9    | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                 | PNN | 271,13              | 312,60                    | 270,79            | -0,34                              | -0,82                 | -41,81                                 | 307,77                  | -349,58          |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 74,75               | 89,81                     | 74,75             |                                    |                       | -15,06                                 | 87,12                   | -102,18          |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,35                | 3,35                      | 3,35              |                                    |                       |                                        | 3,35                    | -3,35            |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 41,96               | 44,78                     | 41,96             |                                    |                       | -2,82                                  | 44,82                   | -47,64           |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | 0,65                | 0,65                      | 0,65              |                                    |                       |                                        | 0,65                    | -0,65            |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 14,41               | 15,98                     | 14,41             |                                    |                       | -1,57                                  | 16,12                   | -17,69           |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 3,17                | 3,40                      | 3,17              |                                    |                       | -0,23                                  | 3,40                    | -3,63            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 1,17                | 1,73                      | 1,17              |                                    |                       | -0,56                                  | 1,87                    | -2,43            |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 8,09                | 8,62                      | 8,09              |                                    |                       | -0,53                                  | 8,62                    | -9,15            |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,98                | 1,31                      | 0,98              |                                    |                       | -0,33                                  | 1,31                    | -1,64            |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 1,00                | 0,92                      | 1,00              |                                    |                       | 0,08                                   | 0,92                    | -0,84            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,91                | 12,81                     | 6,91              |                                    |                       | -5,90                                  | 11,71                   | -17,61           |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,44                | 9,34                      | 3,44              |                                    |                       | -5,90                                  | 8,24                    | -14,14           |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 3,47                | 3,47                      | 3,47              |                                    |                       |                                        | 3,47                    | -3,47            |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 102,64              | 119,23                    | 102,30            | -0,34                              | -2,05                 | -16,93                                 | 117,93                  | -134,86          |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 73,91               | 83,61                     | 74,01             | 0,10                               | 1,03                  | -9,60                                  | 83,08                   | -92,68           |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 20,94               | 25,07                     | 19,90             | -1,04                              | -25,18                | -5,17                                  | 24,03                   | -29,20           |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                     |                           | 0,61              | 0,61                               |                       | 0,61                                   | 0,61                    |                  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,63                | 1,60                      | 1,63              |                                    |                       | 0,03                                   | 1,60                    | -1,57            |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,14                | 2,14                      | 2,14              |                                    |                       |                                        | 2,14                    | -2,14            |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,88                | 1,00                      | 0,88              |                                    |                       | -0,12                                  | 0,89                    | -1,01            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,25                | 0,25                      | 0,25              |                                    |                       |                                        | 0,25                    | -0,25            |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,15                | 1,15                      | 1,14              | -0,01                              |                       | -0,01                                  | 1,14                    | -1,15            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV | 1,74                | 4,41                      | 1,74              |                                    |                       | -2,67                                  | 4,19                    | -6,86            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,76                | 2,76                      | 2,76              |                                    |                       |                                        | 2,76                    | -2,76            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 3,02                | 3,00                      | 3,02              |                                    |                       | 0,02                                   | 3,00                    | -2,98            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 20,49               | 20,04                     | 20,49             |                                    |                       | 0,45                                   | 20,12                   | -19,67           |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 0,03                | 0,03                      | 0,03              |                                    |                       |                                        | 0,03                    | -0,03            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 0,03                | 0,03                      | 0,03              |                                    |                       |                                        | 0,03                    | -0,03            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 0,16                | 0,16                      | 0,16              |                                    |                       |                                        | 0,16                    | -0,16            |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | CSD | 144,29              | 141,38                    | 144,36            | 0,07                               | -2,41                 | 2,98                                   | 141,49                  | -138,51          |
|        | Trong đó:                                                                |     |                     |                           |                   |                                    |                       |                                        |                         |                  |
| 3.1    | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS | 111,71              | 108,80                    | 111,78            | 0,07                               | -2,41                 | 2,98                                   | 108,91                  | -105,93          |
| 3.2    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS | 3,81                | 3,81                      | 3,81              |                                    |                       |                                        | 3,81                    | -3,81            |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã  | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |           | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                         |                  |
|-----|------------------------------|-----|---------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-------------------------|------------------|
|     |                              |     |                     |                           | Diện tích (ha)    | So sánh                            |           | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:               |                  |
|     |                              |     |                     |                           |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |                                        | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây     | NCS | 28,77               | 28,77                     | 28,77             |                                    |           |                                        | 28,77                   | -28,77           |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |                     |                           |                   |                                    |           |                                        |                         |                  |

**Biểu số 17/CH****Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn***Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Tổng diện tích  |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)             |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                  |            | <b>1.039,86</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>590,55</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                 |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 403,93          |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,19           |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,50          |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                 |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 19,93           |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                 |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>308,06</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 87,14           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                 |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,35            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 44,82           |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,65            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 16,17           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 3,40            |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                 |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 1,87            |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 8,67            |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 1,31            |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                 |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                 |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                 |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                 |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 0,92            |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 11,71           |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                 |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                 |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        |                 |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 8,24            |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        | 3,47            |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                | SKS        |                 |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                  | CCC        | 118,15          |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                           | DGT        | 83,08           |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                             | DTL        | 24,03           |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                 | DCT        |                 |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 0,83           |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,60           |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,14           |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,89           |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,25           |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,14           |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV        | 4,19           |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,76           |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,00           |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 20,12          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 0,03           |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,03           |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        |                |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,16           |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>141,25</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        | 108,67         |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        | 3,81           |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                 | NCS        | 28,77          |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                             | MCS        |                |

**Biểu số 18/CH****Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Lý Sơn***Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)            |
|          | <b>Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</b> |            | <b>3,11</b>    |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> |                |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        |                |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        |                |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        |                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        |                |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>    | <i>RSN</i> |                |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>3,11</b>    |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 0,93           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        |                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        |                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        |                |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        |                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        |                |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        |                |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        |                |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        |                |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        |                |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        |                |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        |                |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                          | DMT        |                |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                  | DKT        |                |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                          | DNG        |                |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        |                |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        |                |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        |                |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        |                |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                  | SCT        |                |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        |                |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC |                |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 2,18           |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1,96           |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |                |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 0,22           |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL |                |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV |                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV |                |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD |                |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC |                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                |

**Biểu số 19/CH**

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Lý Sơn**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)            |
|          | <b>Tổng diện tích đất thu hồi</b>                   |            | <b>36,10</b>   |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>34,16</b>   |
|          | Trong đó:                                           |            |                |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 33,26          |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 0,67           |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 0,23           |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1,94</b>    |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 0,06           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        |                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,08           |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 0,25           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        |                |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        |                |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        |                |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 0,17           |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        |                |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        |                |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        |                |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        |                |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 0,08           |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        |                |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        |                |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        |                |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        |                |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                | SKS        |                |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1,16           |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 0,97           |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 0,16           |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,03           |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL |                |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV |                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng            | DKV |                |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 0,02           |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 0,37           |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC |                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                |

Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Mã  | Diện tích đầu kỳ, năm 2024 | Chu chuyển đất đai (2023-2024) |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
|--------|----------------------------------------------|-----|----------------------------|--------------------------------|-----|-----|-----|--------|-------|-----|--------|-------|-----|-----|-----|-----|--------|-------|-----|------|-------|------|------|-------|------|------|------|------|-----|-----|-----|-----|------|------|------|
|        |                                              |     |                            | NNP                            | LUA | LUC | LUK | HNK    | CLN   | RPH | RDD    | RSX   | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH    | PNN   | ONT | ODT  | TSC   | CQP  | CAN  | DSN   | DVH  | DXH  | DYT  | DGD  | DTT | DKH | DMT | DKT | DNG  | DSK  | CSK  |
|        | Tổng diện tích tự nhiên                      |     | 1.039,86                   |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1      | Đất nông nghiệp                              | NNP | 624,71                     | 590,55                         |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 34,16  | 10,63 |     |      | 2,94  |      | 2,00 | 0,22  |      | 0,70 | 0,75 | 0,33 |     |     |     |     |      | 4,26 |      |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                | LUA |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                         | LUC |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                        | LUK |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                  | HNK | 437,19                     |                                |     |     |     | 403,93 |       |     |        |       |     |     |     |     | 33,26  | 10,63 |     |      | 2,94  |      | 2,00 | 0,22  |      | 0,70 | 0,75 | 0,33 |     |     |     |     |      | 4,26 |      |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                        | CLN | 49,86                      |                                |     |     |     |        | 49,19 |     |        |       |     |     |     |     | 0,67   |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                            | RPH | 117,50                     |                                |     |     |     |        |       |     | 117,50 |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                            | RDD |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                            | RSX | 20,16                      |                                |     |     |     |        |       |     |        | 19,93 |     |     |     |     | 0,23   |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
|        | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                      | CNT |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.9    | Đất làm muối                                 | LMU |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                         | NKH |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                          | PNN | 270,79                     |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 270,79 | 0,89  |     |      |       |      | 0,01 | 0,01  |      |      |      |      |     |     |     |     |      | 0,54 |      |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                          | ONT | 74,75                      |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,06   | 74,69 |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                             | ODT |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | TSC | 3,35                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     | 3,35 |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.4    | Đất quốc phòng                               | CQP | 41,96                      |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,08   |       |     |      | 41,88 |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.5    | Đất an ninh                                  | CAN | 0,65                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       | 0,65 |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp            | DSN | 14,41                      |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,25   | 0,19  |     |      |       |      |      | 14,16 |      |      |      |      |     |     |     |     |      | 0,06 |      |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                   | DVH | 3,17                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       | 3,17 |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                    | DXH |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                      | DYT | 1,17                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo       | DGD | 8,09                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,17   | 0,11  |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      | 0,06 |      |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao         | DTT | 0,98                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ     | DKH |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                | DMT |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn        | DKT |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                | DNG |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác       | DSK | 1,00                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,08   | 0,08  |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     | 0,92 |      |      |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | CSK | 6,91                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      | 6,91 |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                          | SKK |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                          | SKN |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung        | SCT |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                      | TMD | 3,44                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp           | SKC | 3,47                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản         | SKS |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng           | CCC | 102,30                     |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,94   | 0,60  |     |      |       |      | 0,01 | 0,01  |      |      |      |      |     |     |     |     | 0,33 |      |      |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                    | DGT | 74,01                      |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,97   | 0,60  |     |      |       |      | 0,01 | 0,01  |      |      |      |      |     |     |     |     | 0,33 |      |      |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                      | DTL | 19,90                      |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     | 0,16   |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước          | DCT |                            |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        |       |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai        | DPC | 0,61                       |                                |     |     |     |        |       |     |        |       |     |     |     |     |        | </    |     |      |       |      |      |       |      |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |

| STT                     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | Giảm khác | Cộng giảm | Biến động tăng (+), giảm (-) | Diện tích cuối kỳ năm 2025 |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|------|------|-----|--------|-------|-------|-----|------|------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-------|-----------|-----------|------------------------------|----------------------------|
|                         |                                                                          |     | SKK | SKN | SCT | TMD  | SKC  | SKS | CCC    | DGT   | DTL   | DCT | DPC  | DDD  | DRA  | DNL | DBV | DCH  | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | CSD | BCS | DCS | NCS   |           |           |                              |                            |
| Tổng diện tích tự nhiên |                                                                          |     |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           | 1.039,86                     |                            |
| 1                       | Đất nông nghiệp                                                          | NNP |     |     |     | 4,26 |      |     | 14,33  | 7,62  | 4,28  |     |      |      | 0,01 |     |     | 2,42 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 34,16     | -34,16    | 590,55                       |                            |
| 1.1                     | Đất trồng lúa                                                            | LUA |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.1.1                   | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.1.2                   | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.2                     | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK |     |     |     | 4,26 |      |     | 13,43  | 7,57  | 3,45  |     |      |      | 0,01 |     |     | 2,40 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 33,26 | -33,26    | 403,93    |                              |                            |
| 1.3                     | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN |     |     |     |      |      |     | 0,67   | 0,05  | 0,60  |     |      |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,67  | -0,67     | 49,19     |                              |                            |
| 1.4                     | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           | 117,50    |                              |                            |
| 1.5                     | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.6                     | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX |     |     |     |      |      |     | 0,23   |       | 0,23  |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,23  | -0,23     | 19,93     |                              |                            |
|                         | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.7                     | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.8                     | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.9                     | Đất làm muối                                                             | LMU |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 1.10                    | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2                       | Đất phi nông nghiệp                                                      | PNN |     |     |     | 0,54 |      |     | 0,28   | 0,46  | 0,01  |     |      |      |      |     |     | 0,03 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 37,27     | 308,06    |                              |                            |
| 2.1                     | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT |     |     |     |      |      |     | 0,06   | 0,06  |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,06  | 12,39     | 87,14     |                              |                            |
| 2.2                     | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.3                     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           | 3,35      |                              |                            |
| 2.4                     | Đất quốc phòng                                                           | CQP |     |     |     |      |      |     | 0,08   | 0,08  |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,08  | 2,86      | 44,82     |                              |                            |
| 2.5                     | Đất an ninh                                                              | CAN |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           | 0,65      |                              |                            |
| 2.6                     | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN |     |     |     | 0,06 |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,25  | 1,76      | 16,17     |                              |                            |
| 2.6.1                   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 0,23      | 3,40      |                              |                            |
| 2.6.2                   | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.6.3                   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 0,70      | 1,87      |                              |                            |
| 2.6.4                   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD |     |     |     | 0,06 |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,17  | 0,58      | 8,67      |                              |                            |
| 2.6.5                   | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 0,33      | 1,31      |                              |                            |
| 2.6.6                   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.6.7                   | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.6.8                   | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.6.9                   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.6.10                  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,08  | -0,08     | 0,92      |                              |                            |
| 2.7                     | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 4,80      | 11,71     |                              |                            |
| 2.7.1                   | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.7.2                   | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.7.3                   | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.7.4                   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD |     |     |     | 3,44 |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 4,80      | 8,24      |                              |                            |
| 2.7.5                   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC |     |     |     |      | 3,47 |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           | 3,47      |                              |                            |
| 2.7.6                   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.8                     | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC |     |     |     | 0,33 |      |     | 101,36 | 0,19  | 0,01  |     |      |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,94  | 15,85     | 118,15    |                              |                            |
| 2.8.1                   | Đất công trình giao thông                                                | DGT |     |     |     | 0,33 |      |     | 0,03   | 73,04 | 0,01  |     |      |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,97  | 9,07      | 83,08     |                              |                            |
| 2.8.2                   | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |     |     |     |      |      |     | 0,16   | 0,16  | 19,74 |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,16  | 4,13      | 24,03     |                              |                            |
| 2.8.3                   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |
| 2.8.4                   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     | 0,61 |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       | 0,22      | 0,83      |                              |                            |
| 2.8.5                   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |     |     |     |      |      |     | 0,03   | 0,03  |       |     |      | 1,60 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | 0,03  | -0,03     | 1,60      |                              |                            |
| 2.8.6                   | Đất công trình                                                           |     |     |     |     |      |      |     |        |       |       |     |      |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |       |           |           |                              |                            |

## Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                      | Mã             | Tổng diện tích |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                                       | (3)            | (4)            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                                                    | <b>NNP/PNN</b> | <b>34,16</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                          |                |                |
| 1.1      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                               | HNK/PNN        | 33,26          |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                     | CLN/PNN        | 0,67           |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                         | RDD/PNN        |                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                         | RPH/PNN        |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                         | RSX/PNN        | 0,23           |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                                                    | <i>RSN/PNN</i> |                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                   | NTS/PNN        |                |
| 1.7      | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                                   | CNT/PNN        |                |
| 1.8      | Đất làm muối                                                                                                                                              | LMU/PNN        |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                      | NKH/PNN        |                |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                         |                |                |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                          |                |                |
| 2.1      | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RDD/NNP        |                |
| 2.2      | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RPH/NNP        |                |
| 2.3      | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RSX/NNP        |                |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                                                    | <i>RSN/NKR</i> |                |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                       | <b>MHT/CNT</b> |                |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                     |                | <b>1,94</b>    |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                          |                |                |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC        | 1,43           |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                 | MHT/OCT        | 0,89           |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                    | MHT/CSK        | 0,06           |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                             | MHT/CSK        | 0,33           |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                            | Mã      | Tổng diện tích |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| (1) | (2)                                                                                                             | (3)     | (4)            |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD |                |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

Biểu số 25/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025**  
**HUYỆN LÝ SƠN - TỈNH QUẢNG NGÃI**

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                               | Địa điểm              | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                             |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                       |                                                                                                            |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                         | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                           | (8)                   | (9)                                                                                                        |
| I   | Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
| 1   | Dự án: Đề chắn sóng bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn) (trong đó diện tích đất CSD là 0,22 ha, MVB là 2,54ha)                                                                                   | 2,76                      | 2,76                                        |                           | 2,76           | DPC                                           | An Vĩnh, An Hải       | Tờ bản đồ 27                                                                                               |
| 2   | Bổ sung diện tích dự án: Trường THPT Lý Sơn                                                                                                                                                 | 0,05                      | 0,05                                        |                           | 0,05           | DGD                                           | An Vĩnh, huyện Lý Sơn | Tờ bản đồ 22,23,26,27                                                                                      |
| 3   | Dự án: Trường Trung học phổ thông Lý Sơn                                                                                                                                                    | 0,50                      | 0,50                                        |                           | 0,50           | DGD                                           | An Vĩnh huyện Lý Sơn  | Tờ bản đồ số: 22, 23, 27 huyện Lý Sơn                                                                      |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                          | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                               | Địa điểm                     | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                              |                                                                                                            |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                               | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                           | (8)                          | (9)                                                                                                        |
| 4   | Trục đường chính Trung tâm huyện Lý Sơn, (Trong năm 2021 có phần diện tích thu hồi bổ sung thêm 0,80ha)                                                                                                                                           | 4,00                      | 4,00                                        |                           | 4,00           | DGT                                           | An Vĩnh, An Hải huyện Lý Sơn | Tờ bản đồ số: 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23                                                               |
| 5   | Dự án Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3) Bổ sung thêm các hạng mục: Tuyến nhánh số 2; tuyến nhánh số 5; Tuyến đường bao phía Đông nam đảo Lý Sơn, đoạn từ khách sạn Mường Thanh đến Vũng neo đậu tàu thuyền thôn Đông xã An Hải | 6,48                      | 6,48                                        |                           | 6,48           | DGT                                           | Huyện Lý Sơn                 | Tờ bản đồ 50, 51, 54, 55, 56, 57, 58, 26, 27, 06, 11, 32, 33, 39, 40, 41, 47                               |
| 6   | Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn (Hạng mục đường ống cấp nước)                                                                                                                                      | 1,00                      | 1,00                                        |                           | 1,00           | DTL                                           | An Vĩnh, An Hải              | Tờ bản đồ số: 4, 5, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 47, 48, 53, 54 huyện Lý Sơn                 |
| 7   | Bể chứa nước 3 thuộc Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn                                                                                                                                               | 0,90                      | 0,90                                        |                           | 0,90           | DTL                                           | An Hải                       | Tờ số 48, 54                                                                                               |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                               | Địa điểm              | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                             |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                       |                                                                                                            |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                         | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                           | (8)                   | (9)                                                                                                        |
| 8   | Bổ sung diện tích dự án: Bể chứa nước 3 thuộc hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn                                                 | 0,80                      | 0,80                                        |                           | 0,8            | DTL                                           | Huyện Lý Sơn          | Tờ số 48, 54                                                                                               |
| 9   | Dự án: Trung tâm Y tế Quân - Dân y kết hợp huyện Lý Sơn                                                                                                                     | 0,70                      | 0,70                                        |                           | 0,70           | DYT                                           | An Vĩnh huyện Lý Sơn  | Tờ bản đồ số: 22, 23, huyện Lý Sơn                                                                         |
| 10  | Mở rộng Bể 1 thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn                                                                    | 0,50                      | 0,50                                        |                           | 0,50           | DTL                                           | An Vĩnh, huyện Lý Sơn | An Vĩnh Tờ bản đồ 11                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                             |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
|     |                                                                                                                                                                             |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
|     |                                                                                                                                                                             |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
|     |                                                                                                                                                                             |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
| II  | Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai; |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
| 1   | Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm - Chùa Hải Lâm                                                                                                                     | 0,40                      | 0,40                                        |                           | 0,40           | DGT                                           | An Hải, huyện Lý Sơn  | Tờ bản đồ số 40, 47                                                                                        |
| 2   | Hồ chứa nước Suối Cùng                                                                                                                                                      | 1,10                      | 1,10                                        |                           | 1,10           | DTL                                           | An Hải, huyện Lý Sơn  | Tờ số 40                                                                                                   |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                 | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                               | Địa điểm              | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                          |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                       |                                                                                                            |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                      | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                           | (8)                   | (9)                                                                                                        |
| 3   | Khu Dân cư Đồng Rừng                                                                                                                                                                                     | 22,14                     | 22,14                                       |                           | 22,14          | ONT,T MD,DS N,CCC, ...                        | huyện Lý Sơn          | Tờ số 21, 22, 23, 24, 27, 52, 53                                                                           |
| 4   | Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà và huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022                                                                                                    | 0,01                      |                                             |                           | 0,01           | DNL                                           | huyện Lý Sơn          | Tờ số 20, 21, 47, 48, 50, 51, 54                                                                           |
| 5   | Công trình Quốc Phòng                                                                                                                                                                                    | 2,30                      | 2,30                                        |                           | 2,30           | CQP                                           | An Hải huyện Lý Sơn   | An Hải huyện Lý Sơn                                                                                        |
| 6   | Công trình quốc phòng 76,2 K2                                                                                                                                                                            | 0,21                      | 0,21                                        |                           | 0,21           | CQP                                           | An Hải, huyện Lý Sơn  | huyện Lý Sơn                                                                                               |
| 7   | Công trình quốc phòng 76,2 K3                                                                                                                                                                            | 0,24                      | 0,24                                        |                           | 0,24           | CQP                                           | An Bình, huyện Lý Sơn | huyện Lý Sơn                                                                                               |
| 8   | Công trình quốc phòng 76,2 K4                                                                                                                                                                            | 0,19                      | 0,19                                        |                           | 0,19           | CQP                                           | An Bình, huyện Lý Sơn | huyện Lý Sơn                                                                                               |
|     |                                                                                                                                                                                                          |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
| III | Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                       | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                               | Địa điểm     | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |              |                                                                                                            |
| (1) | (2)                                                                                                                                            | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                           | (8)          | (9)                                                                                                        |
| 1   | Tổ hợp Du lịch văn hóa di sản Lý Sơn                                                                                                           | 3,20                      |                                             |                           | 3,20           | TMD,DS N,CCC                                  | An Hải       | Tờ bản đồ số 30, 32                                                                                        |
| 2   | Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất 5 % (đất công ích) thuộc quỹ đất do UBND cấp xã quản lý, sử dụng nay là UBND huyện quản lý, sử dụng | 21,00                     |                                             |                           | 21,00          | BHK,CL N                                      | Huyện Lý Sơn | Huyện Lý Sơn (Khoản 747 thửa, Diện tích khoản 21,0 ha)                                                     |
| 3   | Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh)                                                      | 0,91                      |                                             |                           | 0,91           | ONT                                           | Huyện Lý Sơn | Tờ bản đồ số: 8,13                                                                                         |
| 4   | Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Thửa số 333 tờ bản đồ số 54)                                                                                    | 0,10                      |                                             |                           | 0,10           | ONT                                           | huyện Lý Sơn | Tờ số 32, 24, 54                                                                                           |
| 5   | Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Thửa số 41 tờ bản đồ số 28)                                                                                     | 0,08                      |                                             |                           | 0,08           | ONT                                           | huyện Lý Sơn | Tờ số 32, 28                                                                                               |
|     | Công trình, dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất (lập thủ tục về đất đai, không thu hồi đất)                                                 |                           |                                             |                           |                |                                               |              |                                                                                                            |

| STT | Hạng mục                                                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                               | Địa điểm              | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                         |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                       |                                                                                                            |
| (1) | (2)                                                                                                     | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                           | (8)                   | (9)                                                                                                        |
| 1   | Chuyển mục đích ONT để chuyển đổi đất cho hộ gia đình ảnh hưởng dự án: Trục đường chính trung tâm huyện | 0,02                      |                                             |                           | 0,02           | ONT                                           | An Vĩnh, huyện Lý Sơn | Tờ bản đồ số 13                                                                                            |
|     |                                                                                                         |                           |                                             |                           |                |                                               |                       |                                                                                                            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                        | <b>69,59</b>              | <b>44,27</b>                                |                           | <b>69,59</b>   |                                               |                       |                                                                                                            |